



KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU
NGÀNH MUỐI THEO HƯỚNG
NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU
NGÀNH MUỐI THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ
GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

MỤC LỤC

1. Quyết định phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững	5
2. Quyết định phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	15
3. Quyết định Phê duyệt Đề án Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch	29
4. Quyết định ban hành chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp	42
5. Thông tư Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp	46
6. Thông tư Hướng dẫn việc cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp	50
7. Báo cáo Kế hoạch hành động thực hiện tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững	53

Số: 1492/QĐ-BNN-CB

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 1815/TTg- KTN ngày 22/9/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 4513/QĐ-BNN-CB ngày 21/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “Kế hoạch hành động thực hiện tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Thứ trưởng;
- Các vụ: TC, KHCN, HTQT, PC; TCCB;
- Các Tổng cục: Thủy sản, Thủy lợi;
- Cục Quản lý xây dựng công trình;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu VT, CB

BỘ TRƯỞNG

Phát
Cao Đức Phát

**KẾ HOẠCH
HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH MUỐI
THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-BNN-CB ngày 04/5/2015
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 1815/TTg-KTN ngày 22/9/2014 về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kế hoạch hành động với các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tập trung mở rộng diện tích, đầu tư phát triển nghề muối công nghiệp hiện đại quy mô lớn; đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là thủy lợi phục vụ sản xuất muối; áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong chế biến; nâng cao năng suất chất lượng, sản lượng muối, ổn định sản xuất và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho diêm dân. Thực hiện có hiệu quả phát triển sản xuất, chế biến muối theo quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 gắn với thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2020, tổng diện tích sản xuất muối ổn định 14.500 ha, sản lượng đạt 2.000.000 tấn, trong đó diện tích sản xuất muối công nghiệp 8.000 ha, sản lượng công nghiệp đạt 1.310.000 tấn (chiếm 65,5%);

b) Chất lượng muối đạt các chỉ tiêu chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia tương ứng với từng loại muối.

c) Phát triển diện tích sản xuất muối công nghiệp, áp dụng khoa học công nghệ, thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất, nhất là khâu thu hoạch muối, tăng năng suất 20%, tăng giá trị gia tăng các sản phẩm muối ít nhất 20% so với hiện nay.

d) Nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống thủy lợi đồng muối của dân, áp dụng khoa học

công nghệ trong sản xuất, chế biến muối, nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm muối ít nhất 20% so với hiện nay.

đ) Xây dựng được mô hình liên kết hợp tác sản xuất muối sạch bền vững, thúc đẩy sự hợp tác của người dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ muối.

II. NHIỆM VỤ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về quy hoạch

Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả “Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” ở các địa phương theo các nhiệm vụ về quy hoạch tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Về thực hiện các chính sách phát triển ngành muối

Triển khai đồng bộ các chính sách đã ban hành đối với lĩnh vực diêm nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối theo hướng:

a) Về đất đai:

- Giữ vững diện tích đất làm muối, đơn giản hoá, minh bạch các thủ tục cho thuê, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tạo điều kiện thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai chuyển sang sản xuất muối công nghiệp.

- Thực hiện dứt điểm việc giao đất hoặc cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân sản xuất muối yên tâm đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; giữ ổn định diện tích sản xuất muối công nghiệp trong quy hoạch.

- Không thu hồi, chuyển đổi diện tích sản xuất muối trong quy hoạch; có phương án hỗ trợ người dân chuyển đổi diện tích muối không có hiệu quả sang ngành nghề khác có hiệu quả cao hơn. Khuyến khích nông dân được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối.

b) Về tín dụng:

- Nghiên cứu và ban hành chính sách tín dụng ưu đãi đối với lĩnh vực diêm nghiệp.

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, vốn tín dụng và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối.

c) Về khuyến diêm:

Hàng năm, ưu tiên bố trí nguồn vốn của Trung ương và địa phương để xây dựng và triển khai thực hiện các dự án, mô hình khuyến diêm trong chương trình khuyến nông quốc gia.

d) Về quản lý nhà nước:

Xây dựng Nghị định của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh muối.

3. Về khoa học công nghệ

a) Đối với sản xuất muối theo công nghệ phơi cát và phơi nước phân tán:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến nông, khuyến công, khoa học công nghệ, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo của Trung ương, địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện:

- Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất muối sạch thích ứng với biến đổi khí hậu tại vùng sản xuất muối phơi cát và phơi nước phân tán.

- Ứng dụng vật liệu mới có khả năng truyền, dẫn và hấp thụ nhiệt tốt để làm nền ô kết tinh nhằm tăng năng suất, sản lượng muối, ứng dụng cơ giới trong một số khâu như: bơm nước mặn, vận chuyển bằng xe cơ giới...

- Nghiên cứu và ứng dụng kết hợp sản xuất muối với nuôi trồng thủy sản ngoài thời vụ làm muối, đề tận dụng đất và nước mặn nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích.

- Hỗ trợ diêm dân nhân rộng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất muối sạch, nâng cao năng suất, chất lượng và tập huấn quy trình sản xuất muối sạch cho bà con diêm dân, đến năm 2020 thực hiện trải bạt nền ô kết tinh chiếm (40 - 60) % tổng diện tích muối thủ công, tạo nguồn nguyên liệu sạch để chế biến muối tinh chất lượng cao.

- Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng các mô hình kết tinh muối ứng dụng hiệu ứng nhà kính nhằm giảm thiểu rủi ro do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

b) Đối với sản xuất muối công nghiệp tập trung:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học của Trung ương, địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện:

- Hỗ trợ nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa gắn với hệ thống cấp nước biển và chế chát trong sản xuất muối để ứng dụng cho các đồng muối công nghiệp.

- Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tin học trong việc đo và xử lý số liệu về nồng độ nước biển, bức xạ nhiệt, gió ... trong quá trình sản xuất muối.

- Hỗ trợ nghiên cứu cải tạo nền ô kết tinh để thực hiện cơ giới hóa đồng bộ các khâu từ cung cấp nước biển đến thu hoạch, rửa và đánh đồng bảo quản muối.

c) Rà soát, bổ sung hoàn thiện hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về muối phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.

4. Về đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất muối

Tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng sản xuất muối công nghiệp, muối sạch với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Thực hiện phát triển sản xuất, chế biến muối theo Quyết định 4513/QĐ-BNN-CB ngày 21/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

5. Về đào tạo nguồn nhân lực

- Lồng ghép các chương trình đào tạo khác nhau, thực hiện có hiệu quả Chương trình đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ưu tiên đào tạo, bổ sung cán bộ có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, chế biến muối. Bố trí tăng kinh phí từ nguồn kế hoạch khuyến nông hàng năm tổ chức tập huấn cho người dân về quy trình kỹ thuật sản xuất muối sạch.

- Hàng năm có kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà nước về nghề muối từ tỉnh đến các xã có sản xuất muối.

6. Về thị trường

- Nâng cao năng lực dự báo nhu cầu thị trường, cân đối cung cầu muối. Tổ chức giới thiệu, quảng bá sản phẩm và đáp ứng đủ muối tinh iốt đảm bảo an toàn thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng dân sinh.

- Xây dựng Đề án thu mua và sản xuất cung ứng muối iốt giai đoạn 2016-2020.

- Bố trí trong nguồn kế hoạch xúc tiến thương mại hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương để hỗ trợ xây dựng, quảng bá thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho muối, sản phẩm sau muối.

- Khuyến khích mở rộng doanh nghiệp, thành lập hợp tác xã để hỗ trợ diêm dân trong cung ứng vật tư, bao tiêu sản phẩm cho diêm dân.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối:

Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện “Kế hoạch hành động thực hiện tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”, bao gồm các nhiệm vụ chính sau:

- Phổ biến, tuyên truyền về kế hoạch hành động nêu trên; thông báo rộng rãi Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã được phê duyệt, các chính sách hỗ trợ tín dụng, đầu tư phát triển ngành muối, các tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với lĩnh vực diêm nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục có liên quan và địa phương triển khai các chính sách đã có đối với lĩnh vực diêm nghiệp; rà soát bổ sung đề xuất cơ chế chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối.

- Tổng hợp, đề xuất xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển sản xuất muối hàng năm gửi Vụ Kế hoạch để tổng hợp trình Bộ.

- Đầu mối tổng hợp tình hình, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

b) Vụ Kế hoạch:

- Cân đối, bố trí vốn ngân sách nhà nước thực hiện phát triển ngành muối theo các nhiệm vụ kế hoạch tái cơ cấu ngành muối hàng năm.

- Tổng hợp danh mục các dự án đang thực hiện dở dang, các dự án mở mới báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ.

c) Vụ Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách thuế, phí theo hướng tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, người sản xuất, kinh doanh muối, hỗ trợ thực hiện kế hoạch tái cơ cấu ngành muối;

- Bố trí kinh phí từ nguồn vốn sự nghiệp kinh tế hàng năm để thực hiện nhiệm vụ phát triển ngành muối.

d) Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, đề xuất các đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ mới cho sản xuất muối.

- Rà soát sửa đổi, bổ sung chính sách về khuyến nông theo hướng các dự án khuyến công lĩnh vực nghề muối là dự án đặc thù, thực hiện hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng các mô hình khuyến diêm sản xuất muối sạch, mô hình ứng dụng hiệu ứng nhà kính nhằm giảm thiểu rủi ro do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

đ) Vụ Tổ chức cán bộ:

- Chủ trì, phối hợp với Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối thực hiện có hiệu quả Chương trình đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/2009/QĐ- TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hàng năm có kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà nước về nghề muối từ tỉnh đến các xã có sản xuất muối đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, chế biến muối.

e) Vụ Hợp tác quốc tế:

Chủ trì phối hợp với Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối đưa nội dung tái cơ cấu ngành muối vào các chương trình hợp tác, đàm phán kêu gọi nguồn lực quốc tế tham gia thực hiện kế hoạch hành động này.

g) Các Tổng cục, Cục trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Căn cứ kế hoạch hành động này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch hành động này.

2. Đối với các địa phương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ Kế hoạch đã được phê duyệt chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở/ban ngành liên quan thực hiện:

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch sản xuất, chế biến muối trên địa bàn phù hợp với “Quy hoạch Phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” đã được phê duyệt. Trong đó, tập trung phát triển ở những vùng có khả năng sản xuất muối cho năng suất cao, sản lượng lớn, chất lượng đảm bảo cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất công nghiệp trong nước. Thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai để chuyển sang sản xuất muối tập trung, qui mô công nghiệp.

- Thực hiện dứt điểm việc giao đất hoặc cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân sản xuất muối yên tâm đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; giữ ổn định diện tích sản xuất muối hiện có theo quy hoạch được phê duyệt.

- Ưu tiên bố trí vốn ngân sách địa phương và thực hiện lồng ghép nguồn vốn các chương trình xóa đói giảm nghèo, khuyến nông, khuyến công, xây dựng nông thôn mới để thực hiện các nhiệm vụ tái cơ cấu ngành muối theo Kế hoạch này.

- Thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ muối phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương./.

BỘ TRƯỞNG



Phát

Cao Đức Phát

Phụ lục 1: Kế hoạch hành động thực hiện tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

(Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-BNN-CB ngày 04/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
1	2	3	4	5
1	Phổ biến, quán triệt, tuyên truyền về kế hoạch hành động	Cục Chế biến NLTS và NM	Văn phòng Bộ, các địa phương	2015-2020
2	Về quy hoạch			
2.1	Rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch sản xuất, chế biến muối trên địa bàn phù hợp với “Quy hoạch sản xuất, chế biến muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” đã được phê duyệt	UBND các tỉnh thành phố có sản xuất muối	Sở NN và PTNT, UBND huyện có sản xuất muối	2015-2016
2.2	Thực hiện tích tụ, tập trung đất đai để chuyển sang sản xuất muối tập trung, quy mô công nghiệp	UBND các tỉnh thành phố có sản xuất muối	Sở NN và PTNT, UBND huyện, xã có sản xuất muối, và các đơn vị SX muối	2015-2020
2.3	Tiến hành rà soát, thực hiện giao đất hoặc cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giữ ổn định diện tích sản xuất muối công nghiệp hiện có	UBND các tỉnh thành phố có sản xuất muối	Sở NN và PTNT, UBND huyện có sản xuất muối	2015-2016
3	Về thực hiện chính sách phát triển ngành muối			
3.1	Xây dựng Nghị định của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh muối	Cục Chế biến NLTS và NM	Vụ pháp chế và các cơ quan, đơn vị có liên quan	2015-2016
3.2	Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, vốn tín dụng và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối	UBND các tỉnh thành phố có sản xuất muối	Cục Chế biến NLTS và NM, Sở NN và PTNT, UBND huyện các tỉnh	2015-2020
4	Về khoa học công nghệ			

4.1	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất muối sạch thích ứng với biến đổi khí hậu tại vùng sản xuất muối phơi cát và phơi nước phân tán	Vụ KHCN và MT	Cục Chế biến NLTS và NM; Viện Cơ điện và CNSTH	2015-2017
4.2	Nghiên cứu và ứng dụng kết hợp sản xuất muối với nuôi trồng thủy sản ngoài thời vụ làm muối, để tận dụng đất và nước mặn	Vụ KHCN và MT	Cục Chế biến NLTS và NM; Viện Cơ điện và CNSTH	2017-2018
4.3	Hỗ trợ người dân sản xuất muối nhân rộng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất muối sạch, nâng cao năng suất, chất lượng; tổ chức tập huấn quy trình sản xuất muối sạch	UBND các tỉnh thành phố có SX muối	Cục Chế biến NLTS và NM; Viện Cơ điện và CNSTH	2015-2020
4.4	Xây dựng và triển khai các mô hình kết tinh muối ứng dụng hiệu ứng nhà kính, nhằm giảm thiểu rủi ro do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	Trung tâm khuyến nông Quốc gia	Vụ KHCN và MT Trung tâm KN các tỉnh, thành phố có sản xuất muối	2015-2020
4.5	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa gắn với hệ thống cấp nước biển và chế chất trong sản xuất muối để ứng dụng cho các đồng muối công nghiệp	Vụ KHCN và MT	Cục Chế biến NLTS và NM; Viện Cơ điện và CNSTH	2018-2019
4.6	Hỗ trợ nghiên cứu cải tạo nền ô kết tinh để thực hiện cơ giới hóa đồng bộ các khâu từ cung cấp nước biển đến thu hoạch, rửa và đánh đồng bảo quản muối.	Vụ KHCN và MT	Cục Chế biến NLTS và NM; Viện Cơ điện và CNSTH	2017-2018
4.7	Rà soát, bổ sung hoàn thiện hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về muối phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.	Cục chế biến NLTS và NM	Vụ KHCN và MT	2015-2020
5	Đầu tư phát triển sản xuất muối			
5.1	Dự án Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Quán Thè	Cục Chế biến NLTS và NM, Vụ KH	Chủ đầu tư, Địa phương và Doanh nghiệp	2015-2018
5.2	Dự án đầu tư Đồng muối công nghiệp diêm dân Bắc Tri Hải - Nhơn Hải	UBND tỉnh Ninh Thuận	Sở NN và PTNT, diêm dân và doanh nghiệp	2018-2020
5.3	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Thuận Hòa Hải - Nghệ An	Cục Chế biến NLTS và NM, Vụ KH	Chủ đầu tư, Địa phương	2015

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
5.4	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Hòn Khói - Khánh Hòa	Cục Chế biến NLTS và NM, Vụ KH	Chủ đầu tư, Địa phương	2016-2018
5.5	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Ròn - Quảng Bình	Cục Chế biến NLTS và NM, Vụ KH	Chủ đầu tư, Địa phương	2016-2017
5.6	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Bạch Long - Nam Định	Cục Chế biến NLTS và NM, Vụ KH	Chủ đầu tư, Địa phương	2018-2019
5.7	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Tuyệt Diêm - Phú Yên	Cục Chế biến NLTS và NM, Vụ KH	Chủ đầu tư, Địa phương	2017-2019
5.8	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Cần Giờ - TP. Hồ Chí Minh	Cục Chế biến NLTS và NM, Vụ KH	Chủ đầu tư, Địa phương	2017-2019
5.9	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Bảo Thạch - Bến Tre	Cục Chế biến NLTS và NM, Vụ KH	Chủ đầu tư, Địa phương	2018-2020
5.10	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Đồng Hải - Bạc Liêu	Cục Chế biến NLTS và NM	Chủ đầu tư, Địa phương	2018-2020
6	Đào tạo nguồn nhân lực			
6.1	Thực hiện có hiệu quả Chương trình đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg ngày 27-11/2009 của Thủ tướng Chính phủ	Vụ TCCB, Cục chế biến NLTS và NM	Các địa phương, doanh nghiệp	2015-2020
6.2	Hàng năm có kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà nước về nghề muối từ tỉnh đến các xã có sản xuất muối đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, chế biến muối.	Vụ TCCB, Cục chế biến NLTS và NM	Các địa phương, doanh nghiệp	2015-2016
7	Xúc tiến thương mại và phát triển thị trường			
7.1	Tổ chức xúc tiến thương mại quảng bá sản phẩm muối, mở rộng thị trường trong và ngoài nước	Cục Chế biến NLTS và NM, Vụ HTQT	Các địa phương, doanh nghiệp	2015-2020
7.2	Xây dựng đề án thu mua và sản xuất cung ứng muối i ốt giai đoạn 2016-2020	Cục Chế biến NLTS và NM, Tổng công ty LTMB	Các địa phương, doanh nghiệp	2015-2016
7.3	Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm muối	UBND các tỉnh, thành phố có SX muối	Cục Chế biến NLTS và NM; các cơ quan, đơn vị có liên quan	2015-2020

Số: 4513/QĐ-BNN-CB

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến
năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ văn bản số 1815/TTg-KTN ngày 22/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển sản xuất muối phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước, quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp và Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng ổn định diện tích, gắn với xây dựng nông thôn mới, phân công lại lao động, giải quyết việc làm trên địa bàn.

2. Tập trung phát triển sản xuất muối ở những nơi có điều kiện thuận lợi và có lợi thế theo hướng tập trung, quy mô lớn, hình thành vùng sản xuất muối công nghiệp, gắn sản xuất với chế biến và thu hồi các sản phẩm sau muối; hỗ trợ chuyển đổi diện tích muối không có hiệu quả sang phát triển sản xuất khác có hiệu quả cao hơn.

3. Phát triển sản xuất muối phải khai thác và phát huy được lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng, gắn chuyển dịch cơ cấu sản xuất muối với đổi mới công nghệ, đầu tư mới và cải tạo đồng muối để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trên đơn vị diện tích.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo sản xuất muối theo hướng hiệu quả, bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của từng địa phương, đáp ứng nhu cầu muối cho tiêu dùng dân sinh, các ngành công nghiệp và xuất khẩu sản phẩm muối biển sạch, giàu vi lượng; giải quyết việc làm ổn định, từng bước nâng cao mức sống cho những người lao động trong ngành muối, góp phần tích cực vào việc phòng, chống các bệnh rối loạn do thiếu iốt, gắn với bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2015, tổng diện tích sản xuất muối có 14.660 ha, sản lượng đạt 1.100.000 tấn. Trong đó diện tích sản xuất muối công nghiệp 4.853 ha, sản lượng đạt trên 538.000 tấn, chiếm 48,9%; diện tích sản xuất muối sạch có trải bạt nền ô kết tinh chiếm 20-30% tổng diện tích sản xuất muối.

- Đến năm 2020, tổng diện tích sản xuất muối ổn định 14.500 ha, sản lượng đạt 2.000.000 tấn. Trong đó diện tích sản xuất muối công nghiệp 8.000 ha, sản lượng đạt 1.310.000 tấn, chiếm 65,5%; sản xuất muối sạch có trải bạt nền ô kết tinh chiếm 40-60% tổng diện tích sản xuất muối.

- Tầm nhìn đến năm 2030:

+ Tăng sản lượng muối công nghiệp và muối sạch, đáp ứng nhu cầu muối cho tiêu dùng dân sinh, các ngành công nghiệp và tăng tỉ lệ xuất khẩu các loại muối biển sạch, giàu vi lượng; tăng hiệu quả sản xuất, tăng tính cạnh tranh sản phẩm muối, nâng cao đời sống của người dân làm muối.

+ Dự kiến diện tích sản xuất muối 16.500 ha, sản lượng 2.900.000 tấn, trong đó muối công nghiệp 1.950.000 tấn chiếm 67,24% sản lượng muối; sản xuất muối sạch có trải bạt nền ô kết tinh, phủ bạt che mưa đạt trên 80% diện tích sản xuất muối.

III. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN MUỐI

1. Quy hoạch phát triển sản xuất muối

a) Đối với sản xuất muối theo phương pháp phơi cát ở phía Bắc:

Tổng diện tích sản xuất muối phơi cát đến năm 2015 là 1.977 ha, sản lượng muối

đạt khoảng 173.700 tấn/năm và đến năm 2020 là 1.875 ha, sản lượng muối đạt khoảng 269.000 tấn/năm. Trong giai đoạn 2014 - 2020:

- Thực hiện chuyển đổi khoảng 290 ha diện tích sản xuất muối kém hiệu quả sang ngành nghề khác có hiệu quả kinh tế cao hơn;

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp khoảng 1.000 ha trong tổng số 1.977 ha đồng muối phơi cát trong quy hoạch; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất muối sạch bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu để giảm chi phí lao động, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng giá trị gia tăng, giải quyết việc làm và thu nhập cho diêm dân.

b) Đối với sản xuất muối phơi nước phân tán:

Tổng diện tích sản xuất muối phơi nước phân tán đến năm 2015 là 7.830 ha, sản lượng muối đạt khoảng 308.500 tấn/năm và đến năm 2020 là 4.625 ha, sản lượng muối đạt khoảng 421.000 tấn/năm. Trong giai đoạn 2014 - 2020:

- Thực hiện chuyển đổi khoảng 992 ha diện tích sản xuất muối kém hiệu quả sang mục đích sản xuất khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp khoảng 4.300 ha trong tổng số 7.830 ha đồng muối trong quy hoạch; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất muối sạch bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu để giảm chi phí lao động, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng giá trị gia tăng, giải quyết việc làm và thu nhập cho diêm dân.

c) Đối với sản xuất muối công nghiệp tập trung:

Tổng diện tích sản xuất muối công nghiệp tập trung đến năm 2015 là 4.853 ha, sản lượng muối đạt khoảng 538.000 tấn/năm và đến năm 2020 là 8.000 ha, sản lượng muối đạt khoảng 1.310.000 tấn/năm. Trong giai đoạn 2014 - 2020:

- Chuyển đổi 2.573 ha diện tích sản xuất muối phơi nước phân tán sang sản xuất muối công nghiệp tập trung theo hình thức liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và người dân.

- Tập trung đầu tư chiều sâu, hình thành vùng sản xuất muối công nghiệp tập trung, qui mô lớn, áp dụng công nghệ phủ bạt che mưa, giảm thiểu sự ảnh hưởng của thời tiết; thực hiện cơ giới hóa khâu thu hoạch, rửa và đánh đồng bảo quản muối để nâng cao năng suất, chất lượng muối. Thực hiện đầu tư hoàn thành Dự án Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Quán Thè, tỉnh Ninh Thuận, qui mô 2.550 ha; dự án xây dựng đồng muối công nghiệp của diêm dân Bắc Tri Hải, Nhơn Hải, tỉnh Ninh Thuận, qui mô 600 ha.

d) Tầm nhìn đến năm 2030:

Giữ ổn định diện tích sản xuất muối có hiệu quả cao và bền vững; tăng cường áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất để gia tăng tỷ lệ muối công nghiệp và muối sạch đáp ứng nhu cầu muối cho tiêu dùng dân sinh và các ngành công nghiệp, tăng tỉ lệ xuất khẩu muối biển sạch, giàu vi lượng.

Dự kiến đến năm 2030 diện tích sản xuất muối 16.500 ha, sản lượng muối 2.900.000 tấn, trong đó muối công nghiệp 1.950.000 tấn.

(Chi tiết tại các Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 3)

2. Quy hoạch phát triển chế biến muối

Giữ ổn định hoạt động 11 cơ sở chế biến muối, có cơ sở vật chất nhà xưởng, kho tàng, trang thiết bị, quy trình sản xuất tiên tiến đáp ứng các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, với tổng công suất chế biến muối đạt khoảng 385.000 tấn/năm.

Giai đoạn 2014 – 2020, tiếp tục đầu tư phát triển công nghiệp chế biến muối theo chiều sâu, quy mô phù hợp gắn với vùng nguyên liệu và đa dạng hoá sản phẩm muối, trong đó:

- Đầu tư thêm 02 cơ sở chế biến muối tinh tại xã Tri Hải và xã Phương Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, công suất mỗi cơ sở 50.000 tấn/năm, nâng tổng công suất các cơ sở chế biến muối có qui mô công nghiệp đạt 485.000 tấn/năm.

- Đầu tư nâng cấp 55 cơ sở chế biến muối, quy mô nhỏ hiện có, với tổng công suất khoảng 250.000 tấn/năm về cơ sở vật chất nhà xưởng, kho tàng, trang thiết bị, quy trình sản xuất tiên tiến đáp ứng các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Nâng tỷ lệ chế biến muối từ 35% hiện nay lên 45% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020.

IV. GIẢI PHÁP

1. Đất đai

- a) Thực hiện giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình cá nhân sản xuất muối theo quy định của pháp luật.

- b) Giữ ổn định quỹ đất để phát triển sản xuất muối theo hướng công nghiệp và hiện đại.

- c) Các tổ chức, cá nhân đầu tư chế biến muối có nhu cầu thuê đất làm mặt bằng sản xuất được xem xét, bố trí hợp lý về vị trí, diện tích sử dụng và thời gian thuê đất từ 20 năm đến 50 năm.

2. Phát triển nguồn nhân lực

- a) Tăng cường đào tạo cán bộ kỹ thuật, quản lý diêm nghiệp; khuyến khích các trường có điều kiện cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ mở chuyên ngành đào tạo kỹ thuật và quản lý sản xuất muối. Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng giáo trình và các trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo.

- b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác quản lý diêm nghiệp tại các địa phương.

c) Xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức các lớp tập huấn phổ biến các tiến bộ khoa học công nghệ, kỹ thuật sản xuất muối cho các hợp tác xã, tổ hợp tác và người dân sản xuất muối.

3. Khoa học công nghệ

Ưu tiên đầu tư kinh phí cho các dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến, bảo quản, lưu thông muối và các dự án khuyến diêm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và tập huấn cho người dân. Tổng kết các tiến bộ khoa học kỹ thuật, mô hình sản xuất, chế biến muối có hiệu quả để phổ biến ra diện rộng. Thực hiện chính sách hỗ trợ 100% từ nguồn ngân sách cho khuyến diêm để xây dựng mô hình trình diễn trong sản xuất, chế biến muối. Rà soát các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về muối để xây dựng, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

a) Đối với sản xuất muối theo công nghệ phơi cát và phơi nước phân tán:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến nông, khuyến công, khoa học công nghệ, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện:

- Nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, hoàn thiện mô hình hợp tác sản xuất muối sạch, bền vững (trái bạt ô kết tinh, phủ bạt che mưa...), kết hợp chế biến và đa dạng hóa các sản phẩm muối giúp người dân chuyển đổi nhanh phương thức sản xuất muối nhỏ lẻ theo hộ gia đình, năng suất thấp sang sản xuất muối sạch, có sự hợp tác trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ muối, tăng thu nhập và ổn định đời sống của diêm dân.

- Ứng dụng vật liệu mới có khả năng truyền, dẫn và hấp thụ nhiệt tốt để làm nền ô kết tinh nhằm tăng năng suất, sản lượng muối. Ứng dụng cơ giới trong một số khâu như: bơm nước mặn, vận chuyển bằng xe cơ giới...

- Nghiên cứu và ứng dụng kết hợp sản xuất muối với nuôi trồng thủy sản ngoài thời vụ làm muối, để tận dụng đất và nước mặn nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích.

- Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng các mô hình kết tinh muối ứng dụng hiệu ứng nhà kính nhằm giảm thiểu rủi ro do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

b) Đối với sản xuất muối công nghiệp tập trung:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện:

- Hỗ trợ nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa gắn với hệ thống cấp nước biển và chế chát trong sản xuất muối để ứng dụng cho các đồng muối công nghiệp.

- Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tin học trong việc đo và xử lý số liệu về nồng độ nước biển, bức xạ nhiệt, gió ... trong quá trình sản xuất muối.

- Hỗ trợ nghiên cứu cải tạo nền ô kết tinh để thực hiện cơ giới hóa đồng bộ các khâu từ cung cấp nước biển đến thu hoạch, rửa và đánh đóng bao quản muối.

4. Đầu tư, tín dụng

a) Ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất muối, bao gồm: Đê bao, trạm bơm, hệ thống cống, kênh mương cấp nước biển, hệ thống cống, kênh mương thoát lũ, công trình giao thông, thủy lợi, giải phóng mặt bằng. Hỗ trợ xây dựng trường học, trạm xá, khu tái định cư, đào tạo nghề, di dân tái định cư, điện, nước sạch nông thôn tại các vùng sản xuất muối.

b) Đầu tư sản xuất, chế biến muối là lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào sản xuất, chế biến muối được Nhà nước giao đất, miễn tiền sử dụng đất, được hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và ứng dụng khoa học công nghệ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% lãi suất vay trong hai năm đầu, 50% trong năm thứ ba, mức vay tối đa 100% giá trị đầu tư thiết bị sản xuất muối sạch; hỗ trợ phần chênh lệch giữa lãi suất vay thương mại đối với các khoản vay trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam và lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị chế biến muối mức vay tối đa bằng 70% giá trị của dự án; thời hạn cho vay không quá 12 năm theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

d) Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất cho diêm dân trong vùng quy hoạch sản xuất muối và doanh nghiệp khi vay vốn để đầu tư sản xuất, xây dựng kho muối dự trữ theo chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn hiện hành.

đ) Sử dụng lồng ghép các nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, vốn tín dụng và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối.

e) Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Đối với vùng chuyển đổi diện tích sản xuất muối kém hiệu quả sang mục đích sản xuất khác được hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề cho lao động phải chuyển đổi; ưu tiên bố trí, sử dụng lao động vào làm việc tại các doanh nghiệp sử dụng đất thu hồi; đầu tư các dự án chuyển đổi về xây dựng hạ tầng giao thông nội đồng, thủy lợi và sản xuất thủ để mở rộng sản xuất; đầu xây dựng khu tái định cư trong trường hợp phải di dời từ vùng muối đến định cư nơi sản xuất khác.

g) Đề xuất với Thủ tướng Chính phủ bổ sung chính sách hỗ trợ người dân khôi phục sản xuất muối vùng bị thiệt hại do thiên tai, mưa trái vụ.

5. Giá cả

a) Muối là mặt hàng áp dụng bình ổn giá cho người dân theo Luật Giá.

b) Nhà nước thực hiện chính sách quản lý giá muối và điều tiết hợp lý khi thị trường biến động.

6. Tiêu thụ sản phẩm

a) củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã hiện có, thành lập mới các hợp tác xã để hỗ trợ diêm dân trong cung ứng dịch vụ vật tư, tiêu thụ sản phẩm và các nhu cầu cần thiết khác của diêm dân.

b) Các doanh nghiệp có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối với tổ chức đại diện diêm dân được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn.

c) Thực hiện tốt chính sách đảm bảo muối ăn cho đồng bào dân tộc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hải đảo và vùng đặc biệt khó khăn.

d) Triển khai thực hiện Đề án thu mua và sản xuất, chế biến muối I ốt.

e) Hình thành Hiệp hội muối Việt Nam gồm các nhà sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối để bảo vệ quyền lợi của các thành viên.

7. Tăng cường công tác quản lý nhà nước

a) Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước đối với sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối từ Trung ương đến các địa phương có sản xuất muối.

b) Bố trí đủ cán bộ thực hiện công tác quản lý nhà nước ngành muối ở các địa phương có sản xuất muối.

c) Chú trọng công tác đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao đáp ứng nhu cầu phát triển ngành muối.

8. Giải pháp thích ứng với kịch bản nước biển dâng

a) Giải pháp phi công trình

- Tuyên truyền để nâng cao nhận thức, vai trò của cộng đồng dân cư trong phòng chống thiên tai.

- Nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý phòng chống thiên tai, đủ khả năng tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ người dân đối phó với thiên tai; cứu trợ kịp thời khi thiên tai xảy ra.

- Nghiên cứu dự báo và đánh giá tác động của thiên tai, rủi ro đối với sản xuất muối.

b) Giải pháp công trình

- Hoàn thiện hệ thống cống ngăn mặn để chủ động ứng phó với tình trạng xâm nhập

mặn và ngập úng do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

- Củng cố, nâng cấp, hoàn chỉnh hệ thống đê biển, hệ thống cống đầu mối, hồ chứa, hệ thống kênh mương cấp nước biển, hệ thống kênh mương cất mặn, thoát lũ và các công trình giao thông, thủy lợi đồng muối.

c) Giải pháp bảo vệ môi trường

- Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường và xây dựng chương trình truyền thông về bảo vệ môi trường. Chủ động ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, khắc phục tình trạng suy thoái môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý môi trường các cấp, đặc biệt là cấp xã.

V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Ưu tiên đầu tư kinh phí cho các dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến, bảo quản, lưu thông muối để thúc đẩy tái cơ cấu ngành muối; tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng sản xuất muối công nghiệp, muối sạch với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2014- 2020.

(Chi tiết tại Phụ lục 4A, 4B).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch:

- Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối: Tổ chức công bố quy hoạch; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch; là đầu mối tổng hợp đề xuất, xây dựng và triển khai các dự án đầu tư phát triển sản xuất muối theo quy hoạch.

- Tổng Cục Thủy sản: Chỉ đạo công tác quy hoạch nuôi trồng và khai thác thủy sản phù hợp với quy hoạch phát triển ngành muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; nghiên cứu mô hình kết hợp sản xuất muối với nuôi trồng thủy sản ngoài thời vụ làm muối, để tận dụng đất và nước mặn nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích.

- Tổng Cục thủy lợi: Chỉ đạo công tác cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh hệ thống đê biển, hệ thống cống qua đê biển, hồ chứa và kênh mương đầu mối cấp nước biển thích ứng với biến đổi khí hậu và kịch bản nước biển dâng nhằm phát triển sản xuất muối theo quy hoạch.

- Vụ Kế hoạch: Phối hợp với Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối hướng dẫn các địa phương rà soát, xây dựng quy hoạch phát triển sản xuất muối của địa phương phù hợp với quy hoạch này; đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ bố trí đủ nguồn vốn cho các dự án đầu tư phát triển ngành muối, đảm bảo nguồn lực triển khai thực hiện Quy hoạch đạt hiệu quả.

2. Các Bộ, ngành Trung ương: Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương triển khai theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước; hướng dẫn các địa phương sử dụng đất và chuyển đổi đất đúng pháp luật và có hiệu quả; đảm bảo các yếu tố, nhất là vốn đầu tư cho phát triển theo quy hoạch.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có sản xuất muối căn cứ quy hoạch đã được phê duyệt tổ chức xây dựng, rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển sản xuất muối của địa phương phù hợp với quyết định này; phối hợp với các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp chỉ đạo triển khai các dự án đầu tư phát triển sản xuất muối; lồng ghép nội dung thực hiện quy hoạch phát triển sản xuất muối trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện lồng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án để thực hiện quy hoạch phát triển sản xuất muối có hiệu quả; có chính sách khuyến khích hỗ trợ thu hút các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực phát triển ngành muối và hỗ trợ diêm dân chuyển đổi nghề ở những nơi sản xuất muối không hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2010 và năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải (để báo cáo);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&PTNT;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố có sản xuất muối;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, Trung tâm thông tin trực thuộc Bộ;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố có sản xuất muối;
- Lưu: VT, CB.

BỘ TRƯỞNG

Phát
Cao Đức Phát

Phụ lục 1
QUY HOẠCH ĐIỆN TÍCH SẢN XUẤT MUỐI
PHÂN THEO TỈNH ĐẾN NĂM 2020

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 4513/QĐ-BNN-CB ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: ha

TT	Hạng mục	Năm 2015		Năm 2020		Tầm nhìn đến năm 2030	
		Tổng DT	Muối CN	Tổng DT	Muối CN	Tổng DT	Muối CN
I	Phơi cát	1.977		1.875		2.600	
1	Hải Phòng	132					
2	Thái Bình	50		50		50	
3	Nam Định	550		550		900	
4	Thanh Hóa	200		200		300	
5	Nghệ An	795		795		900	
6	Hà Tĩnh	250		280		450	
II	Phơi nước	12.683	4.853	12.625	8.000	13.900	9.850
7	Quảng Bình	60		60		60	
8	Quảng Ngãi	120		120	120	120	120
9	Bình Định	191		191	120	200	120
10	Phú Yên	181		170	135	200	200
11	Khánh Hòa	823	605	510	510	510	510
12	Ninh Thuận	3.942	3.463	3.942	3.942	4.000	4.000
13	Bình Thuận	975	785	975	975	1.000	1.000
14	Bà Rịa – V. Tàu	800		800	573	800	800
15	TP HCM	1.000		1.000	800	1.300	1.000
16	Bến Tre	1.350		1.350	325	1.500	800
17	Trà Vinh	196		190		400	
18	Sóc Trăng	148		500		500	
19	Bạc Liêu	2.811		2.731	500	2.730	1.000
20	Cà Mau	86		86		180	
	Tổng cộng	14.660	4.853	14.500	8.000	16.500	9.850

Phụ lục 2
SẢN LƯỢNG MUỐI ĐẾN NĂM 2015 VÀ NĂM 2020

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 4513/QĐ-BNN-CB ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: tấn

TT	Hạng mục	Năm 2015		Năm 2020		Tầm nhìn đến năm 2030	
		Tổng	Muối CN	Tổng DT	Muối CN	Tổng DT	Muối CN
I	Phơi cát	173.700		269.000		446.000	
1	Hải Phòng	9.000					
2	Thái Bình	2.500		7.000		8.000	
3	Nam Định	47.000		80.000		157.000	
4	Thanh Hóa	16.200		29.000		52.000	
5	Nghệ An	79.000		115.000		156.000	
6	Hà Tĩnh	20.000		38.000		73.000	
II	Phơi nước	926.300	538.000	1.731.000	1.310.000	2.454.000	1.950.000
7	Quảng Bình	4.500		10.000		14.000	
8	Quảng Ngãi	10.400		18.000	18.000	24.000	24.000
9	Bình Định	20.000		28.000	18.000	38.000	24.000
10	Phú Yên	17.000		27.000	21.500	41.000	41.000
11	Khánh Hòa	59.000	52.000	80.000	80.000	97.000	97.000
12	Ninh Thuận	378.000	368.000	750.000	750.000	913.000	913.000
13	Bình Thuận	130.000	118.000	185.000	185.000	228.000	228.000
14	Bà Rịa – V. Tàu	60.000		95.000	69.000	150.000	150.000
15	TP. HCM	60.000		125.000	100.000	235.000	235.000
16	Bến Tre	49.100		110.500	27.000	194.000	110.000
17	Trà Vinh	8.500		20.000		60.000	
18	Sóc Trăng	6.300		45.000		96.000	
19	Bạc Liêu	119.500		224.500	41.500	336.000	128.000
20	Cà Mau	4.000		13.000		28.000	
	Tổng cộng	1.100.000	538.000	2.000.000	1.310.000	2.900.000	1.950.000

Phụ lục 3

QUY HOẠCH VÙNG SẢN XUẤT MUỐI CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 4513/QĐ-BNN-CB ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị: DT: ha; NS tấn/ha; SL: tấn

Hạng mục	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận	Bà Rịa-V. Tàu	TP. HCM	Bến Tre	Bạc Liêu	Cộng
Năm 2015	DT			605	3.463	785					4.853
	NS			86	106,3	150,3					110,9
	SL			52.000	368.000	118.000					538.000
Năm 2020	DT	120	120	510	3.942	975	573	800	325	500	8.000
	NS	150,0	150,0	156,9	190,3	189,7	120,4	125,0	83,1	83,0	163,8
	SL	18.000	18.000	80.000	750.000	185.000	69.000	100.000	27.000	41.500	1.310.000
Tầm nhìn đến năm 2030	DT	120	200	510	4.000	1.000	800	1.300	1.500	2.730	12.360
	NS	200,0	120,0	190,2	228,3	228,0	187,5	180,8	73,3	46,9	157,8
	SL	24.000	24.000	97.000	913.000	228.000	150.000	235.000	110.000	128.000	1.950.000

Phụ lục 4.A

**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT**

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 4513/QĐ-BNN-CB ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Nội dung đầu tư	Địa điểm	Quy mô
I	NỘI DUNG ĐẦU TƯ		
1	Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ sản xuất muối phơi nước tập trung theo hướng cơ giới hóa gắn với hệ thống cấp nước biển và chế chặt trong quá trình sản xuất muối để ứng dụng cho các đồng muối công nghiệp.	Ninh Thuận	Nghiên cứu
2	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối sạch, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu tại vùng sản xuất muối phơi cát	Nam Định	Nghiên cứu
3	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối sạch, nâng cao giá trị gia tăng và thích ứng với biến đổi khí hậu tại vùng sản xuất muối phơi nước phân tán.	Bà Rịa Vũng Tàu	Nghiên cứu
4	Nghiên cứu xây dựng mô hình kết hợp sản xuất muối với nuôi trồng thủy sản.	Bà Rịa Vũng Tàu	mô hình
5	Nghiên cứu các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, xử lý ảnh hưởng của nhiễm mặn tác động đối với môi trường sản xuất, sinh hoạt... ở vùng sản xuất muối.	Ninh Thuận	Nghiên cứu
II	HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT MUỐI SẠCH		
1	Hỗ trợ nhân rộng mô hình chuyển chặt và trải bạt ô kết tinh sản xuất muối sạch tại vùng sản xuất muối phơi cát: 1.000 ha (diện tích ô kết tinh trải bạt 100 ha).	Các tỉnh phía Bắc	1.000 ha
2	Hỗ trợ nhân rộng mô hình chuyển chặt và trải bạt ô kết tinh sản xuất muối sạch tại vùng sản xuất muối phơi nước phân tán: 4.300 ha (diện tích ô kết tinh trải bạt 430 ha).	Các tỉnh phía Nam	4.300 ha

Phụ lục 4.B

**CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020
LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐỒNG MUỐI**

*(Phụ lục kèm theo Quyết định số 4513/QĐ-BNN-CB ngày 21 tháng 10 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Nội dung đầu tư	Địa điểm	Quy mô
I	XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG SẢN XUẤT MUỐI CÔNG NGHIỆP		
1	Dự án Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Quán Thè	Ninh Thuận	2.550 ha
2	Đồng muối công nghiệp Bắc Tri Hải - Nhơn Hải	Ninh Thuận	600 ha
II	CẢI TẠO, NÂNG CẤP CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐỒNG MUỐI DIÊM DÂN		
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Thuận Hòa Hải	Nghệ An	330 ha
2	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Ròn	Quảng Bình	60 ha
3	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Bạch Long	Nam Định	230 ha
4	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Tuyết Diêm	Phú Yên	170 ha
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Hòn Khói	Khánh Hòa	700 ha
6	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Cần Giờ	TP. HCM	1.000 ha
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Bảo Thạnh	Bến Tre	500 ha
8	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Đông Hải	Bạc Liêu	1.500 ha

Số: 1003/QĐ-BNN-CB

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án Nâng cao giá trị gia tăng hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020;

Căn cứ Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2010 và năm 2020;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Đề án Nâng cao giá trị gia tăng (GTGT) hàng nông lâm thủy sản trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch” gồm các nội dung chính như sau:

I. QUAN ĐIỂM

1. Nâng cao GTGT hàng nông lâm thủy sản trên cơ sở phát triển của từng ngành hàng, gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2. Lấy thị trường làm cơ sở để điều chỉnh cơ cấu các ngành sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản hàng hóa theo hướng thị trường cần, thay bằng việc cung ứng các sản phẩm hiện có.

3. Áp dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, đi thẳng vào công nghệ hiện đại, chuyển dịch nhanh cơ cấu sản phẩm sang chế biến sâu để tham gia vào chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu ở phân khúc GTGT cao.

4. Đa dạng loại hình, quy mô chế biến công nghiệp; hình thành các doanh nghiệp “đầu tàu” sản xuất các sản phẩm có thương hiệu và sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế.

5. Huy động sự tham gia tích cực, chủ động của người dân và các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo kết nối sản xuất, chế biến với thị trường. Nhà nước hỗ trợ mạnh mẽ thông qua cơ chế chính sách đột phá.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Nâng cao giá trị, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các ngành hàng nông lâm thủy sản thông qua việc tổ chức lại sản xuất, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao tỷ trọng sản phẩm GTGT cao, áp dụng khoa học công nghệ, đổi mới công nghệ chế biến theo hướng hiện đại và giảm tổn thất sau thu hoạch (cả số lượng và chất lượng), nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm (ATTP).

2. Mục tiêu cụ thể

- Đến năm 2020, GTGT các ngành hàng nông lâm thủy sản tăng bình quân 20% so với hiện nay.

Cụ thể đối với một số ngành hàng chủ lực: Gạo tăng 20%; cà phê tăng 13%; chè tăng 30%; thủy sản tăng 20%; cao su tăng 20%; muối tăng 20%; đồ gỗ tăng trên 20%, giảm 50% lượng nguyên liệu đưa vào chế biến dăm gỗ.

- Đến 2020, tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản giảm 50% so với hiện nay.

III. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP

1. Nội dung

Các nội dung chính cần tập trung thực hiện để đạt được mục tiêu nâng cao GTGT hàng nông lâm thủy sản và muối trong chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch gồm:

1. Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm chế biến theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm có GTGT cao, nâng cao chất lượng và ATTP, hạ giá thành sản phẩm.

2. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để đến năm 2020 mức tổn thất sau thu hoạch giảm xuống còn 50% so với hiện nay.

3. Nâng cao hiệu quả sử dụng phế phụ phẩm và phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Giải pháp thực hiện

2.1. Tổ chức sản xuất theo hướng tăng cường liên kết sản xuất nguyên liệu - chế

biển - tiêu thụ

- Triển khai có kết quả Quyết định 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn để tăng cường liên kết doanh nghiệp - nông dân, nông dân - nông dân, doanh nghiệp - doanh nghiệp. Đồng thời, thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, nâng tỷ lệ diện tích các vùng sản xuất nông sản hàng hóa được cấp chứng nhận VietGAP, GlobalGAP và các chứng chỉ khác (ASC, 4C, RainForest...). Trên cơ sở liên kết sản xuất, giảm thiểu đầu mối trung gian, tổ chức hệ thống kiểm tra, giám sát ATTP theo chuỗi sản xuất sản phẩm.

- Tiếp tục đẩy mạnh dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất, đồng bộ với việc cải tạo đồng ruộng, đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, điện...) để áp dụng cơ giới hóa, tổ chức sản xuất hàng hóa lớn, cung cấp cho chế biến và xuất khẩu. Tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt cho các doanh nghiệp có đủ khả năng tự đầu tư vùng nguyên liệu để chủ động trong sản xuất kinh doanh.

- Hình thành các doanh nghiệp “đầu tàu” và doanh nghiệp vệ tinh, tập trung hỗ trợ đầu tư để đổi mới công nghệ và thiết bị cho các doanh nghiệp thật sự có năng lực và hiệu quả. Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như HACCP, SSOP, ISO... trong chế biến, nhằm kiểm soát tốt chất lượng và ATTP.

- Nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, thông qua:

+ Ưu tiên các dự án khuyến nông nhằm nâng cao chất lượng nguyên liệu cho chế biến, xây dựng các mô hình liên kết doanh nghiệp - nông dân.

+ Hỗ trợ tập huấn về công nghệ thông tin, xây dựng và áp dụng chứng chỉ FSC, CoC, ISO,... cho doanh nghiệp chế biến và người sản xuất nguyên liệu.

+ Ưu tiên phổ biến các công nghệ phù hợp, tạo ra các sản phẩm có GTGT cao cho các doanh nghiệp chế biến.

2.2. Về chuyển dịch cơ cấu sản phẩm chế biến theo hướng nâng cao tỷ trọng các sản phẩm có GTGT cao, nâng cao chất lượng và ATTP, hạ giá thành sản phẩm

Trên cơ sở thị trường, đầu tư, tổ chức sản xuất theo hướng:

- Chuyển dịch hợp lý cơ cấu sản phẩm theo hướng chế biến sâu, chế biến tinh, nâng cao chất lượng và tỷ trọng các sản phẩm có GTGT cao, hạn chế đến mức thấp nhất việc sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thô.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy trình sản xuất tiên tiến đối với từng loại sản phẩm, đảm bảo chất lượng, giảm tỷ lệ tiêu hao vật tư, nguyên liệu và quản lý tốt ATTP.

- Xử lý nghiêm các cơ sở chế biến không đảm bảo các điều kiện theo Quy chuẩn kỹ

thuật về ATTP và xử lý ô nhiễm môi trường.

- Cải tiến, đa dạng hóa hình thức bao bì, mẫu mã sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Cụ thể đối với một số ngành hàng:

1) Lúa gạo:

- Thay đổi cơ cấu giống lúa, sử dụng giống chất lượng cao có xác nhận; thay đổi cơ cấu sản phẩm gạo xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng sản phẩm gạo thơm, gạo chất lượng cao. Đến năm 2020, tăng tỷ lệ gạo thơm, gạo chất lượng cao lên 70% sản lượng gạo xuất khẩu.

- Áp dụng công nghệ vi sinh (enzim), tạo tinh bột gạo biến tính, phối hợp với các loại ngũ cốc khác (ngô, khoai, đậu) chế biến thực phẩm chức năng; các sản phẩm ăn liền có giá trị cao (bánh bột gạo, bim bim, rượu chất lượng cao...).

- Thực hiện đúng quy trình xay xát, nâng cao chất lượng sản phẩm gạo, đến năm 2020 tỷ lệ gạo thu hồi trong xay xát đạt trên 68%, tỷ lệ hạt bạc bụng không lớn hơn 4%, hạt hư hỏng không quá 0,2%.

2) Cà phê:

- Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, nâng tỷ lệ cà phê hòa tan, cà phê rang xay từ dưới 10% hiện nay lên 25% vào năm 2020. Thực hiện hài hòa việc xuất khẩu cà phê nhân robusta với nhập khẩu cà phê arabica để tạo sản phẩm tinh chế chất lượng cao.

- Nâng cao chất lượng chế biến cà phê nhân xuất khẩu: Nâng tỷ lệ sử dụng nguyên liệu cà phê có chứng chỉ, nguyên liệu đạt TCVN 4193 lên 50% vào năm 2015 và 80% vào năm 2020; khuyến khích đầu tư công nghệ chế biến ướt quy mô lớn, gắn với xử lý nước hạn chế ô nhiễm môi trường; nghiên cứu, nhân rộng mô hình sử dụng enzym tách nhót quả, thực hành chế biến ướt cà phê thóc quy mô hộ, nâng tỷ lệ cà phê chế biến ướt từ 10% hiện nay lên 30% vào năm 2020 (trong đó 100% cà phê chế biến ướt).

3) Chè:

- Đảm bảo trên 80% sản lượng chè được chế biến đúng yêu cầu kỹ thuật (TCVN 1454:2013, TCVN 9740:2013, QCVN 01-7:2009/BNNPTNT,...)

- Đầu tư đồng bộ hệ thống bảo quản trong cơ sở chế biến để giữ ổn định chất lượng, đảm bảo 80% sản lượng chè chế biến được bảo quản đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Đầu tư cải tiến công nghệ, thiết bị hiện đại để thay đổi cơ cấu sản phẩm, nâng cao chất lượng và tăng tỷ lệ chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng thị hiếu của thị trường có tiềm năng nâng cao GTGT:

- + Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm để đạt tỷ lệ 45% là chè xanh, chè đặc sản (trong đó 85% là chè xanh, 15% là chè đặc sản) và 55% là chè đen (chú trọng nâng cao tỷ lệ chè đen

CTC, thay thế một phần chè Orthodox hiện nay).

+ Phát triển các sản phẩm chè chế biến sâu gắn với thương hiệu và cung cấp đến người sử dụng sau cùng, tỷ trọng đạt trên 20% tổng sản lượng chè chế biến.

4) Cao su:

- Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm mủ cao su sơ chế: Đến năm 2020, cơ cấu sản phẩm như sau: Mủ cốm SVR 3L, SVR 5L chiếm khoảng 20%; SVR CV50, 60 khoảng 25%; mủ kem 20%; mủ cao su kỹ thuật RSS, SR và SVR 10, SVR 20 chiếm khoảng 35% để nâng cao giá trị xuất khẩu và đưa tỷ trọng sử dụng sản phẩm cao su thiên nhiên sơ chế trong nước lên tối thiểu 30%. Trong đó:

+ Đối với cao su đại điền: chuyển đổi giảm tỉ lệ sản phẩm SVR 3L, tăng tỉ lệ SVR CV50, 60.

+ Đối với cao su tiểu điền: chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ sản xuất SVR 3L sang mủ tờ xông khói RSS và SVR 10, 20.

- Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến cao su sơ chế thành các sản phẩm cao su công nghiệp (săm lốp ô tô, xe máy; găng tay y tế; đệm mút...), nâng tỷ lệ cao su chế biến sử dụng nguyên liệu trong nước từ 17% hiện nay lên 30% vào năm 2020.

- Ứng dụng KHCN, đầu tư thay thế khoảng 30-40% thiết bị sấy theo công nghệ sấy từ sử dụng nhiên liệu hóa thạch hiện nay bằng thiết bị sấy theo công nghệ sấy bằng sóng cao tần, đảm bảo khoảng 30-35% sản lượng cao su thiên nhiên của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (VRG) được dán nhãn Cac-bon Foot Print (ISO 14067).

5) Gỗ:

- Cơ cấu lại sản phẩm chế biến gỗ, giảm tối đa xuất khẩu dăm gỗ sang chế biến các sản phẩm phù hợp với quy mô nguyên liệu từng vùng. Trong đó, đến năm 2020 giảm tỷ lệ sản phẩm dăm gỗ, ván bóc từ 22% xuống 6%, gỗ ghép thanh tăng lên 12%; sản phẩm ngoại thất là 25%; ván dăm 7%; MDF 26%; sản phẩm gỗ mỹ nghệ, nội thất là 24%.

- Khuyến khích đầu tư các nhà máy sản xuất ván sợi MDF có công suất từ 120.000 m³/năm trở lên.

- Đối với những vùng gỗ rừng trồng phân tán: khuyến khích sản xuất ván gỗ dăm, gia công bóng bề mặt và đồ mộc cấp thấp phục vụ nhu cầu trong vùng.

6) Thủy sản:

- Đa dạng hóa sản phẩm thủy sản chế biến, tập trung sản xuất các sản phẩm có GTGT phù hợp với thị hiếu từng thị trường. Nâng tỷ trọng sản phẩm GTGT lên 60-70% so với tổng sản lượng thủy sản chế biến. Tập trung chế biến các sản phẩm thủy sản GTGT cao như: tôm (PTO, Sushi, Nobashi, Tempura, Butterfly PTO,...); cá ngừ (sashimi, đóng hộp, xông khói,...); cá tra (file bao gói nhỏ, bao bột, chả viên, khô cá tra tẩm gia vị,...); cá biển

(surimi, khô tầm gia vị ăn liền, đồ hộp,...); nhuyễn thể (Sushi, sashimi, bánh nhân bạch tuộc, thực phẩm chức năng từ hàu,...);

- Từ nay đến 2020 hạn chế đầu tư mới các cơ sở chế biến thủy sản sản xuất ra sản phẩm sơ chế vì đã dư thừa 40% công suất, chỉ khuyến khích đầu tư cơ sở chế biến ra các sản phẩm GTGT.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong chế biến, bảo quản thủy sản như: Công nghệ cấp đông siêu nhanh, sấy chân không thăng hoa, sấy bức xạ hồng ngoại, công nghệ enzyme, công nghệ bảo quản thủy sản sống bằng phương pháp ngủ đông, bao gói MAP, Áp dụng tiêu chuẩn quốc tế như: HACCP, Codex, ISO, BRC-food, Halal,... đáp ứng tốt yêu cầu về chất lượng và ATTP. Tăng cường quản lý chặt chẽ việc sử dụng kháng sinh, hóa chất cấm, chất tăng trọng,... trong toàn chuỗi sản xuất từ nguyên liệu đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo ra bước chuyển rõ rệt về chất lượng và vượt qua được các hàng rào kỹ thuật của các nước nhập khẩu.

7) Muối:

- Tập trung đầu tư sản xuất muối công nghiệp để chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, nâng tỷ lệ muối công nghiệp từ 29% hiện nay lên 70% so với tổng sản lượng muối, trước mắt đầu tư hoàn thành dự án muối Quán Thè, quy mô 2.550 ha. Đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi, giao thông phục vụ sản xuất muối, hỗ trợ nhân rộng các mô hình liên kết, hợp tác sản xuất muối sạch để nâng cao năng suất, chất lượng, sản lượng muối, tạo nguồn nguyên liệu sạch, ổn định cho chế biến muối tinh chất lượng cao (99,5% NaCl).

- Đầu tư nâng cấp các cơ sở chế biến quy mô nhỏ, hoạt động gián đoạn hiện nay về kho chứa, nhà xưởng, dây chuyền máy, thiết bị chế biến muối tinh, muối tinh iốt liên tục, đảm bảo các điều kiện ATTP gắn với vùng nguyên liệu, nâng tỷ lệ muối chế biến từ 35% hiện nay lên 45% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020. Cơ cấu sản phẩm muối chế biến của các cơ sở chủ yếu là muối tinh chất lượng cao cho công nghiệp thực phẩm và muối tinh trộn iốt cho nhu cầu tiêu dùng.

2.3. Về giảm tổn thất sau thu hoạch

Thực hiện đồng bộ các giải pháp và triển khai có hiệu quả Quyết định 68/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp. Cụ thể đối với một số ngành hàng chủ lực như sau:

1) Lúa gạo:

Giảm tổn thất sau thu hoạch từ 11-13% hiện nay xuống còn 5-6% bằng các biện pháp cơ giới hóa thu hoạch, đầu tư máy sấy, kho chứa thóc:

- Thực hiện thu hoạch lúa bằng máy đạt 60% vào năm 2020, trong đó khu vực đồng bằng sông Cửu Long đạt 90%, chủ yếu sử dụng máy gặt đập liên hợp có tính năng kỹ thuật cao, mức độ gặt sót dưới 1,5%.

- Đầu tư phát triển các loại máy sấy phù hợp với quy mô, trình độ sản xuất, phân đầu đến năm 2020 năng lực sấy lúa cả nước đạt trên 80%; trong đó, tỷ lệ sấy tầng sôi, sấy tháp đạt khoảng 60%.

- Chuyển giao các mẫu hình kho bảo quản lúa, gạo quy mô hộ gia đình theo hướng tiện ích, an toàn. Xây dựng mới và nâng cấp hệ thống kho chứa thóc, kết hợp các hệ thống sấy, làm sạch để có thể thu mua thóc ướt cho dân vào mùa mưa lũ. Cơ giới hóa các kho đạt 80%, với 20% được tự động hóa, nâng cao năng suất lao động và kiểm soát các thông số kỹ thuật trong quá trình bảo quản.

2) Cà phê:

Giảm tổn thất về khối lượng và chất lượng trong thu hái quả, phơi sấy (Quy mô hộ):

- Áp dụng thu hái quả chín, đến năm 2020 có 80% sản lượng cà phê quả tươi đạt tiêu chuẩn TCVN 9728-2012.

- Cà phê quả tươi ở quy mô nông hộ được làm khô đúng kỹ thuật để hạn chế sự nhiễm nấm và giảm phẩm cấp trong quá trình phơi sấy: Không sử dụng phương pháp xát đập trước khi phơi; đầu tư sân phơi đảm bảo kỹ thuật (sân phơi bằng xi măng hoặc bằng bạt, không phơi sân đất); hỗ trợ nông dân đầu tư máy sấy cà phê.

3) Chè:

Áp dụng VIETGAP, QCVN 132:2013/BNNPTNT trong thu hoạch, vận chuyển, bảo quản chè để giảm tổn thất về chất lượng. Đến năm 2020, đảm bảo trên 80% chè nguyên liệu được thu hoạch, vận chuyển, bảo quản đúng yêu cầu kỹ thuật.

4) Thủy sản:

Giảm tổn thất sau thu hoạch đối với khai thác hải sản từ 20% hiện nay xuống 10%, thông qua:

- Tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển và tại cảng cá. Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong khai thác thủy sản, thay đổi phương pháp đánh bắt và ngư lưới cụ để đảm bảo chất lượng sản phẩm khai thác được.

- Ưu tiên đầu tư trang thiết bị và hệ thống hầm lạnh bảo quản sản phẩm trên tàu đánh bắt xa bờ. Tổ chức hệ thống thu gom hải sản trên biển để kịp thời đưa sản phẩm vào bờ.

5) Muối:

Áp dụng khoa học công nghệ, thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất, chế biến muối, nhất là khâu thu hoạch và rửa muối sau thu hoạch để nâng cao năng suất, chất lượng muối, giảm tổn thất về sản lượng trong lưu kho, bãi, bảo quản muối từ 15% xuống 10% và tăng tỷ lệ thu hồi muối trong chế biến muối tinh từ 80% lên 90%.

2.4. Về nâng cao hiệu quả sử dụng phế phụ phẩm và phát triển công nghiệp hỗ trợ

Đầu tư công nghệ, thiết bị nhằm xử lý và tận dụng triệt để các phế phụ phẩm nông nghiệp tạo sản phẩm có GTGT cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ để nâng cao hiệu quả sản xuất. Cụ thể đối với một số ngành hàng như sau:

1) Lúa gạo:

- Toàn bộ phế phụ phẩm (trấu, cám) trong xay xát lúa gạo được chế biến thành các sản phẩm có giá trị như: củi trấu, trấu viên, ván ép, dầu cám, thức ăn chăn nuôi,... và góp phần bảo vệ môi trường.

- Đối với rơm: sử dụng trong sản xuất nấm; đóng bánh làm thức ăn chăn nuôi, làm chất đốt; làm phân hữu cơ,...

2) Thủy sản:

Sử dụng phế phụ phẩm trong các loại hình chế biến, đầu tư công nghệ hiện đại để sản xuất các chế phẩm có GTGT sử dụng trong các ngành thực phẩm và phi thực phẩm như: Collagen; Chitin, Chitosan, Glucosamin, can xi hoạt tính, bột cá, dầu cá, bột đậm thủy phân, các chất có hoạt tính sinh học cao,...

3) Gỗ:

- Tận dụng triệt để củi cành ngọn, mùn cưa, dề xê...tạo các viên ép làm chất đốt, tinh dầu...

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ sản xuất gồm: sơn, keo, các phụ tùng, linh kiện lắp ráp đồ gỗ.

4) Muối: Tận thu các sản phẩm phụ (thạch cao bằng 6,5% sản lượng muối công nghiệp; nước ót bằng 0,7 m³/tấn) để nâng cao hiệu quả sản xuất và góp phần bảo vệ môi trường.

2.5. Về thị trường

1) Thị trường nội địa:

- Tiếp tục thực hiện có kết quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Xây dựng hình ảnh sản phẩm thông qua chất lượng cao, đảm bảo ATTP và phù hợp thị hiếu người tiêu dùng.

- Đầu tư, hiện đại hóa hệ thống hạ tầng thương mại, kết nối giữa người sản xuất với nhà phân phối thông qua chợ đầu mối bán buôn sản phẩm có đầy đủ các phân khu chức năng và kiểm soát ATTP đến hệ thống bán lẻ, các cửa hàng tiện ích đưa sản phẩm nông nghiệp tiếp cận người tiêu dùng thuận lợi.

- Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại thông qua hoạt động Hội chợ Triển lãm với sự tham gia của cộng đồng, nhất là các doanh nghiệp hàng đầu.

2) Thị trường xuất khẩu

- Tổ chức nghiên cứu, phân tích và dự báo thị trường về nhu cầu, xu hướng tiêu thụ sản

phẩm, biến động thị trường để xây dựng chiến lược phát triển thị trường cho các sản phẩm chủ lực đặc biệt là các nhóm sản phẩm mới, có tiềm năng GTGT

- Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, chế biến xây dựng phát triển thương hiệu lớn, có uy tín, gắn với chỉ dẫn địa lý. Phân đầu năm 2020, có 40-50% đơn vị sản xuất kinh doanh xuất khẩu xây dựng và phát triển các thương hiệu lớn, có uy tín tại thị trường EU, Mỹ và Nhật Bản.

- Tổ chức quảng bá sản phẩm theo hướng tăng dần tỷ trọng các mặt hàng nông lâm thủy sản chế biến ở phân khúc GTGT cao sang các thị trường “khó tính” như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia... Tổ chức tốt các hoạt động quảng bá nông lâm thủy sản Việt Nam đến nhà phân phối lớn, hệ thống siêu thị, người tiêu dùng các nước, đặc biệt là đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm mới, sản phẩm có GTGT được mang nhãn mác, thương hiệu của Việt Nam.

- Đa dạng hóa thị trường nhất là phát triển các thị trường tiềm năng, thị trường “ngách” nhằm tạo điều kiện tiêu thụ các sản phẩm có GTGT cao, trong đó quan tâm đặc biệt đến thị trường Trung Quốc để cân bằng cán cân thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc vào năm 2020.

- Vận động để Việt Nam được sớm công nhận là nền kinh tế thị trường nhằm chủ động xây dựng các biện pháp phòng vệ thương mại thích hợp để đối phó với tranh chấp thương mại, rào cản kỹ thuật (chất lượng, thuế bảo hộ sản phẩm chế biến...) giúp sản phẩm chủ lực của ta nhất là các sản phẩm chế biến có GTGT thâm nhập sâu vào thị trường quốc tế.

- Xử lý nghiêm và công bố công khai các hành vi gian lận thương mại, vi phạm các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, cạnh tranh không lành mạnh làm mất uy tín sản phẩm nông lâm thủy sản Việt Nam.

3) Phát triển hạ tầng thương mại:

- Từng bước hiện đại hóa hạ tầng thương mại (kho tàng, bến bãi, các sàn giao dịch đầu giá, trung tâm bán buôn, kho ngoại quan...), trước mắt là các khu vực cửa khẩu tiếp giáp biên giới phía Bắc để đáp ứng được yêu cầu tiêu thụ sản phẩm nông sản của ta vào thị trường Trung Quốc.

- Quy hoạch xây dựng hệ thống các chợ đầu mối cận với vùng hàng hóa lớn (mỗi tỉnh có 1-2 chợ đầu mối quy mô 1-3 ha); hỗ trợ các tổ chức kinh tế hoặc hộ tư nhân có dự án xây dựng cơ sở thu mua tiêu thụ sản phẩm.

2.6. Về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Tổ chức đào tạo, xây dựng đội ngũ chuyên gia về quản lý nhà nước ngành chế biến nông, lâm thủy sản và muối; bồi dưỡng kỹ năng quản trị, nghiệp vụ kinh doanh cho các doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và muối.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo, đào tạo lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ,

công nhân kỹ thuật trình độ cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất, yêu cầu vận hành các dây chuyền thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến.

- Thực hiện hợp tác, liên kết giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp, gắn đào tạo với sử dụng lao động tại chỗ hoặc đặt hàng về đào tạo.

- Lồng ghép các chương trình đào tạo khác nhau, thực hiện tốt Chương trình đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg.

2.7. Về khoa học, công nghệ

- Xây dựng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học hàng năm trên cơ sở đặt hàng của Bộ và các cơ quan liên quan, tập trung vào các lĩnh vực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, thiết bị chế biến sâu đối với các sản phẩm chủ lực, bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch, tận dụng phế phụ phẩm; đa dạng hóa sản phẩm chế biến theo hướng nâng cao GTGT sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- Có cơ chế khuyến khích các cơ sở nghiên cứu hợp tác với các doanh nghiệp thực hiện các đề tài có tính ứng dụng cao, gắn kết quả nghiên cứu với sản phẩm cuối cùng.

- Đổi mới công tác Khuyến nông, gắn khuyến nông Nhà nước với khuyến nông xã hội, thông qua việc dành một phần kinh phí khuyến nông của Nhà nước kết hợp với nguồn lực của các doanh nghiệp để xây dựng các mô hình, dự án khuyến nông ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ nông dân sản xuất hàng hóa lớn gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Đề xuất cơ chế hỗ trợ các tổ chức, cá nhân mua công nghệ sản xuất các sản phẩm có GTGT cao, áp dụng công nghệ sản xuất sạch và sạch hơn, bảo vệ môi trường.

2.8. Về cơ chế, chính sách

1) Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động của từng ngành hàng:

- Xây dựng nghị định quản lý ngành hàng, trước mắt tập trung xây dựng và ban hành Nghị định về sản xuất và kinh doanh mía đường.

- Xây dựng và ban hành quy hoạch các ngành hàng gắn kết sản xuất - chế biến và thị trường, đồng bộ với các cơ chế để thực hiện đúng theo quy hoạch.

- Xây dựng và hoàn thiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho các ngành hàng.

2) Về đất đai:

Rà soát cơ chế chính sách tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến tiếp cận về đất đai, nhất là các dự án đầu tư vào chế biến sâu sản phẩm, cụm liên hoàn sấy - bảo quản - chế biến công nghiệp để giảm tổn thất sau thu hoạch.

3) Về đầu tư:

- Triển khai có kết quả Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; bổ sung chính sách hỗ trợ bảo vệ vùng nguyên liệu, xây dựng cơ sở hạ tầng, ưu đãi thuế, hợp tác công - tư (PPP) trong đầu tư chế biến nông lâm thủy sản.

- Tăng cường đầu tư của Nhà nước và ưu tiên nguồn vốn ODA để đầu tư hỗ trợ phát triển lĩnh vực chế biến nông lâm thủy sản.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào chế biến sâu, chế biến phế phụ phẩm.

- Rà soát lại các chính sách, nhằm thu hút tốt hơn đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp nói chung và chế biến nông lâm thủy sản nói riêng, nhằm thu hút vốn và công nghệ hiện đại.

4) Về tài chính, tín dụng:

- Kiến nghị Bộ Tài chính nghiên cứu, trình Chính phủ và Quốc hội xem xét mở rộng ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp đầu tư chế biến sâu nông lâm thủy sản và muối.

- Rà soát giảm bớt các loại phí nông nghiệp, làm rõ các khoản phí và giá dịch vụ; bảo hiểm nông nghiệp tập trung vào các hộ sản xuất lớn, nhất là các hộ có tham gia liên kết với các doanh nghiệp chế biến để giảm rủi ro cho các doanh nghiệp đầu tư vào vùng nguyên liệu.

- Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu tăng tiếp cận của các doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản về tín dụng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối

- Chủ trì, phối hợp với các Cục, Vụ chức năng và địa phương xây dựng Kế hoạch hành động và triển khai thực hiện Đề án; nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực xã hội cho Đề án.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm, đề xuất sửa đổi, bổ sung Đề án khi cần thiết.

2. Các Tổng cục, Cục, Vụ và các đơn vị liên quan

Theo chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối trong việc triển khai thực hiện Đề án.

3. Các địa phương

- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương cụ thể hóa các nội dung của Đề án sát với điều kiện cụ thể của địa phương, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền chỉ đạo đạt hiệu quả cao.

- Tổ chức rà soát quy hoạch, xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp chế biến nông,

lâm, thủy sản trên địa bàn, chú trọng quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung, phù hợp với quy hoạch chung của cả nước.

- Đề xuất các chương trình, dự án để triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp

- Hiệp hội từng ngành hàng xây dựng chiến lược phát triển của ngành hàng gắn với các nội dung cụ thể của Đề án; phát hiện và củng cố các doanh nghiệp “đầu tàu”, tạo động lực phát triển ngành hàng.

- Các doanh nghiệp: xây dựng kế hoạch hành động theo hướng đẩy mạnh các hoạt động liên doanh, liên kết để tăng cường sức mạnh khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; nhanh chóng khắc phục tình trạng nhỏ lẻ, manh mún và thiếu sự liên kết giữa các tác nhân khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; đẩy mạnh hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu, khai thác chỉ dẫn địa lý đối với hàng hóa xuất khẩu.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, liên kết, liên doanh với các doanh nghiệp nước ngoài để thu hút vốn đầu tư và công nghệ hiện đại, tạo đột phá trong chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao GTGT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT; Tài chính; Công Thương; KHCN; TNMT; NHNN;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Ban cán sự Đảng Bộ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Hiệp hội các ngành hàng nông lâm thủy sản;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ NNPTNT;
- Lưu: VT, CB.

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN



Số: 68/2013/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về cơ chế, chính sách giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp,

Điều 1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn bằng đồng Việt Nam để mua máy, thiết bị nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ là các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân.

2. Nhóm danh mục máy, thiết bị gồm:

a) Các loại máy làm đất, san phẳng đồng ruộng, gieo cấy, trồng, chăm sóc, thu hoạch lúa, ngô, cà phê, chè, mía; máy sấy nông sản, thủy sản; máy, thiết bị sản xuất muối sạch; máy, thiết bị sử dụng trong chăn nuôi;

b) Hệ thống thiết bị tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp;

c) Máy, thiết bị sử dụng sản xuất giống, nuôi trồng, thu hoạch thủy sản;

d) Các loại máy, thiết bị dò cá, thu, thả lưới câu, thông tin liên lạc, hầm (buồng) cấp đông, thùng (hầm) bảo quản sản phẩm có gắn thiết bị lạnh, sản xuất nước đá, lọc nước biển làm nước ngọt sử dụng trên tàu cá, tàu dịch vụ hậu cần phục vụ đánh bắt xa bờ;

đ) Máy, thiết bị chế biến sản phẩm từ phế và phụ phẩm nông nghiệp, thủy sản;

e) Kho, thiết bị sử dụng chứa, bảo quản thóc, ngô quy mô hộ gia đình;

g) Các loại máy kéo, động cơ Diezen sử dụng trong nông nghiệp, khai thác đánh bắt thủy sản.

3. Điều kiện được hưởng hỗ trợ:

a) Các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đối tượng trực tiếp sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, đánh bắt, chế biến nông sản, thủy sản; dịch vụ cơ giới nông nghiệp;

b) Các doanh nghiệp có ký kết thực hiện hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản, dịch vụ cơ giới hóa với tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc nông dân;

c) Các loại máy, thiết bị quy định tại Khoản 2 Điều này phải là máy, thiết bị mới, chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Mức vay, mức hỗ trợ lãi suất, thời gian hỗ trợ:

a) Mức vay tối đa để mua các loại máy, thiết bị quy định tại Khoản 2 Điều này bằng 100% giá trị hàng hóa;

b) Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay trong hai năm đầu, 50% trong năm thứ ba.

Điều 2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chênh lệch giữa lãi suất thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn bằng đồng Việt Nam và lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị giảm tổn thất trong nông nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng); các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp quy định như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ là các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân.

2. Danh mục các dự án đầu tư gồm:

a) Kho silô dự trữ lúa, ngô; hệ thống sấy nông sản; dây chuyền máy, thiết bị xay xát, đánh bóng, phân loại gạo;

b) Hệ thống nhà kính, nhà lưới phục vụ sản xuất; máy, thiết bị bảo quản, chế biến rau, hoa, quả;

c) Dây chuyền máy, thiết bị bảo quản, giết mổ gia súc, gia cầm công nghiệp; chế biến thủy sản (thiết bị làm lạnh, cấp đông, tái đông; sản xuất nước đá, đá vảy; thiết bị hấp sấy...);

d) Dây chuyền máy, thiết bị chế biến cà phê, chè, nhân điều, hồ tiêu;

đ) Dây chuyền máy, thiết bị chế biến muối;

e) Các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp.

3. Điều kiện được hưởng hỗ trợ:

a) Các tổ chức, cá nhân phải có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Các dự án đầu tư chưa được hưởng hỗ trợ từ các chính sách khác.

4. Mức vay tối đa bằng 70% giá trị của dự án.

5. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

Điều 3. Nguyên tắc xác định mức lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại và ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất, cấp bù chênh lệch lãi suất như sau:

1. Mức lãi suất cho vay thương mại của các ngân hàng để mua các loại máy, thiết bị là mức lãi suất cho vay thấp nhất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của ngân hàng thực hiện cho vay và được công bố công khai.

2. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ lãi suất và cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản khách hàng trả nợ đúng hạn. Những khoản vay bị chuyển sang nợ quá hạn sẽ không được hưởng hỗ trợ kể từ thời điểm phát sinh nợ xấu.

3. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ lãi suất và cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản vay đã ký hợp đồng vay vốn tại các ngân hàng thương mại trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương công bố chủng loại máy, thiết bị sản xuất trong nước, nhập khẩu thuộc nhóm danh mục máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này;

b) Hướng dẫn thẩm định điều kiện kỹ thuật các loại máy, thiết bị của các dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định này;

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, ngành liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

2. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất máy, thiết bị được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn và kiểm tra các ngân hàng thương mại thực hiện cho vay theo quy định tại Quyết định này.

4. Bộ Tài chính chủ trì hướng dẫn thực hiện việc hỗ trợ lãi suất, cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản vốn vay theo quy định tại Quyết định này.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chỉ đạo thực hiện các chương trình, đề án nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp của địa phương; hướng dẫn, giám sát số lượng, chủng loại máy, thiết bị được hỗ trợ phù hợp với yêu cầu thực tế của từng lĩnh vực, từng địa bàn để phát huy hiệu quả của chính sách hỗ trợ.

b) Căn cứ nhu cầu thực tế về đầu tư máy, thiết bị giảm tổn thất trong nông nghiệp và khả năng ngân sách của địa phương, các tỉnh, thành phố nghiên cứu xem xét có chính sách hỗ trợ bổ sung ngoài chính sách quy định tại Quyết định này;

c) Hàng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2010 và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

2. Các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2010 và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi tiếp tục được hưởng các chính sách hỗ trợ đó.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

Số: 08/2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Danh mục chủng loại máy, thiết bị sản xuất trong nước, nhập khẩu” được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (sau đây gọi là Quyết định 68/2013/QĐ-TTg), có Danh mục kèm theo.

Điều 2. Thẩm định điều kiện kỹ thuật các loại máy, thiết bị của các dự án đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg phải bảo đảm các yêu cầu sau:

1 Dự án phải có thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.

2. Các loại máy, thiết bị trong dây chuyền phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu kỹ thuật; không vi phạm quyền bảo hộ về sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp; phải đảm bảo tính pháp lý về nguồn gốc xuất xứ và đáp ứng các quy định hiện hành về công bố tiêu chuẩn áp dụng theo Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Sở Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan:

- a) Tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Thông tư này;
- b) Định kỳ hàng năm, trước ngày 20/12 báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ của địa phương.

2. Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối có trách nhiệm:

- a) Thường xuyên cập nhật các loại máy, thiết bị sản xuất trong nước, nhập khẩu để trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, công bố bổ sung vào Danh mục máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định 68/2013/QĐ-TTg;
- b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg;
- c) Tổng hợp tình hình, định kỳ hàng năm báo cáo Bộ trưởng về kết quả thực hiện chính sách trong phạm vi cả nước.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2014.

Thay thế Thông tư 28/2012/TT- BNNPTNT ngày 28/6/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Tổ chức, cá nhân đang thực hiện chính sách hỗ trợ theo Thông tư 28/2012/TT- BNNPTNT trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được hưởng các chính sách hỗ trợ.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, các tổ chức, cá nhân cần phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công Thương; Bộ TC; Bộ KH&CN, NHNNVN;
- Lãnh đạo Bộ;
- Hội Nông dân Việt Nam;
- Liên minh hợp tác xã Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ tư pháp;
- Công báo Chính phủ; Website Chính phủ;
- Website Bộ;
- Các Cục, Vụ, Tổng cục có liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, CB.



DANH MỤC

**Chủng loại máy, thiết bị được hưởng chính sách hỗ trợ
nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 3 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)*

TT	Danh mục máy móc, thiết bị
1	Các loại máy kéo; động cơ Diezen sử dụng trong canh tác, thu hoạch, chế biến nông sản; nuôi trồng, khai thác thủy sản.
2	Các loại máy: làm đất (cày, bừa, phay, bánh lồng, rạch hàng, bạt gốc); san phẳng đồng ruộng bằng laser; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng cây; máy trồng mía, hệ thống máy sản xuất mạ thảm (nghiên, sàng, trộn...); máy chăm sóc (xới, vun luống, bón phân, phun thuốc trừ sâu), máy bơm nước.
3	Hệ thống máy, thiết bị tưới nước tiết kiệm: tưới phun; tưới nhỏ giọt, dàn tưới quay vòng tự hành (máy bơm, bể chứa, hệ thống ống, van áp lực, vòi phun, đầu tưới, thiết bị lọc, thiết bị kiểm soát áp lực...); hệ thống thiết bị chiếu sáng tiết kiệm điện (đèn led) cho cây trồng, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.
4	Các loại máy thu hoạch: lúa, ngô, mía, cà phê; máy đập, hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẻ hạt ngô; máy tẻ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy, thiết bị sơ chế cà phê thóc ứt.
5	Máy sấy nông sản, thủy sản (bao gồm các phụ kiện: lò đốt, quạt, buồng (bể) sấy, nhà bao che, băng tải, vít tải, trạm điện hạ thế) qui mô hộ, liên hộ; silô, thiết bị sử dụng chứa thóc, ngô, cà phê hộ gia đình.
6	Máy, thiết bị sản xuất muối sạch, hệ thống phủ bạt che mưa và bạt lót trên sân kết tinh muối.
7	Máy, thiết bị sử dụng trong chăn nuôi: máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rom, cỏ; máy nghiền, máy trộn thức ăn, máy thái rau, củ, quả; máy vắt sữa; thiết bị bảo quản lạnh sữa; thiết bị cung cấp nước uống, thức ăn tự động; sưởi ấm và làm mát chuồng trại; máy dọn vệ sinh chuồng trại; máy xới đệm lót sinh học; máy phát điện chạy bằng khí sinh học; máy ấp, nở trứng gia cầm.
8	Máy, thiết bị sản xuất giống thủy sản; nuôi trồng thủy sản (động cơ nổ, động cơ điện, hệ thống quạt nước, hệ thống cấp ô xy đáy); thu hoạch thủy sản: máy, thiết bị hút, chuyển cá...

9	Các loại máy, thiết bị dò cá, thu, thả lưới, câu, thông tin liên lạc, hầm (buồng) cấp đông, thùng (hầm) bảo quản sản phẩm gắn thiết bị lạnh, làm nước đá, lọc nước biển thành nước ngọt sử dụng trên tàu cá, tàu dịch vụ hậu cần phục vụ đánh bắt xa bờ.
10	Máy, thiết bị sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm từ phé và phụ phẩm nông nghiệp: máy băm rơm, rạ, cỏ, lá mía, bã mía; máy nén cỏ, đóng gói ủ chua; máy ép củi trấu; máy ép dầu cám. Các loại máy, thiết bị xử lý phé và phụ phẩm sau chế biến thủy sản: vỏ ốc, tôm, nghêu, cá.
11	Máy (xe) thu gom, bóc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; phà (trệt) chở máy gặt; xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ (công suất động cơ không quá 15kw khối lượng toàn bộ lớn nhất của xe không quá 1.000 kg).

BỘ TRƯỞNG
(Đã ký)
Cao Đức Phát

Số: 13/2014/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2014

THÔNG TƯ

Hướng dẫn việc cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn việc cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc các ngân hàng thương mại cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân vay vốn theo quy định tại Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (sau đây gọi tắt là Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg).

2. Thông tư này áp dụng đối với hợp đồng vay vốn tại các ngân hàng thương mại nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp được ký trước ngày 31/12/2020.

Điều 2. Bên cho vay và bên vay

1. Bên cho vay là các ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

2. Bên vay là các tổ chức, cá nhân được quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg.

Điều 3. Nguyên tắc cho vay

1. Cho vay nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp được thực hiện theo quy định về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và quy định tại Thông tư này.
2. Khách hàng vay vốn phải sử dụng vốn đúng mục đích.

Điều 4. Điều kiện vay vốn

1. Các đối tượng vay vốn bằng đồng Việt Nam mua máy, thiết bị nằm trong danh mục chủng loại máy, thiết bị sản xuất trong nước, nhập khẩu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố và đầu tư các dự án máy, thiết bị được thẩm định theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2. Đáp ứng các điều kiện tại khoản 3 Điều 1 và khoản 3 Điều 2 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg.

Điều 5. Lãi suất và mức cho vay

1. Các ngân hàng thương mại cho vay theo mức lãi suất cho vay thấp nhất áp dụng cho các khoản vay vốn phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ.
2. Mức cho vay tối đa được hỗ trợ lãi suất, cấp bù chênh lệch lãi suất quy định tại khoản 4 Điều 1 và khoản 4 Điều 2 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg.
3. Việc hỗ trợ lãi suất, cấp bù chênh lệch lãi suất đối với khách hàng được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 6. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay đối với khách hàng mua máy, thiết bị theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg do ngân hàng thương mại và khách hàng thỏa thuận, nhưng chỉ được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất tối đa 03 năm.
2. Thời hạn cho vay đối với khách hàng đầu tư dự án dây chuyền máy, thiết bị quy định tại khoản 5 Điều 2 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg do ngân hàng thương mại và khách hàng tự thỏa thuận, phù hợp với khả năng thu hồi vốn của dự án, nhưng tối đa không quá 12 năm.

Điều 7. Trách nhiệm của các ngân hàng thương mại

1. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) và Bộ Tài chính về việc tham gia cho vay nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp trước khi thực hiện khoản cho vay đầu tiên, trừ các ngân hàng thương mại đã thực hiện cho vay nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản thủy sản theo Thông tư số 22/2012/TT-NHNN ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2010 và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

2. Có trách nhiệm xem xét, thẩm định và quyết định cho vay đối với khách hàng theo quy định và chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của mình.

3. Định kỳ hàng tháng (trước ngày 10 của tháng tiếp theo) báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) kết quả về cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, theo mẫu biểu đính kèm Thông tư này.

Điều 8. Trách nhiệm của khách hàng vay vốn

1. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tài liệu đã cung cấp.

2. Sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc, lãi theo thỏa thuận với ngân hàng thương mại.

Điều 9. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế

a) Phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện cho vay theo quy định tại Thông tư này;

b) Tổng hợp và báo cáo Thống đốc kết quả cho vay nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

Thực hiện thanh tra, giám sát việc cho vay của các ngân hàng thương mại đối với khách hàng theo quy định tại Thông tư này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 5 năm 2014 và thay thế Thông tư số 22/2012/TT-NHNN ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2010 và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 2 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này.

KT. THỐNG ĐỐC

PHÓ THỐNG ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Đồng Tiến



BÁO CÁO KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

**THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH MUỐI THEO HƯỚNG
NÂNG CAO TRỊ GIÁ TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**



TS. Nguyễn Hữu Phúc
Chuyên gia tư vấn Hỗ trợ kỹ thuật

HÀ NỘI - 2015

MỤC LỤC

BÁO CÁO KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH MUỐI THEO HƯỚNG NÂNG CAO TRỊ GIÁ TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	56
LỜI MỞ ĐẦU	56
PHẦN THỨ NHẤT	
THỰC TRẠNG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ MUỐI	57
I. Tổng quan	57
II. Thực trạng sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối trong những năm gần đây	59
III. Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến muối	71
PHẦN THỨ HAI	
NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH MUỐI THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	75
I. Mục tiêu	75
II. Quan điểm nâng cao năng lực sản xuất và GTGT muối theo chuỗi giá trị	76
III. Nhiệm vụ chủ yếu	76
VI. Tổ chức thực hiện	80
BÁO CÁO CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT MUỐI	82
PHẦN I: CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT MUỐI	82
I. Phương pháp phơi cát:	82
II. Phương pháp phơi nước	88
PHẦN II : ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT TRONG SẢN XUẤT MUỐI	93
I. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất muối thủ công	93
II. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất muối công nghiệp	102

BÁO CÁO KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH MUỐI THEO HƯỚNG NÂNG CAO TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

LỜI MỞ ĐẦU

Trong lịch sử phát triển của nhân loại, muối là loại thực phẩm không thể thiếu để duy trì cuộc sống của con người. Muối được sử dụng để ăn, chữa bệnh, làm nguyên liệu chính cho ngành công nghiệp hoá chất cơ bản, tham gia vào thành phần khoảng 14.000 sản phẩm. Từ xa xưa, con người đã tìm vị mặn của muối qua muối mỏ, một số cây quả thực vật, nhưng phổ biến là qua nước biển dưới dạng kết tinh. Sản phẩm muối chủ yếu ở dạng rắn, được sản xuất từ nhiều phương pháp khác nhau như: phương pháp khai thác hầm lò, phương pháp ngâm chiết, phương pháp cô đặc nồi bằng, cô đặc chân không, điện thẩm tích... nhưng phổ biến nhất là sản xuất muối từ nước biển bằng phương pháp bốc hơi mặt bằng dùng năng lượng bức xạ mặt trời ở 53 nước có biển, chiếm 45% sản lượng muối hàng năm trên thế giới.

Nước ta có trên 3.000 km bờ biển với điều kiện thiên nhiên ưu đãi, nhiều vùng có thời tiết khí hậu thuận lợi cho sản xuất muối. Đây là nghề truyền thống từ lâu đời, diêm dân cần cù, chăm chỉ và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất muối. Hiện nay, có 21 tỉnh, thành phố có nghề sản xuất muối. Sản xuất muối hiện nay chủ yếu vẫn theo phương pháp thủ công, qui mô phân tán theo hộ diêm dân chiếm gần 75.4% diện tích. Sản lượng muối năm cao nhất đạt 1,2 triệu tấn. Về cơ bản, sản xuất muối đáp ứng nhu cầu trong nước. Để đáp ứng nhu cầu muối phục vụ nhu cầu trong nước và hướng đến xuất khẩu, Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải đã có ý kiến chỉ đạo về việc xây dựng kế hoạch hành động thực hiện tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Đây là nội dung cần thiết để cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, trong đó thực hiện tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ MUỐI

I. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MUỐI TRÊN THẾ GIỚI

Muối natri clorua (NaCl) là nhu cầu thiết yếu được dùng hàng ngày của con người, của nhiều ngành công nghiệp và tham gia vào thành phần của khoáng trên 14.000 sản phẩm do nhân loại tạo ra. Công nghiệp muối là một trong số những ngành công nghiệp cổ nhất và được phân bố hầu hết trên toàn thế giới, với 120 nước sản xuất muối. Muối được khai thác từ các mỏ muối, nguồn nước mặn ngầm, nước mặn hồ và đặc biệt là từ nước biển. Sản lượng muối trên thế giới trong thời gian gần đây ước đạt gần 290 triệu tấn/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân gần 2% năm và có thể đạt khoảng 300 triệu tấn trong 3 năm tới.

Trung Quốc là nước sản xuất muối đứng đầu thế giới với sản lượng trên 60 triệu tấn năm, tiếp sau đó là Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ... Sản lượng muối của Trung Quốc năm 2006 đạt hơn 56,6 triệu tấn và năm 2010 đạt hơn 62,7 triệu tấn, giá trị sản lượng muối chiếm 12% tổng giá trị sản lượng kinh tế biển. Các sản phẩm muối của Trung Quốc khá đa dạng bao gồm: muối biển, muối mỏ, muối lông và muối bột. Trong đó muối biển chiếm khoảng 70% tổng sản lượng muối. Trong muối biển khoảng 50% sản lượng muối được sản xuất ở bờ biển BoHai, là một trong bốn vùng sản xuất muối lớn nhất Trung Quốc (gồm Changlu, vịnh Liaodong và vịnh Laizhou; đều thuộc vùng biển BoHai). Theo Hiệp hội muối Trung Quốc, năm 2008 có khoảng 198 nhà sản xuất muối ở Trung Quốc. Tuy nhiên, do nhu cầu muối trong nước tăng cao nên trong năm 2008 vẫn phải nhập khẩu hơn 1,9 triệu tấn. Theo nhu cầu của nền kinh tế quốc dân và phát triển xã hội, Trung Quốc đã thiết lập cơ cấu sản xuất muối biển tại vùng phía Đông, sản xuất muối khoáng (muối mỏ) tại vùng trung tâm và phía Nam, sản xuất muối hồ tại khu vực phía Bắc.

Tiêu thụ muối trên thế giới trong thời gian gần đây ước đạt 290 triệu tấn, trong đó: Sản xuất công nghiệp 162 triệu tấn (56%); tiêu dùng của con người 64 triệu tấn (22%); dải đường chống tuyết đóng băng 35 triệu tấn (12%); nhu cầu khác 29 triệu tấn (10%). Vài năm trở lại đây, Trung Quốc là quốc gia sản xuất muối hàng đầu thế giới và tiêu thụ muối chiếm 1/3 lượng muối tiêu thụ trên toàn thế giới (hơn cả châu Âu và Bắc Mỹ), dự báo lượng cầu vẫn tiếp tục tăng do nhu cầu để sản xuất NaOH và soda. Các quốc gia tại khu vực châu Á Thái Bình Dương nhập khẩu nhiều muối gồm: Nhật Bản 9 triệu tấn, Đài Loan 3,5 triệu tấn, Hàn Quốc 3 triệu tấn, Indonexia 1,7 triệu tấn, Philippin 0,3 triệu tấn, Malayxia 0,3 triệu tấn.

Đối với sản xuất muối từ nước biển được sử dụng rộng rãi ở 53 nước có biển, chiếm 45% sản lượng muối hàng năm trên thế giới. Trong đó, khu vực sản xuất muối công nghiệp

được chọn là khu vực có mùa khô kéo dài, lượng bốc hơi có hiệu cao hơn nhiều lần so với lượng mưa trong kỳ sản xuất để kết tinh muối có năng suất, chất lượng cao (như tại các đồng muối ở Tây Úc: lượng mưa 240mm/năm và lượng bốc hơi 3.500mm/năm) và diện tích lớn hàng chục ngàn héc-ta, ô kết tinh muối có diện tích trên 3 ha phù hợp cho việc đưa cơ giới vào phục vụ sản xuất và thu hoạch bởi mặt bằng rộng và địa chất tốt (như đồng muối Dampier (Úc) diện tích 100.014 ha, sản lượng 4 triệu tấn/năm; Onslow (Úc) diện tích 86.000 ha, sản lượng 2,5 triệu tấn/năm; đồng muối Port Headland diện tích 92.000 ha, sản lượng 3,5 triệu tấn/năm; đồng muối Hangu Changlu diện tích 135.000 ha, sản lượng 1 triệu tấn/năm;...). Công nghệ sản xuất muối hầu hết sử dụng phương pháp bốc hơi mặt bằng, kết tinh phân đoạn, thời gian kết tinh dài (thường 12 tháng có khi kéo dài tới 24 tháng), lớp muối kết tinh dày 200 mm đến 300 mm có nơi đến 740 mm. Muối sau thu hoạch được rửa trước khi đánh đồng nên chất lượng muối rất cao (NaCl đạt 98 - 99,7%). Địa điểm xây dựng các đồng muối đều tính đến yếu tố giao thông như: gần cảng để vận chuyển tàu biển với số lượng lớn; gần ga để vận tải đường sắt hoặc vận tải đường bộ với xe tải chuyên dụng (180 tấn). Nhiều đồng muối lớn còn có cảng biển riêng để xuất muối với năng lực bốc xếp 3.000T/h để xếp muối xuống tàu 100.000 tấn như ở đồng muối Dampier - Úc.

Với tiến bộ khoa học và công nghệ, nhiều tiến bộ đã được áp dụng để sản xuất muối phơi từ nước biển có chất lượng cao với chi phí thấp nhất. Các đồng muối sản xuất muối công nghiệp đều được thiết kế thuận lợi cho luân chuyển nước biển trong quá trình phơi chế chạt. Nền ô kết tinh muối và kết tinh thạch cao được san phẳng, đầm nén chặt để chống thấm và bảo đảm chịu được tải trọng khi máy móc thiết bị vào chăm sóc lúc kết tinh và thu hoạch sản phẩm. Các nước có sản xuất muối công nghiệp đều áp dụng cơ giới hóa đồng bộ, nhất là khâu thu hoạch, làm sạch và đánh đồng muối như: Úc, Pháp, Tây Ban Nha, Trung Quốc...

Về quản lý cơ sở sản xuất muối trên thế giới đã và đang có xu thế hình thành những tập đoàn doanh nghiệp quy mô lớn, xuyên quốc gia và quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn Codex đã ban hành. Một số nước còn đề ra những quy định bắt buộc phải áp dụng như: Tại Israel khi xây dựng đồng muối bắt buộc phải trải màng PE ở độ sâu 0,7 - 1 m để chống thấm toàn bộ đồng muối và bảo vệ môi trường; tại Trung Quốc nhà nước quản lý toàn diện ngành muối, các biện pháp đã và đang được áp dụng để phát triển bền vững ngành muối như: nâng cao độ tập trung thông qua việc giảm bớt số lượng doanh nghiệp nhỏ, hình thành tập đoàn doanh nghiệp có quy mô lớn theo chuỗi các doanh nghiệp từ sản xuất, chế biến đến lưu thông, quy định rõ sản lượng năm cho từng vùng nguyên liệu muối, thiết lập các quy định cụ thể về điều kiện, trang thiết bị sản xuất, trình độ khoa học công nghệ, chất lượng sản phẩm và tỷ lệ tận dụng tổng hợp tài nguyên.

Nhìn chung, sản xuất muối phơi nước ở các nước trên thế giới phụ thuộc vào các điều kiện thời tiết, thủy hải văn, địa hình, địa chất khác nhau; quy mô sản xuất khác nhau nên có sự khác biệt nhau, nhưng có một điểm chung là:

- Phát triển ngành muối được các nước rất coi trọng, xem như một ngành kinh tế kỹ thuật, có vai trò, vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, có tính quyết định đến sự phát triển của ngành muối như: xây dựng chiến lược muối quốc gia, xác lập cơ chế về vai trò của Nhà nước trong quản lý và phát triển ngành muối, cũng như ban hành các chính sách về sản xuất, lưu thông và tiêu dùng muối, đặc biệt Trung Quốc đã áp dụng chính sách độc quyền trong đầu tư, tổ chức sản xuất, cung cấp cho thị trường và điều hành giá cả đối với ngành muối.

- Để ngành sản xuất muối phát triển bền vững, đạt hiệu quả cao thì công tác quy hoạch và định hướng phát triển cho từng vùng gắn với việc đầu tư luôn được các nước đặc biệt coi trọng. Các dự án quy hoạch các vùng sản xuất muối phải nằm trong chiến lược tổng thể về kinh tế biển của mỗi nước.

- Các nước đều quan tâm đến chính sách đầu tư kết cấu hạ tầng vùng muối, trong đó tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đầu mối như: Hệ thống cung cấp và kiểm soát nước biển, kiểm soát môi trường sinh thái chống ô nhiễm, kho chứa muối, đường giao thông và các công trình quan trọng khác.

- Nhà nước có chính sách tín dụng ưu đãi đối với sản xuất muối của dân, của doanh nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng đồng muối, đầu tư trang thiết bị và cơ giới hóa, đổi mới công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới, chế biến và tiêu thụ sản phẩm...

II. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ MUỐI TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

1. Về sản xuất muối

Để thúc đẩy phát triển ngành muối, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 153/1999/QĐ-TTg ngày 15/7/1999 về một số chính sách phát triển muối; Quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2010 và năm 2020 nhằm khuyến khích phát triển ngành muối theo hướng công nghiệp và hiện đại, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành để mặt hàng muối có thể cạnh tranh, đáp ứng thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, giúp người làm muối có cuộc sống ổn định và tăng thu nhập.

Thực hiện Quyết định 161/QĐ-TTg, công tác quy hoạch phát triển sản xuất muối đã được tiến hành tại các tỉnh có sản xuất muối. Sản lượng muối đã đáp ứng được nhu cầu cho dân sinh, chế biến thủy hải sản và một phần cho công nghiệp thực phẩm, công nghiệp hoá chất cơ bản. Tuy nhiên:

- Sản xuất muối ở nước ta hiện nay chủ yếu vẫn theo phương pháp thủ công, các vùng sản xuất muối trên toàn quốc đều hình thành từ lâu dựa trên yếu tố thuận lợi về thời tiết, vị

trí, diện tích... và đa phần mang tính tự phát. Do sản xuất phụ thuộc nhiều vào thời tiết, vì vậy ngoài yếu tố về khoa học công nghệ, thì số ngày nắng và mưa trong năm nhiều hay ít là điều kiện quyết định tới sản lượng, chất lượng muối.

- Trong những năm qua sự biến đổi thời tiết ở nước ta rất phức tạp, khó dự đoán trước, do chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên có những năm nắng hạn kéo dài (2010), sản lượng muối tăng cao (đạt 1.186.527 tấn), giá muối thấp; có những năm mưa nhiều trải đều trong năm hoặc mưa trái vụ nhiều (2011 và 2012) thì sản lượng muối sụt giảm, giá muối tăng cao. Vì vậy, diện tích, năng suất, sản lượng muối từng năm giai đoạn 2010-2014 tại các địa phương không ổn định:

+ Về diện tích sản xuất có xu hướng giảm, năm 2010 diện tích đạt cao nhất 15.106 ha; năm 2011 diện tích đạt 14.602 ha; năm 2012 diện tích đạt 14.157 ha; năm 2013 diện tích đạt 14.189 ha; và năm 2014 diện tích đạt 14.814 ha.

+ Về sản lượng, năm 2010 đạt 1.186.527 tấn; năm 2011 đạt 817.175 tấn; năm 2012 thấp nhất đạt 807.301 tấn; năm 2013 đạt 1.039.290 tấn; và năm 2014 đạt trên 1.200.942 tấn.

Với Sản lượng muối bình quân 5 năm gần đây (2010-2014) ước đạt trên 1 triệu tấn đã đáp ứng được nhu cầu dân sinh, chế biến thực phẩm, ướp cá làm mắm, thức ăn chăn nuôi... và một phần cho công nghiệp thực phẩm, công nghiệp hoá chất cơ bản.

Tổng hợp tình hình sản xuất muối giai đoạn 2010 - 2014

Năm		Đơn vị	2010	2011	2012	2013	2014
Chỉ tiêu							
Diện tích SX	Tổng cộng	Ha	15.106	14.602	14.157	14.189	14.814
	Thủ công	Ha	12.536	11.638	10.981	10.795	11.175
	Công nghiệp	Ha	2.570	2.964	3.176	3.394	3.639
Sản lượng	Tổng cộng	tấn	1.186.527	817.175	807.301	1.039.290	1.200.942
	Thủ công	tấn	931.931	627.682	571.488	750.050	826.223
	Công nghiệp	tấn	254.596	189.493	235.813	289.240	374.719
Năng suất TB	Thủ công	Tấn/ha	74	54	52	69,5	73,9
	Công nghiệp	Tấn/ha	99	64	74	85,2	103,0
Số hộ diêm dân		hộ	29.523	30.607	30.777	30.726	32.079
Số LĐ làm muối		người	74.723	78.598	73.828	70.670	73.780

- Nguyên nhân:

+ Việc phát triển diện tích sản xuất muối công nghiệp chưa đạt mục tiêu quy hoạch đề ra. Chính quyền nhiều địa phương ven biển chưa quan tâm dành quỹ đất để xây dựng đồng muối công nghiệp và hỗ trợ sản xuất muối. Một số địa phương còn chuyển diện tích muối công nghiệp đang sản xuất sang ngành nghề khác như: tỉnh Ninh Thuận và Khánh Hòa.

+ Thu nhập từ sản xuất muối thấp, người dân đã dần chuyển đổi diện tích sản xuất kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy hải sản hoặc chuyển sang làm nghề khác nên một số diện tích sản xuất muối bỏ hoang.

2. Về công nghệ sản xuất và chế biến muối

Cả nước hiện có 21 tỉnh, thành phố, gồm 41 huyện, 118 xã có nghề sản xuất muối (Miền Bắc: 7 tỉnh, Miền Trung: 7 tỉnh, Nam Bộ: 7 tỉnh). Do đặc điểm khí hậu khác nhau nên công nghệ sản xuất ứng dụng hiện hành bằng bốc hơi mặt bằng nhờ năng lượng bức xạ mặt trời với công nghệ: phơi cát thủ công ở 6 tỉnh phía Bắc; phơi nước phân tán ở Trung bộ và Nam bộ; phơi nước tập trung ở ba tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận. Cụ thể các công nghệ sản xuất như sau:

2.1. Công nghệ sản xuất muối thủ công

Là hình thức sản xuất muối cổ truyền theo công nghệ phơi cát ở phía Bắc và công nghệ phơi nước phân tán ở Trung và Nam Bộ. Do sản xuất phân tán theo hộ diêm dân nên không áp dụng được công nghệ kết tinh phân đoạn, không tận thu được thạch cao, việc thu gom nước ót rất khó khăn, cụ thể:

- Đối với công nghệ phơi cát là một phương pháp sản xuất cổ truyền còn lại duy nhất ở Việt Nam. Sản xuất muối theo công nghệ phơi cát sử dụng các quá trình cơ bản sau:

(a)- Quá trình mao dẫn nước mặn từ dưới nền sân lên lớp cát phơi. Mao dẫn cung cấp toàn bộ lượng nước mặn để bốc hơi tích tụ muối trong lớp cát phơi.

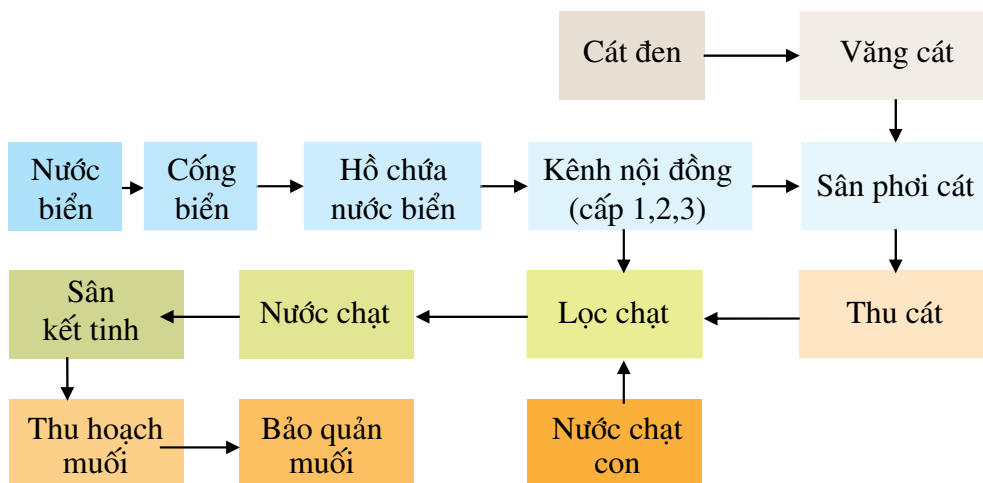
(b)- Quá trình bay hơi của nước trong các ống mao quản của lớp cát phơi.

(c)- Quá trình tích tụ muối trong các lớp cát phơi (bao gồm 2 quá trình ngược nhau tích muối và hoà tan muối trong mao quản).

(d)- Quá trình hoà tan muối trong lớp cát phơi và tự lọc nước qua lớp cát đã tích muối.

(e)- Kết tinh muối trên nền ô cứng.

Sơ đồ công nghệ sản xuất muối phơi cát



- Đối với công nghệ phơi nước phân tán là phương pháp sản xuất muối phơi nước truyền thống. Theo công nghệ này đồng muối bao gồm nhiều đơn vị sản xuất, mỗi đơn vị sản xuất có lưu trình từ bốc hơi nước biển đến kết tinh muối ăn, qui mô mỗi đơn vị sản xuất rất nhỏ (từ 3 đến 10 ha) do các hộ diêm dân sản xuất muối đảm nhận, thời gian kết tinh muối ngắn (từ 6 đến 15 ngày) lớp muối kết tinh mỏng (10-20 mm), chất lượng muối (NaCl) chỉ ở mức 82-92%, hạt muối xộp nên việc đưa thiết bị cơ giới vào phục vụ sản xuất rất khó khăn.

Nhiều nước trên thế giới đã bỏ loại hình sản xuất này để chuyển sang sản xuất theo công nghệ phơi nước tập trung.

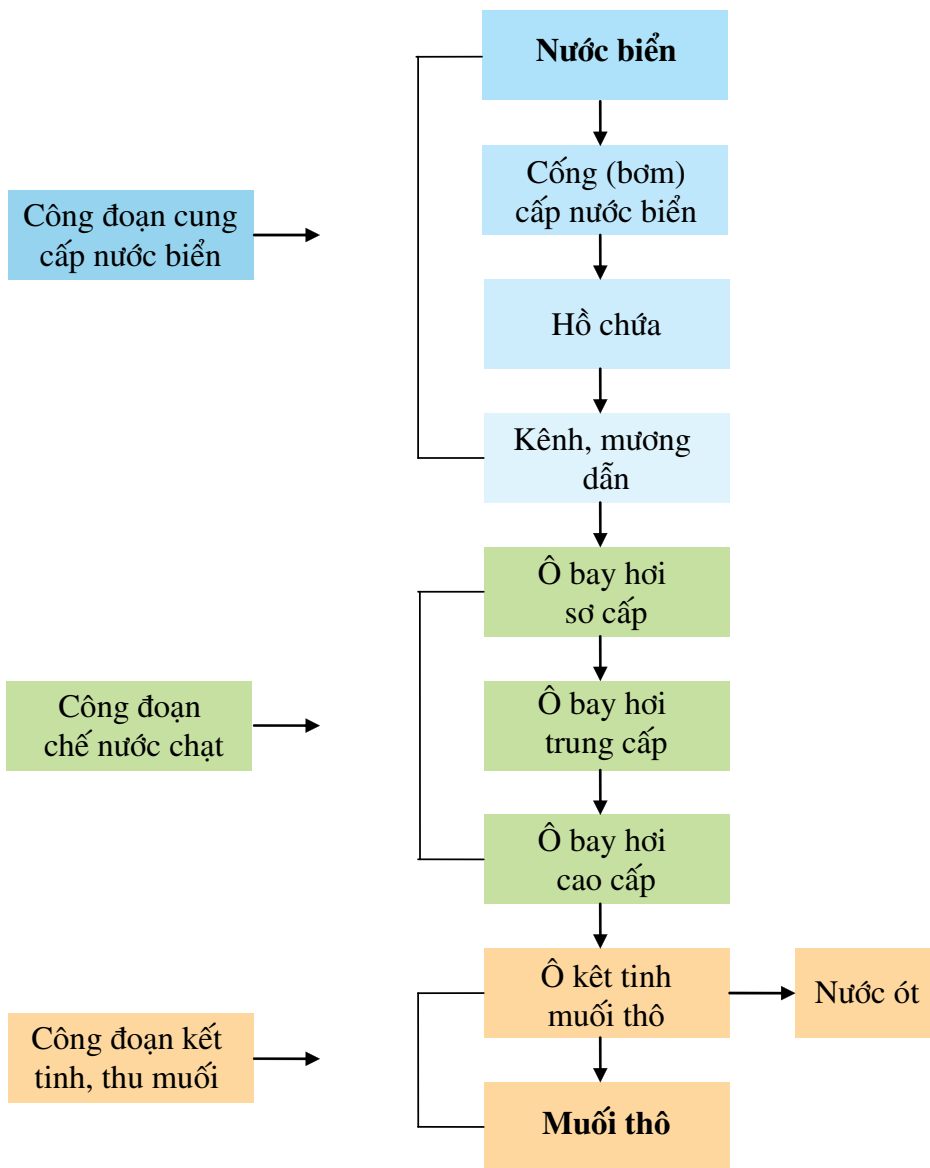
- Diện tích sản xuất muối thủ công là 11.175 ha, chiếm 75,4% diện tích sản xuất muối cả nước (trong đó khoảng 1.200 ha ô kết tinh muối, chiếm 10-12%).

- Sản lượng muối trung bình từ 700.000 - 750.000 tấn/năm, thời vụ sản xuất chính trong năm là 5/12 tháng.

- Lao động thủ công nhiều, dẫn đến năng suất lao động thấp (phơi cát 5-7 tấn/lao động, năm; phơi nước 25 - 35 tấn/lao động, năm), sản xuất không ổn định, phụ thuộc nhiều vào thời tiết và chất lượng muối thấp (88 – 92% NaCl), giá thành sản xuất cao (khoảng từ 900 – 1.000 đ/kg).

* Một số mô hình sản xuất muối đã đem lại hiệu quả kinh tế, giảm sức lao động, nâng cao năng xuất, chất lượng, cụ thể:

Sơ đồ công nghệ sản xuất muối phơi nước phân tán



- Hiệu quả mô hình chuyển vị trí chắt lọc và trải bạt ô kết tinh sản xuất muối sạch theo công nghệ phơi cát đã giúp diêm dân giảm sức lao động 40 - 45%, không phải dùng xe cút kít để vận chuyển cát (khoảng 3 tấn/ngày), năng suất lao động tăng từ 1,5-1,7 lần, sản lượng muối tăng từ 20 - 25% so với sản xuất truyền thống, chất lượng muối trắng, sạch, ít lẫn tạp chất không tan như cát, sỏi; tuổi thọ của bạt cao hơn từ 2-3 năm so với ô nề truyền

thông và giá bán cao hơn 15-20%.

- Hiệu quả mô hình trải bạt ô kết tinh sản xuất muối sạch theo công nghệ phơi nước phân tán đã rút ngắn chu kỳ sản xuất từ 12-15 ngày xuống còn 5-7 ngày là thu muối do nước bốc hơi nhanh, sản lượng muối tăng từ 25-30% tùy theo tình hình thời tiết và chất lượng muối trắng bóng, ít lẫn tạp chất, giá bán cao hơn 15-20%, dễ tiêu thụ do đây là nguồn nguyên liệu sạch để các doanh nghiệp chế biến thành muối tinh chất lượng cao.

Trên cơ sở đó, nhiều địa phương đã ban hành chính sách tháo gỡ khó khăn trong khâu tiêu thụ, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đồng muối, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất muối sạch, nhất là Thành phố Hồ Chí Minh đã hỗ trợ người dân trải bạt được 80% diện tích ô kết tinh. Tuy nhiên, do suất đầu tư lớn (đầu tư trải bạt ô kết tinh là 770 tr.đ/ha, chuyển vị trí chạt lọc là 1,5 tr.đ/chạt) việc nhân rộng các mô hình này ra diện rộng còn chậm, diện tích sản xuất muối sạch áp dụng tiến bộ kỹ thuật chưa nhiều, dưới dạng mô hình là chính.

Vì vậy, thách thức lớn nhất đối với ngành muối thời kỳ tới chính là có nguồn vốn để hỗ trợ, đầu tư cho 75% diện tích sản xuất muối thủ công, năng suất thấp (cải tạo nâng cấp hay chuyển sang ngành nghề khác có hiệu quả kinh tế cao hơn) và giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho 94% lao động nghề muối, khoảng hơn 69.300 người.

2.2. Công nghệ sản xuất muối công nghiệp

Là hình thức sản xuất muối tập trung theo công nghệ phơi nước, kết tinh phân đoạn (các nước sản xuất muối biển trên thế giới đang sử dụng công nghệ này) và thu được 3 sản phẩm là muối, thạch cao và nước ót. Theo công nghệ này, cả đồng muối như 1 đơn vị sản xuất lớn, chia ra các khu: Khu chế chạt, khu kết tinh thạch cao và khu kết tinh muối riêng biệt và thu được 3 sản phẩm là muối, thạch cao và nước ót.

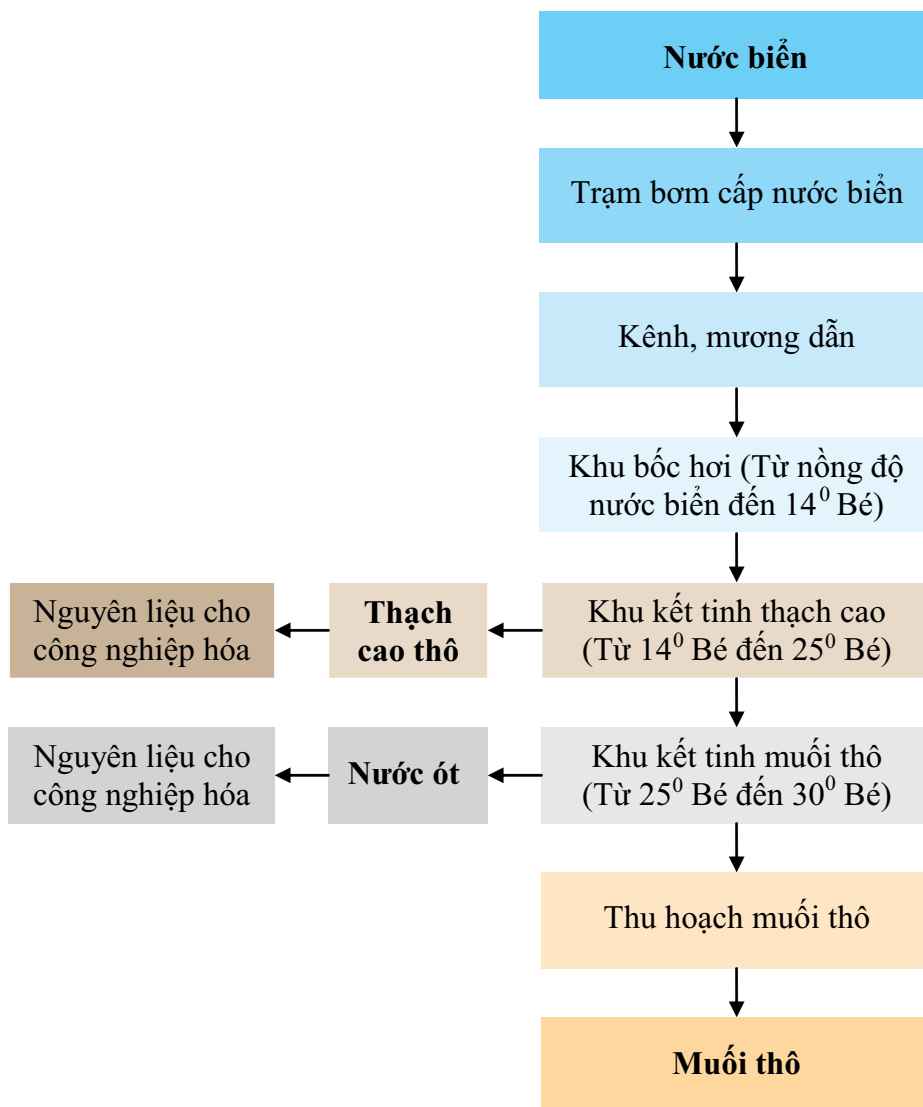
- Diện tích sản xuất là 3.639 ha, chiếm 24,6% diện tích sản xuất muối cả nước (trong đó khoảng 327 ha là ô kết tinh muối, chiếm 9%).

- Sản lượng muối trung bình: từ 250.000 - 350.000 tấn/năm; thạch cao từ 16.200 – 22.500 tấn/năm; nước ót từ 175.00 – 245.000 m³/năm; thời vụ sản xuất chính trong năm là 8/12 tháng.

- Do sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ kết tinh phân đoạn và cơ giới hóa một số khâu trong sản xuất nên năng suất lao động cao (165 tấn/lao động, năm) chất lượng muối cao (95- 97% NaCl), giá thành sản xuất thấp (khoảng 500-600đ/kg).

- Các đơn vị sản xuất muối công nghiệp đã tăng cường đầu tư ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ như: phủ bạt che mưa ô kết tinh (đạt 81,9 ha) nhằm giảm thiểu sự ảnh hưởng của thời tiết, thực hiện kết tinh muối dài ngày; trải bạt ô kết tinh (đạt 63,65 ha); đầu tư cơ giới hoá khâu thu hoạch và nhà máy chế biến để nâng cao năng suất, chất lượng muối

Sơ đồ công nghệ sản xuất muối phơi nước tập trung



và tận thu các sản phẩm phụ như: thạch cao và nước ốt. Tuy nhiên, việc đầu tư cơ giới hóa ở các đồng muối mới chỉ áp dụng chủ yếu ở các khâu: cấp nước biển, trong thu hoạch sử dụng máy kéo, máy cày, ô tô vận chuyển, băng tải đánh đồng muối và hầu hết các đồng muối chưa áp dụng công nghệ rửa muối ngay sau thu hoạch nên chất lượng muối không ổn định, tổn thất sản lượng khi đánh đồng lưu kho cao, khoảng 15%.

3. Về hình thức tổ chức sản xuất muối

Sản xuất muối ở nước ta hiện nay tồn tại 3 hình thức tổ chức sản xuất: hộ cá thể, hợp tác xã (HTX) và doanh nghiệp:

3.1. Hợp tác xã diêm nghiệp

Toàn quốc hiện có 56/61 HTX đang hoạt động, tập trung chủ yếu ở miền Bắc (Nam Định 14 HTX; Nghệ An 15 HTX), 5 HTX không còn hoạt động do đất bị thu hồi chuyển sang mục đích khác (Hải Phòng 2 HTX, Thanh Hóa 3 HTX). Nhìn chung, các HTX đều đã chuyển đổi hoạt động theo Luật HTX với các cơ chế như: Giao đất lâu dài ổn định cho bà con xã viên; giảm mức đóng góp cho diêm dân; quy định chức năng nhiệm vụ rõ ràng cho Ban quản lý HTX và mối quan hệ với các cấp. Số lượng xã viên hợp tác xã diêm nghiệp trên toàn quốc khoảng 17.958 hộ với 33.121 xã viên.

Về tổ chức bộ máy, đa số các HTX được tổ chức theo mô hình một bộ máy, vừa quản lý, vừa điều hành hoạt động của HTX. Hoạt động chính của Hợp tác xã, gồm:

- Tổ chức chỉ đạo cho xã viên nạo vét hệ thống kênh mương (kênh cấp I, cấp II, cấp III chú trọng kênh cấp II), chỉnh trang lại ruộng muối (tu sửa thiết bị ô nê, thống, chạt ...) trước khi vào vụ sản xuất muối hàng năm. Tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát việc sản xuất muối sạch của xã viên.

- Chủ động liên hệ với các cơ quan quản lý (Sở Nông nghiệp và PTNT), cơ quan chuyên môn... trong việc tiếp nhận đầu tư và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất (chuyển vị trí chạt lọc ra giữa ruộng, trải bạt ô kết tinh). Do vậy, hiệu quả sản xuất đã tăng lên rõ rệt.

- Đảm bảo việc cung ứng vật tư (vôi, nứa, cát...) kịp thời vụ sản xuất muối với giá cả hợp lý. Nâng cấp và làm mới đường giao thông nội đồng tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và thu mua, tiêu thụ muối.

- Làm đầu mối tìm kiếm thị trường và ký kết hợp đồng với các đơn vị kinh doanh muối trên địa bàn để tiêu thụ muối cho diêm dân.

3.2. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp sản xuất muối tập trung chính ở các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Có thể nói đây là hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến và cũng là những đơn vị sản xuất có hiệu quả, thu nhập của người lao động được đảm bảo. Năm 2014 tổng diện tích đồng muối các doanh nghiệp có 3.639 ha, năng suất trung bình đạt 103 tấn/ha, sản lượng khoảng 374.719 tấn. Tập trung chính ở Công ty CP muối Khánh Hòa, Công ty CP muối Ninh Thuận, Công ty TNHH Đầm Vua, Công ty TNHH Đầu tư phát triển sản xuất Hạ Long, Công ty CP muối Vĩnh Hảo, Công ty CP muối Thông Thuận.

Việc cơ giới hóa ở các đồng muối mới chỉ áp dụng chủ yếu ở các khâu: cấp nước biển,

trong thu hoạch sử dụng máy kéo, máy cày, ô tô vận chuyển và băng tải đánh đồng muối nên tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất thấp (<50%) và hầu hết các đồng muối chưa áp dụng công nghệ làm sạch sau thu hoạch.

4. Về cơ sở hạ tầng đồng muối

- Hệ thống thủy lợi: Đê ngăn mặn có tổng số 358 km; đê ngăn lũ (đê ngọt) có tổng số 141 km. Tổng số cống có 1.536 chiếc, cống đầu mối có 499 chiếc, cống nội đồng có 1.051 chiếc. Hệ thống mương có 1.489 km, trong đó mương cấp 972 km; mương thoát 517 km. Hệ thống trạm bơm cấp nước: 4.783 cái, trong đó số bơm/trạm cấp 1: 101 cái; số bơm/trạm cấp 2: 165 cái; số bơm/trạm cấp 3: 4.501 cái.

- Giao thông: Hệ thống đường giao thông nội đồng ở các cánh đồng muối khoảng 1.655 km, chủ yếu là đường đất, nền đường hẹp và bị sạt lở nhiều. Riêng ở đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống giao thông phục vụ cho đồng muối chủ yếu là các kênh rạch tự nhiên. Hệ thống giao thông ở đồng muối công nghiệp có phần khá hơn, do sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp.

Nhìn chung, hệ thống giao thông, thủy lợi đều xuống cấp và bị bồi lấp không đảm bảo được nhiệm vụ tiêu, cấp nước phục vụ sản xuất. Đối với các công trình đầu mối như đê, kè, cống, kênh cấp I,... được sự hỗ trợ của Nhà nước nên được tu bổ, nhưng vẫn chưa đảm bảo độ kiên cố cần thiết. Các công trình nội đồng gồm sân phơi cát, ô kết tinh, kênh cấp II, cống nội đồng, việc tu bổ do diêm dân tự làm, nhưng do đời sống diêm dân khó khăn nên chỉ tu bổ một cách chắp vá. Do đó có khoảng 70% công trình nội đồng cần phải cải tạo nâng cấp.

5. Về đầu tư xây dựng cơ bản ngành muối

Nhìn chung, mức đầu tư cơ sở hạ tầng cho sản xuất muối còn quá thấp so với nhu cầu của ngành muối và so với mức đầu tư chung. Nhiều dự án rất cần thiết để nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối của dân nhằm tăng năng suất, sản lượng, chất lượng muối và nâng cao đời sống diêm dân được Bộ phê duyệt dự án đầu tư nhưng qua nhiều năm lại không được bố trí vốn để triển khai. Nhiều nơi cơ sở hạ tầng đồng muối xuống cấp như: đồng muối Giao Thủy, Nam Định; đồng muối Quỳnh Lưu - Nghệ An; đồng muối Tuyết Diêm - Phú Yên; đồng muối Hòn Khoai - Khánh Hòa; đồng muối Bảo Thạnh - Bến Tre... nhưng chưa được đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng nên năng suất muối thấp. Dự án Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Quán Thẽ, tỉnh Ninh Thuận được khởi công từ năm 2000 nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thành đầu tư dự án.

6. Về chế biến muối

Toàn quốc có trên 66 cơ sở thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất muối tinh, muối trộn iốt, muối sạch... đang hoạt động. Công nghệ chế biến muối chủ yếu theo công nghệ nghiền rửa muối trong nước muối bão hòa và thực hiện tuần hoàn nước rửa nên ít ảnh

hưởng đến môi trường. Trong đó:

Các cơ sở này có tổng công suất đạt 385.000 tấn/năm, cơ sở vật chất đồng bộ, đảm bảo các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, gồm:

- 01 cơ sở chế biến muối tinh đã đầu tư ứng dụng 2 dây chuyền thiết bị đồng bộ nhập khẩu của Tây Ban Nha, công suất 200.000 tấn/năm theo công nghệ “Rửa – nghiền trực – Rửa – ly tâm vắt nước liên tục – sấy”. Chất lượng muối chế biến đạt trên 99,5% NaCl, tỷ lệ thu hồi muối cao (trên 85%) và cơ sở vật chất đồng bộ, đảm bảo các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

- 10 cơ sở chế biến muối đã đầu tư ứng dụng các dây chuyền thiết bị chế biến muối tinh, muối tinh iốt liên tục, tổng công suất 185.000 tấn/năm (15.000 – 25.000 tấn/năm, dây chuyền) theo công nghệ “Rửa – Nghiền rửa thủy lực – ly tâm vắt nước liên tục – sấy” (Bằng sáng chế độc quyền của Việt Nam) với tổng công suất theo thiết kế đạt 185.000 tấn/năm. Các thiết bị hầu hết được thiết kế, chế tạo trong nước. Dây chuyền được cơ giới hoá toàn bộ, hoạt động liên tục trong các thiết bị kín nên tỷ lệ thu hồi muối cao (trên 85%) và chất lượng muối chế biến cao, đạt trên 99,5% NaCl.

Số cơ sở chế biến còn lại quy mô nhỏ (55 cơ sở) theo công nghệ “Nghiền rửa – Ly tâm gián đoạn” với tổng công suất 250.000 tấn/năm. Máy, thiết bị chủ yếu được chế tạo trong nước, thiết bị thường dùng là máy nghiền trực, nghiền búa, nghiền cối xay và ly tâm gián đoạn nên chất lượng muối chế biến không ổn định (từ 94 – 97% NaCl), phụ thuộc nhiều vào chất lượng muối nguyên liệu. Do hoạt động gián đoạn xen lẫn lao động thủ công nên tỷ lệ thu hồi muối thấp (khoảng 80%) do rơi vãi trong quá trình chế biến và các điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm còn hạn chế. Song là những cơ sở gắn với vùng nguyên liệu muối thô và tiêu thụ muối cho diêm dân thông qua hoạt động chế biến.

Tuy nhiên, hoạt động sản xuất chế biến của các cơ sở mới đạt gần 70% công suất và hầu hết là doanh nghiệp nhỏ có vốn điều lệ thấp (dưới 10 tỷ đồng), hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là vốn vay nên không đủ năng lực tài chính đầu tư liên kết với diêm dân trong sản xuất để chủ động được nguồn nguyên liệu muối sạch cho sản xuất chế biến muối tinh chất lượng cao.

7. Về tiêu thụ

- Do tính đặc thù của mặt hàng muối sản xuất theo thời vụ, tiêu dùng lại quanh năm nên lượng muối tồn chờ tiêu thụ hàng năm tại các vùng sản xuất lớn và giá muối luôn biến động, nhất là những năm được mùa muối, như năm 2010 giá muối xuống thấp có thời điểm chỉ từ 400-500 đ/kg và đời sống diêm dân gặp nhiều khó khăn.

- Trong 3 năm gần đây (2012-2014) trên cơ sở cân đối cung cầu muối và chỉ đạo, điều hành theo tình hình thực tế sản xuất trong nước đã tạo điều kiện tiêu thụ muối, nâng cao giá muối cho người dân. Theo báo cáo của các địa phương giá muối trong nước thời gian

qua luôn giữ ở mức hợp lý, hiện giá bán muối của diêm dân ở các tỉnh miền Bắc từ 1.400 - 2.500 đ/kg; Nam Trung Bộ: muối sản xuất thủ công từ 600 – 1.200 đ/kg, muối sản xuất công nghiệp từ 900 – 1.100 đ/kg; Đồng bằng sông Cửu Long từ 1.000 – 1.700 đ/kg.

- Các kênh tiêu thụ muối cho dân gồm: Doanh nghiệp: 34,41% tổng sản lượng muối; HTX: 6,5% sản lượng muối; tư thương, bán lẻ: 59,09% sản lượng muối. Các tồn tại chính trong tiêu thụ muối cho diêm dân hiện nay là: Việc mua, bán muối không có hợp đồng, phụ thuộc vào thương lái; chưa có được sự liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến muối với các hợp tác xã hoặc tổ hợp tác và diêm dân trong khâu tiêu thụ, nên diêm dân thường bị thương lái ép giá.

- Khi gia nhập WTO, Việt Nam đã đạt được cam kết áp dụng cơ chế quản lý nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan (HNTQ) đối với một số loại nông sản, trong đó có mặt hàng muối. Sau thời hạn hết hiệu lực của hạn ngạch thuế quan, việc nhà nước tiếp tục có cơ chế, chính sách bảo hộ sản xuất muối là không thể do các cam kết khi gia nhập WTO. Vì vậy, sẽ không thể kéo dài tình trạng năng suất lao động thấp, giá thành sản xuất cao của phần lớn diện tích và sản lượng như hiện nay và vấn đề cấp bách đặt ra với ngành muối thời kỳ tới phải thực hiện tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Song cũng có những thuận lợi đó là trong thời gian tới luôn có sẵn đầu ra và nhu cầu muối ngày một tăng ngay tại thị trường nội địa, nhất là nhu cầu muối cho công nghiệp hóa chất. Dự kiến nhu cầu muối đến năm 2015 là khoảng 1,5 triệu tấn và đến năm 2020 là khoảng 2 triệu tấn.

8. Đánh giá chung về thực trạng ngành muối

8.1. Thuận lợi

- Những năm qua, công tác quản lý, chỉ đạo sản xuất muối đã được quan tâm và từng bước đi vào ổn định từ trung ương đến các địa phương. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các tỉnh thường xuyên chỉ đạo nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất muối. Nhiều địa phương đã ban hành chính sách tháo gỡ khó khăn trong khâu tiêu thụ, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng đồng muối, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất muối. Một số địa phương đã kết hợp sản xuất muối với nuôi trồng thủy hải sản ngoài vụ muối, tạo việc làm và giúp người dân tăng thêm thu nhập.

- Bước đầu đã hình thành được vùng sản xuất muối công nghiệp tại 3 tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận là vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển các đồng muối có quy mô công nghiệp, năng suất cao.

- Sản xuất muối công nghiệp trong nước đã từng bước đáp ứng được nhu cầu cho các ngành công nghiệp đòi hỏi chất lượng cao như công nghiệp hóa chất, công nghiệp thực phẩm... ở trong nước.

- Sản phẩm muối của các doanh nghiệp chế biến rất đa dạng và phong phú, đáp ứng tốt

cho nhu cầu của người tiêu dùng.

- Sự phối hợp giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các Bộ, ngành liên quan trong việc cân đối cung cầu muối và điều hành nhập khẩu muối theo tình hình thực tế sản xuất trong nước đã tạo điều kiện tiêu thụ muối, nâng cao giá muối góp phần giảm bớt những khó khăn trong sản xuất và đời sống của người dân.

8.2. Những vấn đề bất cập trong sản xuất và chế biến muối

a) Bất cập trong sản xuất:

- Nước ta có trên 3.000 km bờ biển, tuy nhiên về tiềm năng, điều kiện để phát triển sản xuất muối ngoài nước biển cần phải có diện tích đất lớn, chất đất phù hợp (khoảng 25-30% sét) và đặc biệt là điều kiện thời tiết có mùa khô kéo dài thì rất hạn chế, vụ sản xuất muối chỉ 4-5 tháng/năm chiếm 66% diện tích sản xuất muối. Riêng vùng duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có điều kiện thời tiết thuận lợi và vụ sản xuất muối kéo dài 8 tháng/năm, song chỉ chiếm 34% diện tích sản xuất muối và quỹ đất dành cho sản xuất muối tại vùng này không còn nhiều. Mặt khác, tiềm năng về muối mỏ cũng không có.

- Sản xuất hiện nay chủ yếu vẫn theo phương pháp thủ công, qui mô phân tán theo hộ diêm dân, chiếm 75,4% diện tích nên năng suất, chất lượng muối thấp, tồn thất trong lưu kho, bãi bảo quản cao, khoảng 15- 17% sản lượng.

- Diện tích sản xuất muối không ổn định, do người dân tự chuyển đổi sang ngành nghề khác. Việc phát triển diện tích sản xuất muối công nghiệp chưa đạt mục tiêu quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Sản lượng muối chưa đáp ứng đủ nhu cầu, nhất là muối làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp đòi hỏi chất lượng cao nên hàng năm vẫn phải nhập khẩu muối.

- Vốn đầu tư của Trung ương và địa phương cho ngành muối quá thấp so với nhu cầu phát triển sản xuất muối. Các dự án đầu tư thiếu đồng bộ, thiếu vốn chậm tiến độ nên phát huy hiệu quả còn hạn chế. Nhiều nơi cơ sở hạ tầng đồng muối xuống cấp nhưng chưa được đầu tư cải tạo, nâng cấp nên năng suất, sản lượng muối thấp.

- Công tác đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ chưa được chú trọng, chưa hình thành được các tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ chuyên ngành muối. Việc hỗ trợ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, khuyến diêm đã đạt được một số kết quả nhất định, song chậm được nhân rộng, do diêm dân thiếu vốn, sự hỗ trợ bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước còn hạn hẹp.

- Nguyên nhân:

+ Biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét với tần suất thiên tai ngày càng dày, mức độ nghiêm trọng và quy mô ngày càng lớn tác động mạnh đến sản xuất muối và đời sống người dân;

+ Xuất phát điểm của ngành muối thấp, trong khi nguồn lực của Nhà nước và người dân còn rất hạn hẹp;

+ Giá trị hàng hóa muối thấp, đóng góp cho ngân sách không nhiều nên về vị thế kinh tế - chính trị chưa được các địa phương quan tâm nhiều, nhất là chưa tạo điều kiện về nhân lực, nguồn lực cho phát triển sản xuất muối.

b) Bất cập trong chế biến:

Hầu hết các đơn vị chế biến muối là doanh nghiệp nhỏ (chiếm 83%) có vốn điều lệ thấp (dưới 10 tỷ đồng), công nghệ sản xuất gián đoạn, chất lượng muối chế biến phụ thuộc vào chất lượng muối nguyên liệu và tỷ lệ thu hồi muối trong chế biến thấp, khoảng 80%. Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là vốn vay nên không đủ năng lực tài chính đầu tư liên kết với diêm dân trong sản xuất để chủ động được nguồn nguyên liệu muối sạch cho sản xuất chế biến muối tinh.

c) Bất cập trong tiêu thụ:

- Các tồn tại chính trong tiêu thụ muối cho dân hiện nay là việc mua, bán muối chưa có được sự liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến muối với các hợp tác xã hoặc tổ hợp tác và diêm dân để ổn định sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối.

- Sự hợp tác của người dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ muối còn mang nặng tính manh mún, tự phát và sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các thành phần kinh tế khác nhau chưa kiểm soát được nên khâu tiêu thụ diêm dân thường bị ép giá.

- Thị trường muối gần như chưa có sự quảng bá thương hiệu nên chưa xuất hiện các thương hiệu mạnh có tính chủ đạo, dẫn dắt...

III. CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN MUỐI

1. Chính sách về đất đai

Luật Đất đai Số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013: Đất làm muối được xác định là một phân nhóm riêng trong hệ thống các loại đất, được quy định để thống kê và quản lý trong nhóm đất nông nghiệp, được Nhà nước giao, cho thuê thu tiền thuê đất hàng năm đối với tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân để sản xuất muối; những vùng đất làm muối có năng suất, chất lượng cao phải được bảo vệ và ưu tiên cho việc sản xuất muối; nhà nước giao đất không thu tiền cho các hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia làm muối, cho các tổ chức sử dụng đất vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm nhằm phát triển nghề muối.

2. Các chính sách phát triển sản xuất muối

Để hỗ trợ người dân làm muối ổn định sản xuất và đời sống, Thủ tướng Chính phủ

đã ban hành Quyết định số 153/1999/QĐ-TTg ngày 15/7/1999 về một số chính sách phát triển muối; Quyết định số 161/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2010 và năm 2020; Quyết định số 4513/QĐ-BNN-CB ngày 21/10/2014 phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, Nhà nước tiến hành đầu tư cơ sở hạ tầng đồng muối bao gồm: Đê, cống, công trình thủy lợi đầu mối, đường giao thông và đầu tư xây dựng các cơ sở nghiên cứu, cơ sở chuyển giao công nghệ. Hỗ trợ xây dựng trường học, điện, trạm xá và nước sạch nông thôn, đào tạo nghề, di dân kinh tế mới bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Thực hiện chủ trương này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các tỉnh đã thực hiện nhiều dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đồng muối trên toàn quốc. Các dự án hoàn thành đã phát huy hiệu quả, tăng năng suất, chất lượng, tăng thu nhập cho người dân làm muối, góp phần làm thay đổi bộ mặt của nông thôn vùng muối như: Bạch Long (Nam Định), Kỳ Hà (Hà Tĩnh) Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Đê Gi (Bình Định)... Tuy nhiên, vốn đầu tư của Trung ương và địa phương cho ngành muối quá thấp so với nhu cầu phát triển sản xuất muối.

3. Về tín dụng

- Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 14/2010/NHNN Hướng dẫn chi tiết thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Hiện nay, Nghị định này đang được sửa đổi, bổ sung theo hướng Nhà nước hỗ trợ hơn nữa cho người dân vay vốn với lãi suất ưu đãi để đầu tư vào sản xuất muối.

- Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Trong đó, đầu tư sản xuất, chế biến muối là lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn. Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào sản xuất, chế biến muối được Nhà nước giao đất, miễn tiền sử dụng đất, được hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và ứng dụng khoa học công nghệ.

- Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp. Trong đó, ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% lãi suất vay trong hai năm đầu, 50% trong năm thứ ba, mức vay tối đa 100% giá trị đầu tư thiết bị sản xuất muối sạch; hỗ trợ phần chênh lệch giữa lãi suất vay thương mại đối với các khoản vay trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam và lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị chế biến muối mức vay tối đa bằng 70% giá trị của dự án; thời hạn cho vay không quá 12 năm.

4. Về ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật (khuyến diêm)

- Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông; Thông tư 15/2013/TT-BNNPTN ngày 26/02/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định

số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của Chính phủ về khuyến nông; Thông tư liên tịch 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng kinh phí nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông. Theo đó, việc xây dựng các “mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến, nghề muối và ngành nghề nông thôn được hỗ trợ chi phí mua công cụ, máy cơ khí, thiết bị thông qua chương trình khuyến nông: ở địa bàn khó khăn huyện nghèo được hỗ trợ 100% chi phí, nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/mô hình, ở địa bàn trung du miền núi, bãi ngang hỗ trợ tối đa 75% chi phí, nhưng không quá 125 triệu đồng/mô hình; ở địa bàn đồng bằng hỗ trợ tối đa 50%, nhưng không quá 75 triệu đồng/mô hình”.

Trong khi đó, sản xuất muối hầu hết ở địa bàn đồng bằng ven biển và đa số diêm dân là những hộ nghèo, không có tiền để đối ứng mà chủ yếu đối ứng bằng chính công lao động của mình nên việc triển khai thực hiện dự án khuyến công lĩnh vực nghề muối rất khó khăn và chậm được nhân rộng.

5. Chính sách về đào tạo

Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020. Trong đó, lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, tuy từng đối tượng được nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề hoặc vay để học theo quy định hiện hành về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

6. Chính sách về thuế

- Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008, trong đó sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối iốt thuộc đối tượng không chịu thuế VAT.

- Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp. Theo đó, diêm dân được miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp (trong đó có đất làm muối).

7. Thủy lợi phí

- Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi. Theo đó, diêm dân được miễn thủy lợi phí.

8. Chính sách tiêu thụ muối cho diêm dân

- Để tháo gỡ khó khăn trong khâu tiêu thụ muối, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt “Đề án thu mua muối và sản xuất, cung ứng muối

iốt” tại Quyết định số 2227/QĐ-BNN-CB ngày 26/9/2011. Mục tiêu của Đề án là thu mua muối do diêm dân sản xuất ra hàng năm trong cả nước để sản xuất và cung ứng đủ muối Iốt cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo quy định và đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Các doanh nghiệp có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối với tổ chức đại diện diêm dân được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn.

9. Đánh giá chung

9.1. Những kết quả đạt được

- Nhìn chung hệ thống chính sách phát triển ngành muối tương đối đầy đủ. Việc áp dụng các chính sách đã và đang tác động tích cực đến phát triển sản xuất muối, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế điều kiện tự nhiên và đất đai vùng biển, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

- Nhờ các chính sách đã ban hành của Nhà nước và địa phương, nhiều đơn vị đã mạnh dạn vay vốn đầu tư áp dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng muối, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

9.2. Những hạn chế, tồn tại

- Việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối của Nhà nước ở các cấp, các ngành còn chậm và chưa đồng bộ.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối của Nhà nước chưa thực sự đủ mạnh, sát thực tế do đó chưa tạo động lực thúc đẩy HTX phát triển.

- Trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý nhiều HTX và diêm dân còn yếu, chưa theo kịp với yêu cầu đổi mới về tổ chức, quản lý và nắm bắt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối của Nhà nước nên ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối.

- Xuất phát điểm của ngành muối thấp, nguồn kinh phí bố trí trong kế hoạch hàng năm của Trung ương và các địa phương cho ngành muối rất thấp.

- Việc cho các hộ diêm dân vay vốn đầu tư sản xuất muối cũng khó triển khai, vì thu nhập từ sản xuất muối thấp nên nhiều hộ dân gặp khó khăn trong vấn đề trả nợ Ngân hàng đúng thời hạn quy định.

Phần thứ hai

NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN TÁI CƠ CẤU NGÀNH MUỐI THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tập trung mở rộng diện tích, đầu tư phát triển nghề muối công nghiệp hiện đại, quy mô lớn; đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là thủy lợi phục vụ sản xuất muối; áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong chế biến; nâng cao năng suất, chất lượng, sản lượng muối, ổn định sản xuất và nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho diêm dân. Thực hiện có hiệu quả phát triển sản xuất, chế biến muối theo quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 gắn với thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2020, tổng diện tích sản xuất muối ổn định 14.500 ha, sản lượng đạt 2.000.000 tấn, trong đó diện tích sản xuất muối công nghiệp 8.000 ha, sản lượng công nghiệp đạt 1.310.000 tấn (chiếm 65,5%);

b) Chất lượng muối đạt các chỉ tiêu chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia tương ứng với từng loại muối.

c) Diện tích sản xuất muối công nghiệp đạt khoảng 8.000 ha, áp dụng khoa học công nghệ, thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất, nhất là khâu thu hoạch muối, tăng năng suất 20%, tăng giá trị gia tăng các sản phẩm muối ít nhất 20% so với hiện nay.

d) Nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống thủy lợi đồng muối của dân, áp dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến muối, tăng năng suất 20%, tăng giá trị gia tăng các sản phẩm muối ít nhất 20% so với hiện nay.

đ) Xây dựng được mô hình liên kết hợp tác sản xuất muối sạch bền vững, thúc đẩy sự hợp tác của người dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ muối và chuyển dịch cơ cấu sản xuất khắc phục tình trạng sản xuất phân tán để nhân rộng.

II. QUAN ĐIỂM NÂNG CAO NĂNG LỰC SẢN XUẤT VÀ GTGT MUỐI THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

1. Tổ chức lại sản xuất theo hướng làm rõ vùng trọng điểm, tập trung mở rộng diện tích, đầu tư phát triển nghề muối công nghiệp, thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất, nhất là khâu thu hoạch và rửa muối ngay sau thu hoạch, đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, cơ giới hóa, tự động hóa, nâng cao năng suất và chất lượng chế biến muối

2. Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm muối, trong đó muối công nghiệp chiếm 70% sản

lượng muối gắn với việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, giảm thiểu sự ảnh hưởng của thời tiết để nâng cao hiệu quả trên đơn vị diện tích và giải quyết việc làm ổn định, tăng thu nhập cho người dân.

3. Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến muối với quy mô phù hợp gắn với vùng nguyên liệu để tăng tỷ lệ muối qua chế biến đảm bảo an toàn thực phẩm và thực hiện đa dạng hoá sản phẩm muối đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng, chế biến thực phẩm.

4. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, giảm thiểu sự ảnh hưởng của thời tiết để tăng năng suất, chất lượng muối;

5. Hoàn thiện quy trình sản xuất theo hướng cơ giới hóa, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ từ khâu sản xuất đến thu hoạch, chế biến muối để giảm tổn thất về sản lượng từ 15% xuống 10% và tận thu các sản phẩm phụ (thạch cao và nước ót), nâng cao chất lượng muối nguyên liệu tăng tỷ lệ thu hồi muối trong chế biến từ 80% lên 90%.

III. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Về quy hoạch

Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả ”Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” ở các địa phương, gắn với việc thực hiện chủ trương xây dựng nông thôn mới và xóa đói giảm nghèo.

2. Về cơ chế chính sách

Triển khai các chính sách hiện hành đã có đối với lĩnh vực diêm nghiệp. Rà soát và hoàn thiện cơ chế, chính sách để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối theo hướng:

a) Về đất đai:

- Bảo vệ đất làm muối, đơn giản hoá, minh bạch các thủ tục cho thuê, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tạo điều kiện thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai chuyển sang sản xuất muối tập trung, qui mô công nghiệp;

- Không thu hồi và chuyển đổi diện tích sản xuất muối công nghiệp hiện có và hỗ trợ người dân chuyển đổi diện tích muối không có hiệu quả sang ngành nghề khác có hiệu quả cao hơn;

- Xây dựng các quy định, cơ chế để nông dân được góp vốn cổ phần vào doanh nghiệp bằng giá trị quyền sử dụng đất. Ưu tiên cấp đất, đảm bảo các điều kiện về hạ tầng để thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, chế biến muối gắn với vùng nguyên liệu, giảm tổn thất sau thu hoạch.

b) Về tài chính:

Đề xuất sửa đổi, áp dụng các mức thuế phù hợp với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến muối theo hướng: hạ mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp; đưa sản phẩm muối vào đối tượng tính thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất bằng 0% để các đơn vị sản xuất, chế biến muối được hoàn thuế các nguyên vật liệu, vật tư đầu vào.

c) Về tín dụng:

- Triển khai thực hiện các chính sách về tín dụng hiện hành đối với nông nghiệp, nông thôn, trong đó ưu tiên cho lĩnh vực diêm nghiệp.

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, vốn tín dụng và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối.

d) Về khuyến diêm:

Hàng năm, ưu tiên bố trí nguồn vốn của Trung ương và địa phương để xây dựng và triển khai thực hiện các dự án, mô hình khuyến diêm trong chương trình khuyến nông quốc gia.

đ) Về quản lý nhà nước: Đề xuất xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về sản xuất và kinh doanh muối.

3. Về khoa học công nghệ

Ưu tiên đầu tư kinh phí cho các dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến, bảo quản, lưu thông muối và các dự án khuyến diêm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và tập huấn cho người dân. Tổng kết các tiến bộ khoa học kỹ thuật, mô hình sản xuất, chế biến muối có hiệu quả để phổ biến ra diện rộng. Thực hiện chính sách hỗ trợ 100% từ nguồn ngân sách cho khuyến diêm để xây dựng mô hình trình diễn trong sản xuất, chế biến muối. Rà soát các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về muối để xây dựng, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

a) Đối với sản xuất muối theo công nghệ phơi cát và phơi nước phân tán:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến nông, khuyến công, khoa học công nghệ, xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo của Trung ương, địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện:

- Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất muối sạch thích ứng với biến đổi khí hậu tại vùng sản xuất muối phơi cát và phơi nước phân tán. Trên cơ sở đó, xây dựng mô hình điểm tổ chức hợp tác sản xuất muối sạch bền vững, tăng giá trị gia tăng đối với sản phẩm muối, thúc đẩy sự hợp tác của người dân trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ muối để nhân rộng.

- Ứng dụng vật liệu mới có khả năng truyền, dẫn và hấp thụ nhiệt tốt để làm nền ô kết tinh nhằm tăng năng suất, sản lượng muối. Ứng dụng cơ giới trong một số khâu như: bơm nước mặn, vận chuyển bằng xe cơ giới...

- Nghiên cứu và ứng dụng kết hợp sản xuất muối với nuôi trồng thủy sản ngoài thời vụ làm muối, để tận dụng đất và nước mặn nâng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích.

- Hỗ trợ diêm dân nhân rộng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất muối sạch, nâng cao năng suất, chất lượng và tập huấn quy trình sản xuất muối sạch cho bà con diêm dân, đến năm 2020 thực hiện trải bạt nền ô kết tinh chiếm 40-60 % tổng diện tích muối thủ

công, tạo nguồn nguyên liệu sạch để chế biến muối tinh chất lượng cao.

- Hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng các mô hình kết tinh muối ứng dụng hiệu ứng nhà kính nhằm giảm thiểu rủi ro do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

b) Đối với sản xuất muối công nghiệp tập trung:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học của Trung ương, địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện:

- Hỗ trợ nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất muối theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa gắn với hệ thống cấp nước biển và chế chát trong sản xuất muối để ứng dụng cho các đồng muối công nghiệp.

- Hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tin học trong việc đo và xử lý số liệu về nồng độ nước biển, bức xạ nhiệt, gió ... trong quá trình sản xuất muối.

- Hỗ trợ nghiên cứu cải tạo nền ô kết tinh để thực hiện cơ giới hóa đồng bộ các khâu từ cung cấp nước biển đến thu hoạch, rửa và đánh đồng bảo quản muối.

c) Rà soát, bổ sung hoàn thiện hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về muối phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế.

4. Về nguồn lực đầu tư phát triển muối

Tăng nguồn lực đầu tư phát triển sản xuất muối để đầu tư phát triển sản xuất, chế biến muối. Thực hiện lồng ghép các nguồn lực đầu tư phát triển sản xuất muối trên cùng một địa bàn:

a) Đầu tư sản xuất muối:

- Tập trung đầu tư sản xuất muối công nghiệp ở các tỉnh Nam Trung Bộ; áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất muối, kết hợp thu hồi các sản phẩm phụ có giá trị như: thạch cao, nước ót...; ứng dụng nhanh công nghệ phủ bạt che mưa ô kết tinh để ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất, nhất là khâu thu hoạch muối. Đầu tư hoàn thành dự án Muối Quán Thê, tỉnh Ninh Thuận; đầu tư chuyển đổi các đồng muối của diêm dân sang sản xuất muối công nghiệp để đến năm 2020 có 8.000 ha, sản lượng công nghiệp đạt 1.310.000 tấn (chiếm 65,5%), sản phẩm phụ: thạch cao khoảng 68 ngàn tấn và nước ót khoảng 900 ngàn m³.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp CSHT, hệ thống thủy lợi những đồng muối của dân trong quy hoạch, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới từ khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối, tăng tỷ lệ muối qua chế biến đảm bảo ATTP, tăng giá trị gia tăng, tăng thu nhập và giải quyết việc làm nâng cao đời sống diêm dân. Ưu tiên đầu tư dứt điểm những dự án đã phê duyệt còn tồn đọng; bổ sung mở mới những dự án với mục tiêu tăng năng suất, chất lượng.

- Hỗ trợ diêm dân nhân rộng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất muối sạch, nâng cao năng suất, chất lượng và giảm tổn thất sau thu hoạch muối. Đến năm 2020 thực hiện trải bạt nền ô kết tinh chiếm 40-60% tổng diện tích sản xuất muối thủ công, tạo nguồn

nguyên liệu sạch để chế biến muối tinh chất lượng cao và tăng tỷ lệ thu hồi muối trong chế biến từ 80% lên 90%.

b) Đầu tư sản xuất chế biến muối:

Huy động mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư liên kết với diêm dân, đầu tư chế biến muối gắn với vùng nguyên liệu, tăng tỷ lệ muối chế biến đảm bảo ATTP, tăng giá trị gia tăng các sản phẩm muối, trong đó:

- Đầu tư thêm 02 cơ sở chế biến muối tinh tại xã Tri Hải và Phương Hải (huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận), công suất mỗi cơ sở 50.000 tấn/năm, nâng tổng công suất các cơ sở chế biến muối có qui mô công nghiệp đạt 485.000 tấn/năm.

- Số cơ sở chế biến muối bán cơ giới – thủ công, quy mô nhỏ (55 cơ sở) giai đoạn 2014 – 2020, đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất nhà xưởng, kho tàng, trang thiết bị sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất và đảm bảo các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định.

- Nâng tỷ lệ muối chế biến từ 35% hiện nay lên 100% vào năm 2020. Cơ cấu sản phẩm muối chế biến của các cơ sở chủ yếu là muối tinh chất lượng cao cho công nghiệp thực phẩm, muối tinh trộn Iốt, đáp ứng được các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia tương ứng.

5. Về đào tạo nguồn nhân lực

- Lồng ghép các chương trình đào tạo khác nhau, thực hiện tốt Chương trình đào tạo nghề theo Quyết định số 1956/2009/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Ưu tiên đào tạo, bổ sung cán bộ có đủ năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, chế biến muối. Tổ chức tập huấn cho người dân về quy trình kỹ thuật sản xuất muối sạch.

- Hàng năm có kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà nước về nghề muối từ tỉnh đến các xã có sản xuất muối.

6. Về thị trường

- Nâng cao năng lực dự báo nhu cầu thị trường, cân đối cung cầu muối. Tổ chức giới thiệu, quảng bá sản phẩm và đáp ứng đủ muối tinh Iốt đảm bảo an toàn thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng dân sinh.

- Xây dựng Đề án thu mua và sản xuất cung ứng muối iốt giai đoạn 2016-2020.

- Bố trí trong nguồn kế hoạch xúc tiến thương mại hàng năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương để hỗ trợ xây dựng, quảng bá thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho muối, sản phẩm sau muối.

- Tăng cường công tác kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chương trình, dự án trong ngành muối; kiểm tra tình hình quản lý chất lượng muối và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực muối.

- Khuyến khích mở rộng doanh nghiệp, thành lập hợp tác xã để hỗ trợ diêm dân trong

cung ứng vật tư, bao tiêu sản phẩm cho diêm dân.

7. Chương trình, dự án ưu tiên

Ưu tiên đầu tư kinh phí cho các dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến, bảo quản, lưu thông muối để thúc đẩy tái cơ cấu ngành muối; tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng sản xuất muối công nghiệp, muối sạch với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2015- 2020.

Tổng hợp nguồn lực (khái toán) để thực hiện tái cơ cấu ngành muối giai đoạn đến năm 2020 dự kiến cần khoảng 2.063,9 tỷ đồng. Trong đó: nguồn lực từ Ngân sách Trung ương khoảng 1.023,8 tỷ đồng (gần 50%); nguồn lực từ Ngân sách địa phương khoảng 147,4 tỷ đồng (7%); nguồn lực huy động từ các doanh nghiệp và đóng góp của dân khoảng 892,7 tỷ đồng (43%).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối

- Phổ biến, tuyên truyền về quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; kế hoạch hành động thực hiện tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; các chính sách hỗ trợ tín dụng, đầu tư phát triển ngành muối, các tiến bộ khoa học kỹ thuật đối với lĩnh vực diêm nghiệp.

- Là cơ quan thường trực của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn triển khai thực hiện “Kế hoạch hành động thực hiện tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”; đầu mối thu thập, xử lý, tổng hợp tình hình, tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, lập báo cáo đánh giá kết quả thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục, Tổng cục chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương triển khai các chính sách hiện hành đã có đối với lĩnh vực diêm nghiệp; rà soát, bổ sung về cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối.

- Chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục chức năng thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, theo dõi, kiểm tra, giám sát các dự án đầu tư xây dựng cơ bản ngành muối bằng nguồn ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

- Phối hợp với Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường đề xuất các nhiệm vụ khoa học công nghệ.

- Xây dựng kế hoạch ngân sách nhà nước hàng năm gửi Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính tổng hợp.

2. Vụ Kế hoạch

- Cân đối bố trí vốn ngân sách nhà nước dài hạn, trung hạn và hàng năm cho ngành muối thực hiện các nhiệm vụ tái cơ cấu ngành muối.

- Chủ trì rà soát danh mục các dự án đang thực hiện dở dang, báo cáo Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp vốn thực hiện, hoàn thành công trình.

3. Vụ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách thuế, phí theo hướng tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp, người sản xuất, kinh doanh muối, hỗ trợ thực hiện kế hoạch.

- Tham mưu, bố trí từ nguồn vốn sự nghiệp để triển khai thực hiện.

4. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường

- Chủ trì và phối hợp với Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia và các cơ quan liên quan chỉ đạo đề xuất các đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ mới cho sản xuất muối; rà soát, sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn về muối phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế, điều kiện kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm muối.

- Rà soát sửa đổi, bổ sung chính sách về khuyến nông theo hướng đưa các dự án khuyến công lĩnh vực nghề muối là dự án đặc thù, mức hỗ trợ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định theo từng dự án; thực hiện hỗ trợ 100% kinh phí xây dựng các mô hình sản xuất muối sạch, mô hình ứng dụng hiệu ứng nhà kính nhằm giảm thiểu rủi ro do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

5. Đối với các địa phương

Ủy ban nhân dân các địa phương căn cứ Kế hoạch đã được phê duyệt chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở/ban ngành liên quan thực hiện một số công việc sau đây:

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch sản xuất, chế biến muối trên địa bàn phù hợp với “Quy hoạch Phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030” đã được phê duyệt. Trong đó, tập trung phát triển ở những vùng có khả năng sản xuất muối cho năng suất cao, sản lượng lớn, chất lượng đảm bảo cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất công nghiệp trong nước. Thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai để chuyển sang sản xuất muối tập trung, qui mô công nghiệp.

- Rà soát để giao đất hoặc cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân sản xuất muối yên tâm đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; giữ ổn định diện tích sản xuất muối công nghiệp hiện có.

- Ưu tiên bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện lồng ghép nguồn vốn các chương trình xóa đói, giảm nghèo, khuyến nông, khuyến công, xây dựng nông thôn mới để thực hiện các nhiệm vụ tái cơ cấu ngành muối theo kế hoạch này.

- Nghiên cứu các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu của địa phương để thu hút vốn đầu tư xã hội cho phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung, nhất là phát triển sản xuất muối nói riêng trên địa bàn.

BÁO CÁO CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT MUỐI

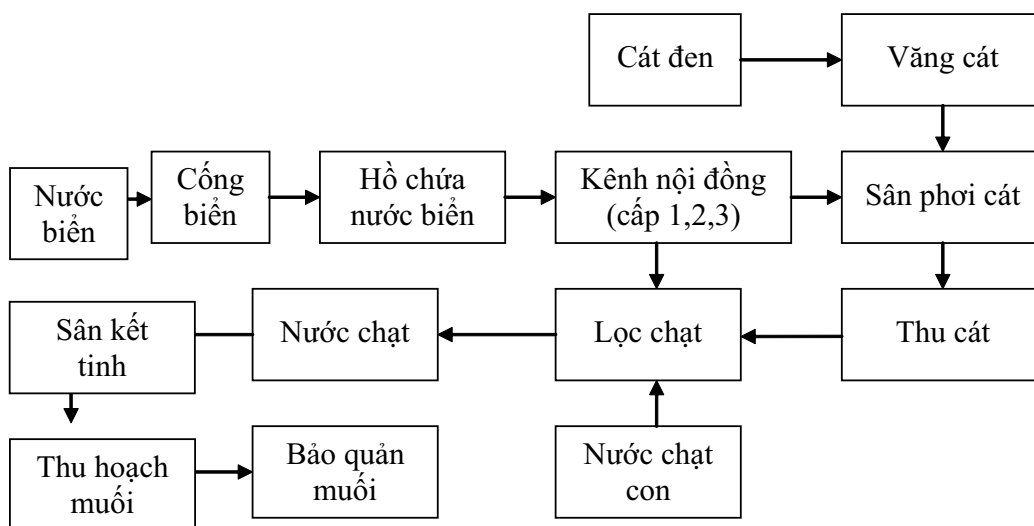
PHẦN I CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT MUỐI

Hiện nay, sản xuất muối ở nước ta có 2 phương pháp chính sau:

- Phương pháp phơi cát thủ công (từ Hà Tĩnh trở ra).
- Phương pháp phơi nước: gồm phơi nước phân tán ở Duyên hải Nam Trung bộ, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long; phơi nước tập trung (sản xuất muối công nghiệp) ở 3 tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận.

I. Phương pháp phơi cát: (Từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra)

Quy trình công nghệ sản xuất muối theo phương pháp phơi cát gồm các công đoạn chính sau:



- Công đoạn cung cấp nước biển: Nước biển được lấy từ cổng đầu mối dẫn vào kênh cấp 1, cấp 2 và các công trình nội đồng đến từng ô ruộng phơi cát.

- Công đoạn sản xuất cát mặn: được thực hiện bằng sân phơi cát nhằm tăng độ mặn trong cát (nước biển thấm ngang theo nền ruộng muối và mao dẫn lên lớp cát rải phủ trên mặt ruộng).

- Công đoạn sản xuất nước chạt: Được thực hiện trong bể lọc chạt lấy nước chạt chứa vào các thùng (thùng cái, thùng con).

- Công đoạn sản xuất muối kết tinh (muối thô) được thực hiện trên ô nê kết tinh.
- Công đoạn bảo quản thu gom muối thô từ các ruộng muối vào các kho chứa muối.

Nội dung từng công đoạn

- Công đoạn cấp nước biển.

Do đặc điểm của thủy triều vùng ven biển phía Bắc là chế độ nhật triều (1 ngày đêm có một lần nước lên một lần nước xuống và trong một tháng có 23-25 ngày con nước lên, 5-7 ngày con nước ròng). Dựa vào đặc điểm đó, sản xuất muối tại đây lợi dụng quy luật thủy triều để cấp nước phục vụ sản xuất muối.

- Công đoạn sản xuất cát mặn.

Cát biển sau khi phơi trở thành cát mặn, cát mặn đem lọc lấy nước chạt là nước có độ mặn cao dùng để phơi kết tinh muối nhờ năng lượng của ánh nắng mặt trời và gió. Tốc độ bay hơi của nước biển phụ thuộc vào:

+ Yếu tố về thời tiết như nhiệt độ, độ ẩm không khí và tốc độ của gió. Nếu trời nắng to, nhiệt độ cao và gió mạnh sẽ làm cho các lớp cát phơi trên mặt sân tích tụ được nhiều muối hơn nhờ nước biển dưới mặt sân phơi mao dẫn lên.

+ Yếu tố về nền, sân phơi cát là mặt sân phải phẳng, nhẵn, lớp đất dưới nền sân phải tơi xốp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nước mặn dưới nền sân phơi mao dẫn để cát phơi hấp thu nhiệt mặt trời cao hơn, nước biển bốc hơi nhanh hơn, nền sân phơi cát không được ẩm và không được khô.

Thu cát: Cát mặn được thu vào đúng thời điểm cát tích tụ được nhiều muối nhất và khả năng bay hơi trong ngày bắt đầu giảm, thường vào khoảng 13-15h. Cát mặn được thu gom vào chạt lọc. Công đoạn này phải lưu ý thu gom hết cát mặn để tránh việc tạo màng cứng trên mặt sân làm giảm khả năng mao dẫn nước biển cho lần phơi cát tiếp theo.

- Công đoạn sản xuất nước chạt.

Cát mặn được thu gom đưa vào chạt lọc phải được san đều, phẳng không để đầu dày đầu mỏng. Khi dặm chạt nên chú ý dặm đều không bỏ sót. Cát mặn khô, giòn, cần được dặm kỹ và chặt hơn cát mặn ẩm bằng cách ấn mạnh gót chân xuống mặt cát mặn. Đặt đệm ở chỗ đổ nước vào chạt lọc để tránh làm lổm cát và nước chạt sẽ chảy qua nhanh hơn chỗ khác. Thực hiện đổ nước lọc chạt làm 3 lần theo độ mặn khác nhau:

Lần thứ nhất: đổ 1/3 nước chạt 10°Bé và để ngấm khoảng 10 phút.

Lần thứ hai: Đổ lượng nước chạt 10°Bé còn lại lên cát mặn để lấy nước chạt cao độ khoảng 17 - 18°Bé, nếu thiếu bổ sung thêm nước biển từ mương xương cá có nồng độ khoảng 3 - 4°Bé. Đây gọi là nước chạt cái được dẫn vào chứa trong thùng cái để lắng trong

qua đêm, sau đó đưa lên ô kết tinh để phơi lấy muối.

Lần thứ ba: đổ nước biển vào chạt lọc để tận thu muối còn lại trong cát mặn. Nước chạt thu được có nồng độ khoảng 10⁰ Bé gọi là nước con, sẽ dùng để thao tác lọc chạt của ngày hôm sau.

- *Công đoạn sản xuất muối ô kết tinh.*

Nước chạt sau khi lắng trong có độ mặn từ 17-20⁰ Bé được đưa lên ô kết tinh vào buổi sáng và buổi chiều có thể thu được muối kết tinh, lớp nước còn lại sau khi thu hết muối gọi là nước ót, nước này được đưa về sản xuất hoá chất hoặc dùng trộn với đất sét để đắp bờ be ô kết tinh. Muốn sản phẩm muối ô kết tinh có lượng muối kết tinh nhiều thì mặt sân phải có màu sẫm vì thể nguyên liệu truyền thống làm mặt ô kết tinh là vôi tro, đồng thời lượng nước chạt đưa lên ô kết tinh nhiều hay ít phải phù hợp ngày nắng để thu được muối kết tinh có hiệu quả cao nhất.

Đối với phương pháp sản xuất muối này có một số hạn chế là các công đoạn sản xuất chủ yếu làm bằng thủ công (Trừ công đoạn cung cấp nước vào ruộng muối), cường độ lao động cao, người dân thường phải làm việc dưới trời nắng và nhiệt độ cao. Việc áp dụng cơ giới hoá là rất khó khăn. Muối phơi cát có chất lượng thấp chỉ cung cấp được cho nhu cầu tiêu dùng và chế biến thực phẩm. Tuy nhiên nó có một lợi thế là năng suất muối theo diện tích cao, thu hút được nhiều lao động. Các đồng muối gần nơi tiêu thụ và hợp thị hiếu của người tiêu dùng.

Nhận xét:

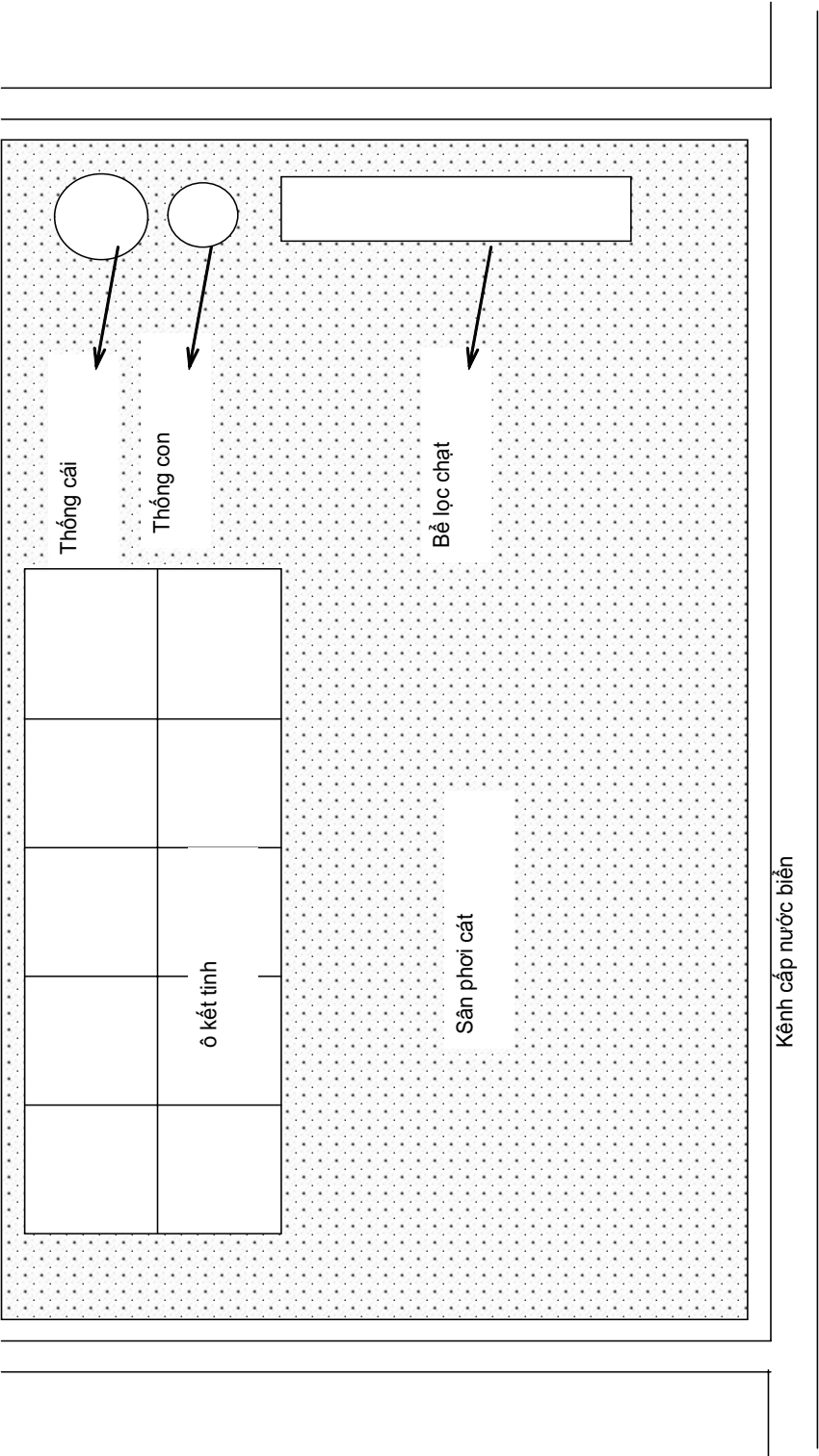
- Các tỉnh phía Bắc: Muối phơi cát được cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng của người dân và chế biến thực phẩm. Do hàm lượng canxi, magiê và sunfat cao nên nếu dùng trong công nghiệp tăng chi phí để xử lý khi dùng sản xuất xút, clo và soda. Sản xuất theo phương pháp này năng suất lao động thấp nên thu nhập của người làm muối rất khó khăn. Các đồng muối phơi cát giáp biển và đê đồng muối phần lớn là đê biển xung yếu, có tác dụng ngăn cản nước biển tràn vào vùng dân cư và vùng nông nghiệp nằm sâu trong đất liền. Để sản xuất muối có hiệu quả, người dân đỡ vất vả khi sản xuất muối, nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất muối theo phương pháp này ở phía Bắc rất lớn.

- Các vùng muối phía Bắc theo phương pháp phơi cát thực chất là tổ chức sản xuất muối trong mùa mưa với chu kỳ sản xuất chỉ có 2 ngày là thu muối (khoảng 48 giờ) dẫn đến độ dày lớp muối mỏng, lượng muối ít nên năng suất không cao, tiêu hao nhiều lao động.

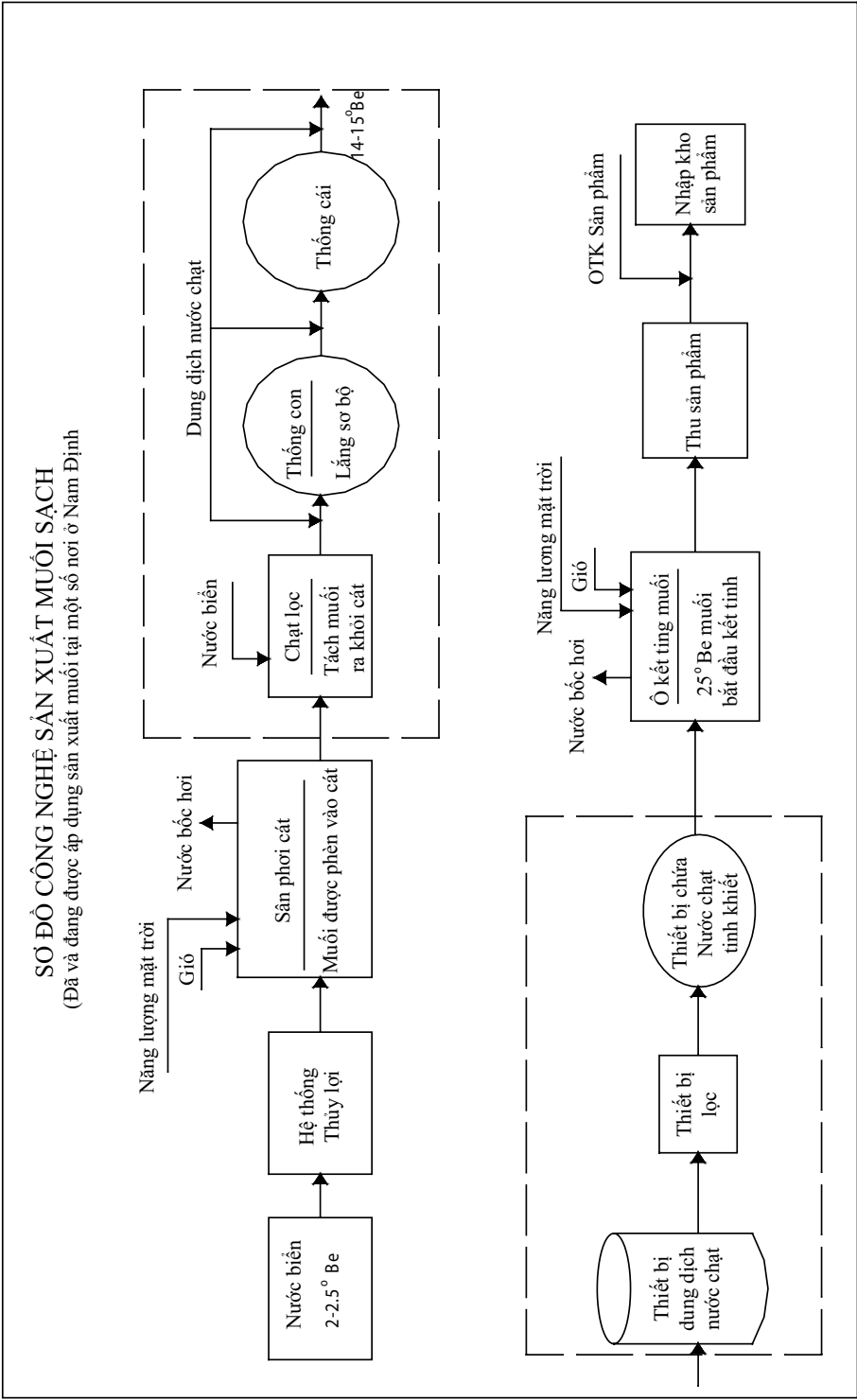
- Các công đoạn sản xuất muối chủ yếu làm bằng thủ công (trừ công đoạn cung cấp nước vào ruộng muối), cường độ lao động cao, người dân thường phải làm việc dưới trời nắng với nhiệt độ cao. Việc áp dụng cơ giới hoá là rất khó khăn.



Sơ đồ 1: Sơ đồ bố trí hệ thống thủy lợi đưa nước vào đồng muối



Sơ đồ 2: Sơ đồ bố trí hệ thống thủy lợi đưa nước vào đồng muối



Sơ đồ 3: Sơ đồ công nghệ sản xuất muối phơi cát theo phương pháp thủ công cho 1 ô ruộng

2.3.2 Sản xuất muối bằng phương pháp mới (muối sạch)

Về hình thức sản xuất muối theo phương pháp này thì cơ bản giống phương pháp phơi cát truyền thống nhưng nó được cải tiến ở khâu thu nước chắt. Theo cách sản xuất này sau khi thu được nước chắt thì nước chắt sẽ được chứa vào thùng đựng nước chắt sau đó nước chắt sẽ được lọc sạch đưa vào thùng chứa. Từ đây nước chắt tinh khiết sẽ được đưa lên ô kết tinh bằng hệ thống đường ống dẫn nước. Kết quả của phương pháp này thu được sản phẩm muối có độ tinh khiết hơn và dễ dàng tận dụng xử lý nước ô nhiễm.

II. Phương pháp phơi nước

Hiện nay, chủ yếu có phương pháp phơi nước tập trung và phân tán. Phơi nước tập trung ở 3 tỉnh Khánh Hoà, Ninh Thuận và Bình Thuận. Phơi nước phân tán ở Duyên hải Nam Trung bộ, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

1. Phương pháp sản xuất muối phơi nước tập trung

1.1. Quy trình sản xuất muối công nghiệp

Hiện nay sản xuất muối phơi nước tập trung ở 8 đồng muối thuộc 3 tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

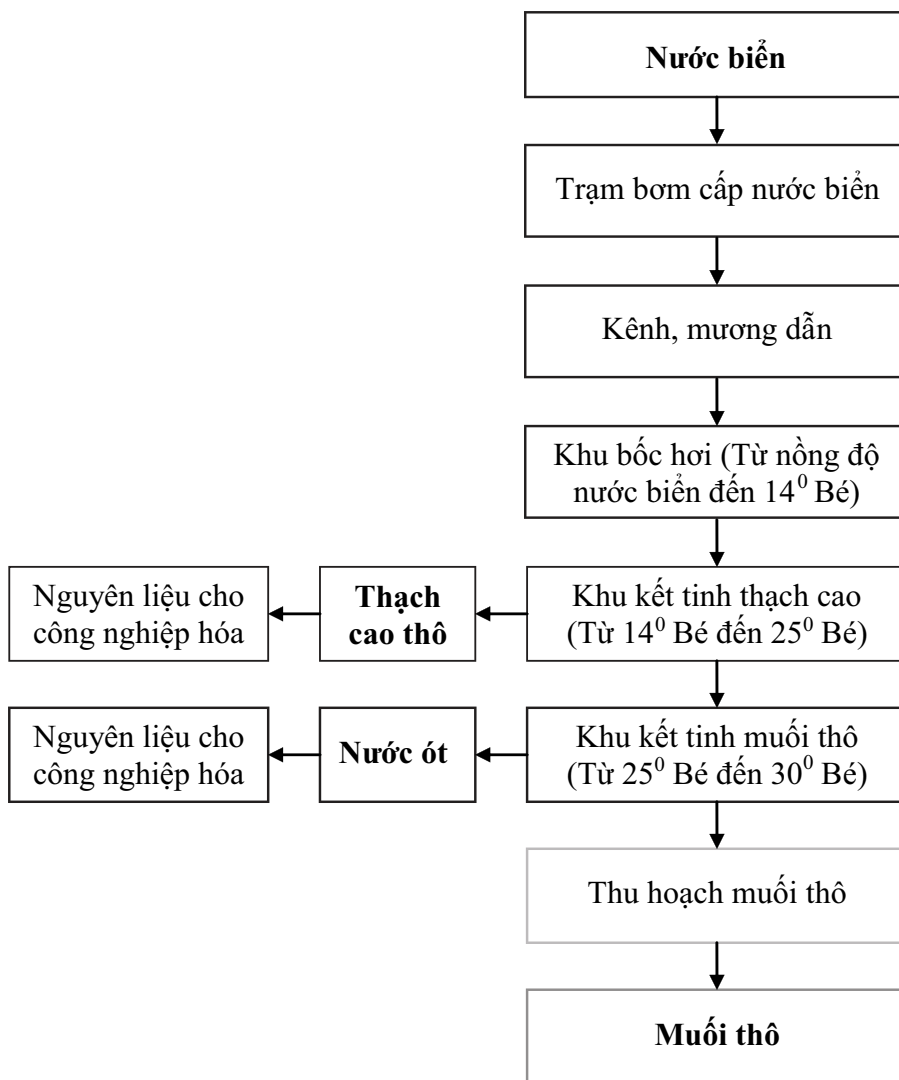
- Cấp nước biển: Nước biển (là một loại nước thiên nhiên chứa 49 loại nguyên tố hóa học, trong đó có NaCl tồn tại trong nước biển dưới dạng ion) được cấp vào kênh, mương thông qua hệ thống trạm bơm cấp nước biển và được bơm tiếp đến kênh, mương dẫn;

- Khu bốc hơi: Sau khi nước biển được dẫn qua các kênh cấp, đưa vào khu có các ô chứa (khu bốc hơi) để phơi bốc hơi, tách nước ra khỏi nước biển. Tại khu này nước biển nhận được nhiệt năng từ năng lượng mặt trời, sẽ dần mất nước, tăng nồng độ và các loại muối có trong nó sẽ lần lượt tách ra. Thứ tự kết tinh trước hay sau của các loại muối phụ thuộc vào độ hòa tan và hàm lượng của mỗi loại muối có trong nước biển. Do đó, giai đoạn này tách ra các khu kết tinh thạch cao, khu kết tinh muối thô, nước ô nhiễm.

- Khu kết tinh: Nước biển sau khi qua khu bốc hơi đạt đến nồng độ nhất định sẽ được đưa vào các ô kết tinh để tiếp tục phơi cho bay hơi. Tại đây các hạt muối sẽ được hình thành, kết tinh thành từng lớp dưới đáy các ô kết tinh, tùy theo yêu cầu muối sẽ được thu hoạch hoặc để lại dưới ruộng lâu hay sớm, thời gian có thể dài đến hàng năm.

Hiện nay, các đồng muối công nghiệp ở Việt Nam được sản xuất theo quy trình Công nghệ PHABA kết tinh phân đoạn, sự bố trí nồng độ và tỷ lệ diện tích các khu bốc hơi; khu kết tinh thạch cao; khu kết tinh muối như sau:

- Khu bốc hơi chế chắt, ở đây nồng độ nước biển được cô đặc đến 14⁰ Bé.
- Khu kết tinh thạch cao có nồng độ từ 14⁰ Bé đến 25⁰ Bé.
- Khu kết tinh muối có nồng độ từ 25⁰ Bé đến 30⁰ Bé.



Các công đoạn chính:

- Công đoạn cung cấp nước biển: Nước biển được lấy từ cống đầu mòi dẫn vào kênh cấp 1, cấp 2 và các công trình nội đồng đến từng hồ chứa, ô phơi nước.
- Công đoạn dẫn nước biển vào ô phơi: Được thực hiện qua 4-5 cấp.
- Công đoạn sản xuất muối kết tinh (muối thô) được thực hiện trên ô kết tinh, (ô kết tinh thường có diện tích nhỏ hơn 1 ha do có mưa xen kẽ trong vụ sản xuất).
- Công đoạn bảo quản thu gom muối thô từ các ruộng muối vào các kho chứa muối.

Nội dung từng công đoạn

- Phần lớn các đồng muối đã được thiết kế hoặc cải tạo lại theo công nghệ kết tinh phân

đoạn để thu được 3 sản phẩm là muối, thạch cao và nước ót.

- Công nghệ sản xuất muối hiện nay hầu hết là kết tinh ngắn ngày. Thời gian kết tinh: 10-15 ngày hoặc 30-35 ngày, chiều sâu nước chạt tại ô kết tinh nông: 10cm-15cm nên muối kết tinh nhanh, chiều dày lớp muối mới 3cm đã thu hoạch. Dẫn đến hạt muối xốp, độ ẩm cao (7% - 8% nước) tạo điều kiện cho tạp chất tan và không tan trú ngụ ở bên trong và bám ở bên ngoài hạt muối. Khi thu hoạch thủ công hoặc có kết hợp với cơ giới nhưng thiếu đồng bộ dẫn đến tăng thêm nhiều tạp chất (cát, bùn, đất ...).

- Muối sau khi thu hoạch hầu hết không qua công đoạn làm sạch loại bỏ bớt tạp chất tan và không tan bám theo mà tiến hành đánh đông ngay. Do bề mặt muối còn bám nhiều nước ót nên khi gặp gió và nắng chúng tiếp tục bốc hơi kết tinh bề mặt ngoài hạt muối, đồng thời bao bọc tạp chất ở bên trong. Khi muối tại đồng đã khô, các tạp chất càng có điều kiện bám chắc nên rất tốn kém và khó làm sạch ở giai đoạn chế biến sau này. Chính vì vậy nên chất lượng muối công nghiệp Việt Nam thấp và không ổn định.

- Do điều kiện khí hậu thời tiết, mùa vụ sản xuất thường có mưa đột xuất dạng dông nhiệt nên đã ảnh hưởng rất lớn đến sản lượng và chất lượng muối. Để hạn chế bớt ảnh hưởng bởi thời tiết, gần đây tại đồng muối Tri Hải (Ninh Thuận), đồng muối Hòn Khói, Cam Ranh (Khánh Hoà) đã nghiên cứu đưa vào ứng dụng công nghệ kết tinh dài ngày (6 tháng đến 12 tháng), nước chạt sâu có bạt che khi mưa (công nghệ che mưa của Thiên Tân Trung quốc). Lớp muối kết tinh khi thu hoạch dày 100-200mm, mỗi ô kết tinh cho sản lượng 1.000-2.000 tấn.

- Hiện nay các đồng muối công nghiệp của ta đang duy trì hai phương pháp sản xuất:

+Kết tinh ngắn ngày (10-15 ngày hoặc 30-35 ngày), thu hoạch làm nhiều lần trong 1 vụ sản xuất, mỗi lần thu hoạch dưới 300 tấn/ha.

+ Kết tinh dài ngày (6 - 12 tháng) thu hoạch làm một hoặc hai lần trong năm, mỗi lần thu (1000 - 2000) tấn/ha.

Công nghệ thu hoạch như sau :

1.2. Công nghệ thu hoạch muối công nghiệp

+ Ô ruộng muối kết tinh khi thu hoạch được tháo bỏ nước ót ra khỏi ô. Máy cày được đưa xuống ruộng để cày (hoặc phay) phá vỡ lớp muối kết tinh. Máy xúc nâng có nhiệm vụ gom muối thành những đống muối lớn tại ruộng, vận chuyển muối bằng xe tải hoặc băng tải, thường dùng là xe ben tự đổ có tải trọng lớn, băng chuyền để chuyển muối đến đống vào máng của băng tải nghiêng đưa muối lên cao rót xuống thùng ô tô tải chờ sẵn trên bờ để chuyển đến thiết bị rửa muối hay kho bảo quản muối.

+ Sau khi thu xong lớp muối trên cùng người ta lại tiếp tục phay, thu gom lớp muối tiếp theo tương tự như trên. Lớp muối (khoảng 3cm) sát đáy ô thường được để lại tạo cho nền cứng và bảo đảm tạp chất (bùn, đất) ở đáy ô không lẫn vào muối khi thu hoạch. Phương pháp này chỉ thích nghi với đồng muối có sản lượng nhỏ (khoảng 300.000 tấn/năm) với năng suất thu hoạch, rửa, đánh đông khoảng 250 tấn/h là phù hợp (đồng muối Quán Thê ở Ninh Thuận).

+ Muối sau khi kết tinh 30-35 ngày, lớp muối dày 30-40 mm, khi thu hoạch nước ót được rút bỏ bớt để lại chiều cao 10-40 mm trên bề mặt lớp muối kết tinh. Dùng phay lưỡi thẳng hoặc cày không lật lắp trên MTZ 50 hoặc Kubota 30hp để phá vỡ lớp muối kết tinh. Muối được máy ủi thành luống và xúc lên xen tải ben có trọng tải 5 tấn chở về kho sau khi đã tháo hết phần nước ót còn lại. Muối được hệ thống băng tải nghiêng đánh thành đồng muối cao 14 m (đồng muối Vĩnh Hảo).

Đối với hộ diêm dân sản xuất và thu hoạch muối công nghiệp, muối thô sau khi kết tinh 10-15 ngày hoặc 30 ngày (Đầm Vua), nước ót được rút ra khỏi ô kết tinh, dùng lao động phổ thông cuốc, cào phá vỡ lớp muối rồi vun thành luống hoặc đồng nhỏ. Công đoạn tiếp theo xúc muối vào rổ, gánh lên bờ đánh thành đồng với công khoán bình quân 1,5 tấn/người/ngày. Muối sau đó được chuyển lên xe tải đưa về kho đánh đồng tập trung, hoặc để tại ruộng bán hoặc xúc gánh lên bờ, đánh đồng ngoài trời (sau đó được che phủ bằng tấm màng nhựa PVC để bảo quản, che mưa).

2.1. Về thu hoạch thủ công

Muối sau khi kết tinh 7-13 ngày hoặc 30-35 ngày lớp muối trên ruộng được 7-13mm hoặc 30-40mm nước ót được đưa ra khỏi ô kết tinh chỉ để lại một lớp mỏng, dùng lao động thủ công với dụng cụ cầm tay phá vỡ lớp muối kết tinh vun thành luống hoặc đồng nhỏ cho róc nước ót, sau đó xúc muối vào rổ (hoặc xe cút kít), gánh lên bờ đánh thành đồng. Thiết bị thu hoạch là các dụng cụ thô sơ như cào răng bừa, quang gánh, xe cút kít (Hòn Khói, Cam Ranh, Đầm Vua).

2.2. Về thu hoạch bán cơ giới

Muối sau khi kết tinh 30-40 ngày, trước khi thu hoạch nước ót được tháo ra theo mương về hồ chứa để lại lớp nước chiều cao 10-40mm trên bề mặt lớp muối kết tinh. Dùng phay lưỡi thẳng hoặc cày không lật lắp trên máy MTZ 50 hoặc Kubota 30hp để phá vỡ lớp muối kết tinh.

Sau khi cày, muối được cào vun thành luống bằng lao động thủ công. Để chuyển muối lên xe tải ben dùng băng tải gắn trên máy kéo nhỏ 4 bánh lốp Kubota L2022. Việc xúc muối lên băng tải bằng lao động thủ công và dụng cụ cầm tay.

Muối sau khi thu từ ruộng được xe chở về kho tập trung lộ thiên đánh đồng bằng băng tải nghiêng.

Thiết bị thu hoạch chủ yếu là máy cày, xe tải ben chở muối, băng tải nghiêng đánh đồng và dụng cụ cầm tay lao động thủ công. Mỗi thiết bị thực hiện một công việc nhất định. Phương pháp thu hoạch này cho chất lượng và năng suất cao hơn thu hoạch thủ công.

Phương pháp thu hoạch này chủ yếu ở đồng muối công nghiệp Vĩnh Hảo, Cà Ná, Tri Hải, hiện nay các đồng muối này đang chuyển sang thu hoạch bằng cơ giới.

*** Phương pháp sản xuất muối phơi nước phân tán**

Kiểu sản xuất muối truyền thống của vùng Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu, TP HCM).

- Ruộng muối ở các hộ có quy mô: 0,5 - 6,0 ha, bình quân: 1,43 ha/hộ, được thiết kế thành “đùng - ô chung phát” → ô giang 1 → ô giang 2 → ô giang 3 → ô kết tinh. Tỷ lệ diện tích ô kết tinh chiếm 8 - 10% diện tích ruộng muối với kích thước thống nhất (rộng 6,5 m; dài 12 - 25 m), các ô giang có diện tích tương tự nhau, chiếm 88 - 90% diện tích ruộng muối, mỗi ô chiếm khoảng 30% diện tích ruộng muối (không kể đùng).

- Quá trình sản xuất muối tiến hành theo 4 bước:

+ Bước 1: Do đặc thù kiến tạo địa hình, 100% hộ diêm dân có “đùng” trực tiếp lấy nước mặn từ sông rạch theo thủy triều. Nước mặn chứa ở đùng được lấy vào ngày con nước lớn nhất trong chu kỳ triều để có độ mặn cao và việc tự chảy dễ dàng. Sau đó, nước mặn dưới tác động của nhiệt độ, nắng, năng lượng bức xạ, gió làm bốc hơi nước, nước mặn có nồng độ muối tăng lên (3,0 °Bé), đồng thời lắng các tạp chất (bùn đất, rong rêu, động thực vật phiêu sinh, ...).

+ Bước 2: Nước mặn từ “đùng - ô chung phát” được chuyển qua ô giang 1 → ô giang 2 → ô giang 3 bằng máy bơm hoặc xa quạt gió với độ mặn trong các ô tương ứng là 3,5-4,0 °Bé → 5,0 – 6,5° Bé → 7,0 – 7,5° Bé.

+ Bước 3: Nước mặn từ ô giang 3 được đưa tự chảy vào các ô kết tinh (ô cào) phơi từ 7 - 10 ngày để lớp muối được kết tinh đủ độ mặn, cho phép có thể cào thành “muối sống”.

+ Bước 4: Muối sống (thô) cào lên bờ ô kết tinh rồi xúc vào thùng gánh đổ thành đồng ngay tại bãi tập kết muối trong hoặc gần ruộng muối.

Đặc điểm cần lưu ý là tùy vị trí ruộng muối thuận lợi cho vận tải thủy hoặc bộ mà ô kết tinh cũng như bãi tập kết muối được chọn xây dựng gần đường bộ hoặc đường sông.

*Kiểu sản xuất muối ở Bà Rịa - Vũng Tàu đã có từng bước thay thế dụng cụ thủ công bằng thiết bị cơ khí, đặc biệt xa quạt gió đã được cải tiến khá linh hoạt để có thể quay ở mọi cấp độ gió, vật liệu chế tạo phần quạt nước cũng được thay thế sắt thường bằng thép không rỉ để gia tăng độ bền khi tiếp xúc với nước mặn.

* Kiểu sản xuất muối truyền thống của vùng đồng bằng sông Cửu Long:

Các bước tiến hành gần giống như kiểu sản xuất muối truyền thống của Bà Rịa - Vũng Tàu, song có những khác biệt: để nước mặn bốc hơi nhanh, diêm dân chuyển nước từ các ô giang 1 → ô giang 2 → ô giang 3 và vào ô kết tinh bằng dụng cụ thủ công là guồng nước bằng tay vào buổi trưa (từ 10h30' - 14h30'). Nước guồng tay đổ lên một tấm bê tông hoặc tảng đá làm nước bắn tung lên nhằm tăng khả năng bốc hơi nhanh. Đây là việc làm kiên trì, nặng nhọc.

PHẦN II

ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT TRONG SẢN XUẤT MUỐI

I. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất muối thủ công

1. Tổng quan tình hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật

Kết quả điều tra cho thấy, khâu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất muối còn thấp, manh mún. Nhờ các tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất muối như sản xuất muối trên nền trải bạt, sản xuất muối trên nền xi măng, muối có độ trắng đẹp hơn, chất lượng và sản lượng tăng.

Nhằm giảm thời gian kết tinh, giảm thiểu rủi ro của thời tiết và muối có giá bán cao hơn, hầu hết các tỉnh đã xây dựng những mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất muối, một số tỉnh, thành phố đã nhân ra sản xuất diện rộng (Tp. Hồ Chí Minh, Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa,...). Hiệu quả sản xuất mô hình muối theo phương thức trải bạt, phủ bạt, nền bê tông đều cao hơn muối sản xuất theo phương thức truyền thống từ 10-40%.

Mặc dù vậy, việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất muối còn chậm, diện tích muối sản xuất theo phương thức áp dụng TBKT mới chưa nhiều, dưới dạng mô hình là chính, quy mô còn hẹp. Một số nguyên nhân chủ yếu: Diện tích sản xuất nhỏ lẻ, manh mún nên việc đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất gặp khó khăn; diêm dân nghèo, thiếu vốn đầu tư; tập quán sản xuất của người dân chậm thay đổi; giá bán muối sạch chưa cao hơn hẳn so với giá muối thường trên thị trường.

2. Đánh giá tình hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất muối

2.1. Thành phố Hồ Chí Minh

Từ cuối năm 2007, Chi cục Phát triển nông thôn phối hợp với Phòng nông nghiệp và PTNT huyện Cần Giuộc xây dựng mô hình sản xuất muối sạch bằng phương pháp kết tinh trên bạt. Ruộng trải bạt đầu tiên được thực hiện trên đồng muối của ông Võ Văn Bình, diêm dân Ấp Tân Điền, xã Lý Nhơn. Thời gian sản xuất tuy ngắn, quy mô còn nhỏ nhưng những tấn muối sạch đầu tiên trắng tinh, hạt đều tăm tắp, không lẫn tạp chất, hàm lượng NaCl đạt 98%, cho thấy triển vọng có thể phát triển quy mô trên diện rộng.

Mô hình dùng bạt HDPE trải trên ruộng trong quá trình kết tinh, loại bạt mới tuy giá mua cao hơn, nhưng bù lại độ bền cao, khả năng hấp thụ nhiệt tốt hơn, nước bốc hơi nhanh, rút ngắn thời gian cho thu hoạch, không hao hụt... do vậy năng suất cao hơn hẳn. Vụ muối năm 2009, có 52 hộ xã Lý Nhơn trải 57.200m² bạt trên diện tích 44,2 ha, năng suất muối bình quân đạt 60 tấn/ha, tăng thêm 40% so với những ruộng liền kề, chất lượng sản phẩm cao hơn, được thương lái chào mua với giá cao hơn 20% so với muối thường. Hợp tác xã Tiến Thành xã Lý Nhơn ứng 2,5 tỷ đồng mua bạt về bán cho nông dân với phương thức

trả chậm, không tính lãi trong thời hạn ba năm. Mặt khác, hợp tác xã cam kết mua hết muối sạch của xã viên với giá cao hơn 20% so giá thị trường cùng thời điểm. Ngoài đầu tư phương tiện, hợp tác xã phối hợp cán bộ kỹ thuật nông nghiệp thực hiện chuyển giao công nghệ, tư vấn kỹ thuật cho xã viên. Xã viên phải chịu sự giám sát của hợp tác xã trong các khâu sản xuất, thu hoạch đúng quy trình kỹ thuật... ngay trong năm 2009, toàn bộ diện tích 50 ha ruộng muối của xã viên Hợp tác xã Tiến Thành chuyển sang sản xuất muối sạch cho kết quả khả quan, một số hộ đạt kết quả sản xuất trên 1 ha đạt được như sau: ông Võ Thanh Toàn ở ấp Tân Điền, xã viên hợp tác xã thu hoạch 65 tấn muối; ông Phạm Công Mỹ, cũng ở ấp Tân Điền thu hoạch 80 tấn, đặc biệt có hộ ông Trần Minh Hòa, ấp Lý Thái Bửu. Với 3 ha ruộng muối, trong đó diện tích trải bạt là 3.000 m², ông thu hoạch 250 tấn, năng suất đạt hơn 80 tấn/ha.

Phương pháp phơi nước cổ truyền kết hợp với nuôi tôm, cá, mùa nắng ngắn, ở phương pháp này cho năng suất thấp hơn miền Trung, nhưng phù hợp với điều kiện thời tiết chia ra làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa nắng, phương pháp sản xuất này có chất lượng muối tốt và giá thành rẻ; khác hẳn với phương pháp phơi cát tại các tỉnh phía Bắc do có thời tiết khí hậu mưa nắng xen kẽ cho năng suất và chất lượng kém và tốn nhiều công lao động.

Phương pháp sản xuất muối sạch trên bạt HDPE

a. Mô tả quy trình công nghệ

Phương pháp này tuy chi phí sản xuất có cao hơn (gần 50% - do thêm chi phí mua bạt HDPE - sử dụng trên 4 năm và một số dụng cụ), nhưng chất lượng muối trải bạt vượt trội so với chất lượng muối thô sản xuất theo phương pháp truyền thống: muối có độ trắng cao, sạch hơn và có độ mặn nhiều hơn, thể hiện qua chỉ tiêu tạp chất không tan hết sức nhỏ, và hàm lượng NaCl cao hơn. Năng suất tăng hơn từ 1,2 lần đến 1,4 lần – tùy điều kiện thời tiết và kỹ thuật thực hiện. Giá bán cao hơn 20% so với phương pháp sản xuất truyền thống.

Khi thủy triều lên, nước biển dâng cao, trước tiên lấy nước biển vào hồ chứa qua cống đầu mối và hệ thống mương dẫn cấp nước, hoặc tới trạm bơm để bơm vào hồ chứa. Sau đó đưa nước biển vào hệ thống các ô bốc hơi. Qua quá trình phơi nắng, tỷ trọng nước biển tăng dần lên, cuối cùng nước biển đạt tới nồng độ bão hòa NaCl (nước chát).

Nước chát sau đó được đưa qua hệ thống lắng lọc tự nhiên bằng phương pháp vật lý để loại bỏ tạp chất không tan trước khi được đưa tới hệ thống ô kết tinh.

Trên bề mặt nền ô kết tinh, dùng tấm bạt nhựa trải đều để phơi nước chát và kết tinh muối. Lưu ý, mặt tối (màu đen) của bạt phải được đặt lên trên để hấp thụ nhiệt của mặt trời tốt nhất.

Căn cứ vào điều kiện khí hậu, người ta khống chế độ sâu của nước chát đưa vào ô kết tinh và khống chế thời điểm dùng thu muối để thu hoạch muối có chất lượng cao.

Muối sau khi kết tinh đạt tiêu chuẩn muối sạch sẽ được thu gom, đánh đồng, vận chuyển vào kho dự trữ bảo quản. Lưu ý sử dụng cào phải có lớp đệm cao su ở phần lưỡi cào để tránh hư hỏng bạt nhựa.

b. Bố trí diện tích và tỷ lệ (theo quy mô 10.000 m²)

- Diện tích ô bốc hơi chiếm tỉ lệ 92%; ô kết tinh chiếm 8%, có thể chia thành nhiều ô nhỏ và thực hiện trải bạt HDPE, cụ thể tỷ lệ như sau:

Ô Sản xuất Muối	Diện tích (m²)	Tỷ lệ %
Ô bốc hơi 1	1.800	18
Ô bốc hơi 2	1.600	16
Ô bốc hơi 3	1.500	15
Ô bốc hơi 4	1.400	14
Ô bốc hơi 5	1.100	11
Ô bốc hơi 6	1.000	10
Ô bốc hơi 7	800	8
Ô kết tinh	800	8
Tổng	10.000	100

- Ô bốc hơi nước gồm 7 ô, tổng diện tích 9.200 m².

- Ô kết tinh 800 m², có thể chia thành các ô nhỏ để dễ trải bạt và mau thu hoạch. Tổng diện tích ô kết tinh trải bạt nhựa là 800 m².

c. Quy trình sản xuất

Bước 1: Từ nguồn nước biển cung cấp theo kênh cấp 1 vào hồ chứa

Nguyên liệu đầu vào: nước biển (NaCl hàm lượng 230g/l, nồng độ 1^o Bé)

Bước 2: Nước biển được bơm từ hồ chứa vào ô số 1 bằng máy bơm

- Độ cao mực nước: 0,5 m

- Nồng độ sau khi phơi nắng 1 ngày là 3^o Bé

Bước 3: Nước biển được dẫn từ ô số 1 sang ô số 2 bằng 2 ống dẫn nước Φ150 có van đóng mở hoặc bằng xa quạt.

- Độ cao mực nước: 0,2 m

- Nồng độ sau khi phơi nắng 1 ngày là 6^o Bé

Bước 4: Nước biển được dẫn từ ô số 2 sang ô số 3 bằng 2 ống dẫn nước Φ150 có van đóng mở hoặc bằng xa quạt.

- Độ cao mực nước: 0,1 m
- Nồng độ sau khi phơi nắng 1 ngày là 9⁰ Bé

Bước 5: Nước biển được dẫn từ ô số 3 sang ô số 4 bằng 2 ống dẫn nước Φ150 có van đóng mở hoặc bằng xa quạt.

- Độ cao mực nước: 0,07 m
- Nồng độ sau khi phơi nắng 1 ngày là 13⁰ Bé

Bước 6: Nước biển được dẫn từ ô số 4 sang ô số 5 bằng 2 ống dẫn nước Φ150 có van đóng mở hoặc bằng xa quạt.

- Độ cao mực nước: 0,05 m
- Nồng độ sau khi phơi nắng 1 ngày là 18⁰Bé

Bước 7: Nước biển được dẫn từ ô số 5 sang ô số 6 bằng 2 ống dẫn nước Φ150 có van đóng mở hoặc bằng xa quạt.

- Độ cao mực nước: 0,05 m
- Nồng độ sau khi phơi nắng 1 ngày là 23⁰ Bé

Bước 8: Nước biển được dẫn từ ô số 6 sang ô số 7 qua 2 ống dẫn Φ150 có van đóng mở hoặc bằng xa quạt.

- Độ cao mực nước: 0,05 m
- Nồng độ sau khi phơi nắng 1 ngày là 25⁰ Bé

Bước 9: Nước biển từ ô số 7 được dẫn qua hồ lắng lọc (thùng, can nhựa) để lắng lọc tạp chất trước khi được dẫn vào hệ thống ô kết tinh trái bạt nhựa bằng 2 ống dẫn Φ150 có van đóng mở hoặc bằng xa quạt.

- Hệ thống ô kết tinh trái bạt nhựa HDPE
- Thời gian kết tinh 3 ngày
- Chế độ kết tinh tĩnh

Bước 10: thu hoạch sản phẩm, chuyển vào kho bảo quản.

Lưu ý:

- Từ bước 1 tới bước 7 không nhất thiết phải tuân thủ theo thứ tự lần lượt mà có thể cộng dồn lại các bước miễn sao độ mặn nước biển đạt được nồng độ yêu cầu trước khi được đưa vào ô kết tinh.

- Trong thực tế người ta dùng thu muối loại I ở nồng độ nước chát là 28,8-29⁰ Bé và dùng thu muối loại II ở nồng độ 32⁰ Bé vì biết rằng từ 26 tới 30,2⁰ Bé đã có tới khoảng 80% NaCl được tách ra thành muối, sau đó dù có phơi nữa thì NaCl cũng còn tách ra nhưng rất chậm và số lượng không đáng kể (chỉ thêm khoảng 0,9%)

- Thời tiết nắng tốt, muối kết tinh nhanh.

- Hệ thống ô kết tinh phải đảm bảo: độ phẳng, độ chặt, độ bền và màu nền tối.

- Nồng độ nước chát đưa vào hệ thống ô kết tinh phải đạt 25⁰ Bé, có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 23⁰ Bé.

- Nồng độ nước biển khi dùng thu muối (nước ót) không nên quá 30⁰ Bé

- Thời gian đưa nước vào ô kết tinh nên vào buổi sáng ngày thứ nhất và thu muối vào cuối buổi chiều ngày thứ ba. Đối với thời tiết xấu, thời gian thu muối có thể kéo dài hơn. Khoảng 5-6 ngày phơi nắng mới thu được muối.

- Lượng nước kết tinh tùy theo thời tiết, tốt thì phơi dày, không thuận lợi thì phơi mỏng. Nếu thời tiết tốt hơn dự đoán có thể châm thêm vào buổi sáng để không ảnh hưởng đến tốc độ bay hơi.

- Khi kết tinh không để quá cạn nước làm lộ đầu muối, sẽ làm chất lượng muối kém.

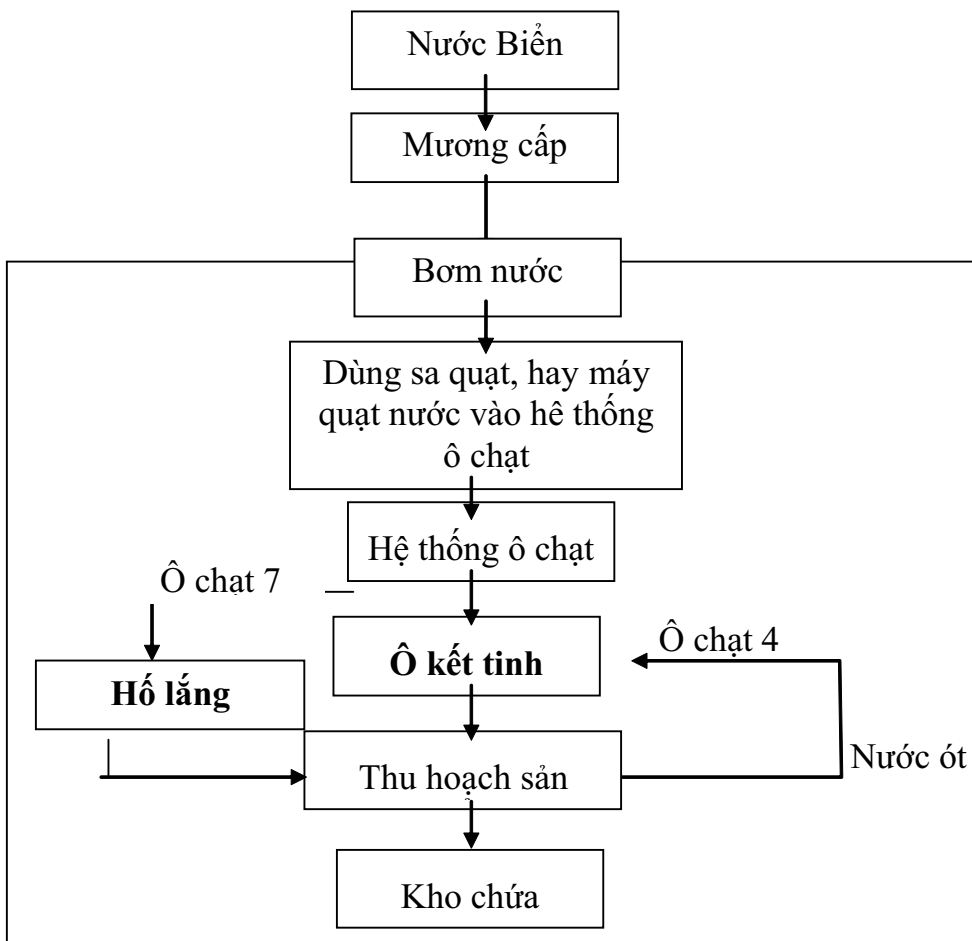
- Nước ót là nước còn lại sau khi thu muối, trong đó có chứa nhiều tạp chất nên bỏ đi không nên trộn nước ót với nước chát để tăng nhanh độ mặn sẽ làm giảm chất lượng muối, muối dễ bị chảy rửa.

- Thường xuyên giữ gìn và đảm bảo môi trường xung quanh hệ thống ô kết tinh sạch sẽ, tránh để bụi, cát, đất rơi vào. Trước khi bước chân vào ô kết tinh phải rửa chân sạch sẽ.

- Buổi sáng trước khi cấp nước vào ô kết tinh, phải làm sạch ô kết tinh, không để bùn, cát, rác cỏ... rơi vào; phải làm sạch nước ót còn lại trên mặt ô.

- Sau khi thu hoạch muối sạch phải được vận chuyển vào kho bảo quản có mái che; kho phải có kết cấu nền dốc để thoát nước ra ngoài, nền kho không tiếp xúc trực tiếp với đất mà thường lót phen nứa hoặc các vật liệu phi kim loại, xung quanh kho phải có mương thoát nước.

SƠ ĐỒ QUY TRÌNH



2.2. Tỉnh Nghệ An

- Mô hình sản xuất muối sạch có sử dụng hệ thống thùng lắng lọc.

Mô hình này được triển khai tại HTX Tân Thịnh – An Hòa (Quỳnh Lưu) năm 2002 từ nguồn vốn của Bộ Nông nghiệp & PTNT đầu tư với quy mô 18 ha và năm 2008 tại xã Diễn Kim – Diễn Châu từ nguồn vốn khoa học của tỉnh với quy mô 2 ha. Mô hình tại Diễn Châu là mô hình nhận chuyển giao trực tiếp từ Công ty Cổ phần Muối Thanh Hóa. Cả 2 mô hình này có đặc điểm chung là sản xuất muối có lắp thêm hệ thống lắng lọc bằng thùng nhựa PVC với bổ sung chất trợ lắng. Sản phẩm muối sản xuất ra có chất lượng cao hơn nhưng giá thành sản xuất cao trong lúc giá bán sản phẩm không chênh lệch so với muối sản xuất theo phương pháp thông thường nên hiệu quả kinh tế không cao.

- Tiến bộ chuyển vị trí chạt lọc ra giữa sân phơi cát.

Việc chuyển vị trí chặt lọc ra giữa sân phơi cát đã góp phần nâng cao năng suất chất lượng muối đồng thời giảm được công lao động người dân bỏ ra trong quá trình sản xuất. Trong các công đoạn sản xuất muối theo phương pháp phơi cát thì công đoạn rải và thu cát phơi là vất vả nhất. Đây là công việc diễn ra hằng ngày của diêm dân, cát từ chặt lọc được người dân rải đều lên mặt sân phơi và tới chiều lại thu hồi lượng cát phơi trên về chặt để tiến hành lọc muối. Với việc chuyển vị trí chặt lọc ra giữa sân phơi cát đã giảm được 40%-50% công lao động trong công đoạn rải và thu hồi cát chiếm khoảng của người dân làm muối. Mô hình được triển khai đầu tiên ở HTX Vạn Nam – Diễn Vạn từ nguồn vốn của Bộ Nông nghiệp & PTNT vào năm 2007. Từ thành công của mô hình trên, Sở Nông nghiệp & PTNT đã tham mưu với UBND tỉnh đã ban hành chính sách hỗ trợ người dân chuyển chặt với kinh phí hỗ trợ 1 triệu đồng/01 bộ chặt lọc tương ứng với 1 đơn vị sản xuất 500 m². Mặc dù khoản kinh phí hỗ trợ này chỉ đạt 70% kinh phí cần thiết để xây dựng nhưng vẫn được người dân đồng tình hưởng ứng. Đến hết năm 2010 chặt lọc cải tiến đã được triển khai tại các địa phương sản xuất muối trong tỉnh với diện tích được áp dụng là 160 ha chiếm 22% diện tích muối cả tỉnh. Địa phương đi đầu trong việc áp dụng mô hình này là xã Diễn Vạn – Diễn Châu với tỷ lệ áp dụng khoảng 85% diện tích sản xuất muối của xã.

- Mô hình sản xuất muối trái bạt:

Năm 2009, mô hình sản xuất muối sạch được triển khai tại 3 xã: An Hoà (Quỳnh Lưu) và Diễn Kim (Diễn Châu). Kết quả đã hỗ trợ cho 20 hộ, với kinh phí mỗi hộ 1.000.000 đồng/hộ để làm muối sạch.

Tiếp bước thành công từ mô hình trên, từ nguồn vốn giảm nghèo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn năm 2009, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nghệ An đã xây dựng mô hình trái bạt ô kết tinh trong sản xuất muối phơi cát tại huyện Quỳnh Lưu. Năm 2011 từ nguồn vốn khuyến nông Trung ương đang xây dựng mô hình sản xuất muối rải bạt tại xã Diễn Vạn – Diễn Châu. Kết quả thu được từ 2 mô hình trên cho thấy năng suất muối tăng 12%, hạt muối to và trắng hơn so với kết tinh muối truyền thống. Theo tính toán nếu thời gian sử dụng loại bạt này trên 3 năm thì sẽ hiệu quả hơn đầu tư làm ô kết tinh như hiện nay.

2.3. Tỉnh Ninh Thuận

Năm 2005 đã triển khai đề tài thử nghiệm phủ bạt che mưa ô kết tinh, quy mô 19 ha hoàn thành và đưa vào sử dụng 15 ha. Năm 2008, Công ty cổ phần Muối Ninh Thuận ứng dụng công nghệ muối trái bạt chất lượng cao tại đồng muối Tri Hải với diện tích 3 ha,... kết quả năng suất tăng thêm 15%, giá tiêu thụ cao hơn 10% so với sản xuất muối bằng công nghệ truyền thống.

2.4. Tỉnh Bình Thuận

Năm 2006, Công ty Cổ phần Muối Vĩnh Hảo đã áp dụng TBKT sản xuất muối sạch kết

tính trên nền ximent mac 300 chịu mặn tại đồng muối của công ty, diện tích 0,7 ha; năm 2009, diện tích mô hình 1,2 ha, năng suất mô hình đạt trên 1kg/m²/ngày với điều kiện tự nhiên nắng A.

2.5. Tỉnh Bạc Liêu

Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh triển khai thử nghiệm mô hình sản xuất muối chất lượng cao bằng phương pháp trải bạt nền sân kết tinh, tại ấp Danh Điền, xã Điền Hải (Đông Hải - Bạc Liêu) cho 70 hộ tham gia trên 1933 ha. Mặc dù thời tiết thất thường không thuận lợi, mưa trái mùa đã ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và năng suất muối. Tuy nhiên, qua 4 đợt thu với 51,6 tấn muối/ha (có thể năng suất đạt 140 tấn/ha), tăng 40% so với sản xuất truyền thống.

Theo đánh giá của diêm dân, mô hình sản xuất muối bằng phương pháp trải bạt trên sân kết tinh mang lại hiệu quả rất cao, chất lượng muối có độ trắng sáng, không có lẫn tạp chất, ít độ ẩm, giá bán từ 2.750-2.900 đ/kg. Sản xuất muối trên sân trải bạt mang lại hiệu quả cao, thời gian thu hoạch rút ngắn đáng kể. Sản xuất muối trên sân trải bạt khoảng 7 ngày là có muối cào do nhiệt độ ở sân trải bạt tăng cao, còn sân đất phải mất từ 10-15 ngày. Nếu làm muối trên sân đất, khi xảy ra cơn mưa trái mùa hay làm lại vụ mới phải mất từ 2-3 ngày mới cải tạo xong đồng muối (làm sân, lấp hủ lô, đắp bờ...). Còn làm muối trên sân trải bạt thì chỉ cần sàng cào muối, chiều là có thể đưa nước vào để làm vụ tiếp. Điều này làm giảm mức đầu tư về thuê lao động, rút ngắn thời gian thu hoạch. Một ưu điểm khác, sản xuất muối trên sân trải bạt nước ít bị rò rỉ nên cho năng suất tối đa.

2.6. Tỉnh Khánh Hòa

Hợp tác xã (HTX) Muối 1-5 Ninh Diêm (Ninh Hòa) liên kết với Công ty của Hàn Quốc sản xuất muối theo công nghệ lát bạt. Sản xuất muối theo công nghệ lát bạt đã nâng cao năng suất và chất lượng muối. Diện tích áp dụng theo phương thức này là 7,5 ha. Tại đây, các ô phơi nước và ô kết tinh được thiết kế theo kiểu giạt cấp (10 cấp), nhằm tận dụng dòng nước tự chảy. Đáy mỗi ô được lát bạt (Hàn Quốc). Diện tích phần chứa nước và phơi chiếm 80%, phần kết tinh chỉ chiếm 20%. Khu vực dự án có hệ thống kênh mương và cửa nhận nước được thiết kế bảo đảm cung cấp hiệu quả nước biển đến tận các ô diện tích 7,5 ha sản xuất theo phương thức này cho sản lượng bằng trên 40 ha so với sản xuất truyền thống; thời gian kết tinh chỉ mất 1,5 nắng (kiểu cũ mất 2 - 3 nắng); đồng thời chất lượng muối rất tốt, có thể phục vụ nhu cầu muối công nghiệp.

2.7. Thanh Hoá

Triển khai mô hình muối sạch ở 2 huyện Hậu Lộc và Tĩnh Gia với số hộ tham gia là 100 hộ diêm dân.

2.8. Thành phố Hải Phòng

- Sản xuất muối cải tiến hệ thống chạt và ô kết tinh tại xã Văn Phong-Cát Hải (năm

2008) diện tích 0,138 ha, 48 hộ tham gia; năng suất muối tăng 25-30%, giá bán sản phẩm tăng từ 30-40%.

- Cải tạo nâng cấp 20 ô phơi muối cải tiến, với diện tích 900 - 1.000m².

- Đầu tư cải tiến hệ thống chạt lọc; Hỗ trợ kinh phí sắm xối, kênh chêm 200m² ruộng cát/ 20m³cát/ hộ; Xây dựng mô hình sản xuất muối cải tiến tại xã Văn Phong-Cát Hải-Hải Phòng: Hỗ trợ bạt loại 1,2mm để diêm dân đã tiếp thu được yêu cầu sản xuất muối mới vào điều kiện thực tại địa phương. Diện tích 0,1ha 40 hộ tham gia, năng suất tăng 20- 25%.

2.9. Tỉnh Hà Tĩnh

Sản xuất muối sạch bằng công nghệ trải bạt 1500m². Diện tích 1,35 ha, 30 hộ tham gia. Năng suất muối ở diện tích tham gia dự án tăng 15-20%; giá bán sản phẩm tăng từ 25-30%;

2.10. Tỉnh Quảng Nam

Thực hiện tập huấn muối sạch theo công nghệ phơi nước tại xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Năng suất đạt 120-150 tấn/ha, gấp 3 lần so với phương pháp sản xuất truyền thống; công lao động giảm từ 50-70% so với sản xuất truyền thống; hạt muối có chất lượng tốt hơn, kích cỡ hạt lớn, trắng, sạch hơn so với hạt muối sản xuất theo phương pháp truyền thống

2.11. Tỉnh Quảng Ngãi

Sản xuất muối sạch bằng công nghệ lót bạt (Hàn Quốc) tại HTX muối 2 xã Phổ Thạch-huyện Đức Phổ. Năng suất cao hơn trên 20-25%

2.13. Tỉnh Bình Định

Sản xuất muối sạch bằng công nghệ lót bạt (Hàn Quốc) do Công ty TNHH Muối Bình Định, Xí nghiệp muối Iốt Bình Định thuê đất của dân xã Mỹ Thành, Mỹ Cát làm thử nghiệm. Năng suất cao hơn trên 20-30%

3. Một số mô hình sản xuất muối tiêu biểu

- Mô hình cải tạo chạt lọc

Tại Nghệ An sản xuất muối theo phương pháp truyền thống là sử dụng mê để lọc nước mặn, sử dụng các vật liệu (vôi, sò) để làm vật liệu xây dựng thống chạt, điều đó đã dẫn đến năng suất hiệu quả kinh tế và chất lượng muối đều thấp. Từ nguồn vốn khuyến diêm Nghệ An đã xây dựng mô hình thay thế chạt mê bằng chạt trúc lĩnh. Mô hình đã xây dựng ở 30 hộ ở xã Diễn Vạn và đã phát huy hiệu quả, bên cạnh năng suất muối được tăng lên thì chất lượng muối cũng tăng lên rõ rệt. Mô hình đã nhân ra diện rộng và cho đến nay toàn tỉnh đã làm mới, cải tạo được 4.970 bộ chạt lọc (chiếm 38,5% tổng số chạt lọc toàn tỉnh)

- Mô hình khuyến diêm chuyển vị trí chặt lọc:

Được thực hiện ở 2 tỉnh: Nam Định và Nghệ An. Từ vị trí chặt lọc ở bên cạnh ruộng đòi hỏi tốn công sức lao động cào cát cả ruộng đến chặt để lọc, nay chuyển chặt lọc ra giữa ruộng thì khoảng giữa các điểm trong ruộng đến chặt rút ngắn lại, ước giảm công lao động khoảng được 40%. Theo phương pháp này người diêm dân sẽ không phải sử dụng xe kút kít để chở cát rải bề mặt, tăng thời gian sử dụng, kênh sấm do giảm lực nén. Mô hình này được đánh giá là có hiệu quả. Phòng vẫn 50 hộ ở Nghệ An và 50 hộ ở Nam Định được chọn làm mô hình thì tất cả 100% số hộ được hỏi đều cho rằng là giảm được sức lao động, 40% trả lời chưa giảm được lực nén cát để giảm bớt lao động kênh sấm sỏi sộp.

Từ mô hình này, các tỉnh Nghệ An, Nam Định đã triển khai, mở rộng hiện đã có 350 hộ tại Nghệ An và 200 hộ ở Nam Định áp dụng. Chính sách hỗ trợ của tỉnh Nghệ An cho những hộ thực hiện mô hình chuyển chặt ra giữa ruộng là: 1.000.000 đồng/chặt và đối với tỉnh Nam Định là 700.000/chặt. Trong thực tế kinh phí hỗ trợ này chỉ đảm bảo được 50%, còn hộ diêm dân phải bỏ ra thực hiện mô hình. Điều đó không chỉ khó khăn cho hộ diêm dân mà còn khó khăn cho cả Nhà nước trong điều kiện ngân sách eo hẹp hiện nay. Đây là một hạn chế lớn nhưng cần có sự hỗ trợ từ Nhà nước thì diêm dân mới thực hiện được

- Mô hình sử dụng trái bạt ô kết tinh:

Ở Nghệ An mô hình này thực hiện ở 20 hộ xã Quỳnh Nghĩa (Quỳnh Lưu). Ở Nam Định mô hình thực hiện ở 30 hộ xã Hải Chính, Hải Triệu (Hải Hậu). Hiện nay các tỉnh dùng ngân sách để hỗ trợ cho các hộ thực hiện mô hình này như: Nam Định hỗ trợ 4 chiếc bạt/hộ với kinh phí 0,8 triệu đồng (một chiếc bạt phủ được 20m²), Nghệ An 1.000.000 đồng/hộ (mỗi hộ 5 bạt). Riêng Ninh Thuận mới thử nghiệm tại một hộ với kinh phí 100 triệu đồng.

II. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật cho sản xuất muối công nghiệp

Các đồng muối công nghiệp cơ bản đã đầu tư kinh phí để ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất như:

- Trái bạt ô kết tinh

- Phủ bạt che mưa ô kết tinh

- Cơ giới hóa nhiều khâu trong sản xuất: bơm nước, cày xới, vận chuyển, đánh đồng, rửa muối sơ bộ....đã cho năng suất, chất lượng muối cao, đảm bảo đáp ứng tốt cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

- Ứng dụng công nghệ phân đoạn kết tinh, kết tinh dài ngày để nâng cao hàm lượng NaCl và giảm các tạp chất tan và không tan.

- Kết quả năng suất cao thêm 15-40%, giá tiêu thụ cao hơn 10% so với sản xuất muối bằng công nghệ truyền thống.

Canada

Báo cáo thực hiện với sự phối hợp chặt chẽ của Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối, Bộ Nông nghiệp và PTNT và hỗ trợ của Dự án “Hỗ trợ kỹ thuật và Chính sách để thực hiện đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp Việt Nam (2013-2020)” do Chính phủ Canada tài trợ.

